

PTS. VŨ THỊ NGỌC TRẦN

PHÁT TRIỂN KINH TẾ NÔNG HỘ SẢN XUẤT HÀNG HOÁ Ở VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG



NHÀ XUẤT BẢN NÔNG NGHIỆP

PTS. VŨ THỊ NGỌC TRẦN

**PHÁT TRIỂN KINH TẾ NÔNG HỘ
SẢN XUẤT HÀNG HÓA
Ở VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG**

**NHÀ XUẤT BẢN CÔNG NGHIỆP
HÀ NỘI - 1997**

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Nông hộ là hình thức tổ chức kinh tế cơ sở của nông nghiệp, nông thôn. Ở nước ta, kinh tế hộ nông dân đã xuất hiện và tồn tại từ lâu nhưng trong quá trình hợp tác hóa nông nghiệp, kinh tế hộ gia đình đã bị hòa tan trong kinh tế hợp tác xã. Chỉ từ sau Nghị quyết 10 của Bộ Chính trị Trung ương Đảng CSVN (Khóa VII) hộ nông dân được xác định là đơn vị kinh tế tự chủ thì mô hình phát triển về kinh tế hộ mới được chú ý nghiên cứu.

Hiện nay xu thế vận động của kinh tế hộ nông dân từ tự cấp tự túc lên sản xuất hàng hóa là hợp quy luật nhằm tạo ra động lực sản xuất mới ở nông thôn, tạo ra nhiều sản phẩm hàng hóa cho xã hội.

Ở vùng đồng bằng sông Hồng, từ năm 1988 đến nay kinh tế hộ nông dân được phát triển theo hướng sản xuất hàng hóa ngày càng có hiệu quả. Đây là mô hình phát triển cần được nghiên cứu vận dụng cho các vùng khác trong cả nước nhằm thúc đẩy sự phát triển nông nghiệp, nông thôn theo hướng chuyên môn hóa, công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Để giúp bạn đọc tìm hiểu mô hình trên, chúng tôi cho xuất bản cuốn sách "Phát triển kinh tế nông hộ

sản xuất hàng hóa ở vùng đồng bằng sông Hồng", do PTS. Vũ Thị Ngọc Trân biên soạn.

Cuốn sách đã tập trung phân tích thực trạng về phát triển kinh tế hộ nông dân sản xuất hàng hóa ở vùng đồng bằng sông Hồng, những kết quả đã đạt được và những hạn chế, tồn tại cũng như phương hướng và những giải pháp chủ yếu để thúc đẩy hơn nữa phát triển sản xuất hàng hóa của kinh tế hộ nông dân.

Tuy nhiên do những hạn chế nhất định, cuốn sách chắc chắn không tránh khỏi những sai sót.

Chúng tôi xin trân trọng giới thiệu cuốn sách cùng bạn đọc và rất mong nhận được những ý kiến đóng góp của các bạn.

NHÀ XUẤT BẢN NÔNG NGHIỆP

Chương I

VAI TRÒ CỦA SẢN XUẤT HÀNG HOÁ VÀ SỰ CẦN THIẾT PHẢI CHUYỂN KINH TẾ HỘ NÔNG DÂN LÊN SẢN XUẤT HÀNG HOÁ

I. SẢN XUẤT HÀNG HOÁ VÀ VAI TRÒ CỦA NÓ TRONG NÔNG NGHIỆP

Sản xuất nông nghiệp có vị trí quan trọng, là ngành duy nhất tạo ra lương thực, thực phẩm nuôi sống toàn xã hội. Trong một thời gian dài, nông nghiệp tự cung tự cấp đã kìm hãm sự phát triển kinh tế, thu nhập và đời sống của nông dân thấp kém. Chỉ từ khi chuyển sang kinh tế hàng hoá, sản xuất hàng hoá trở thành động lực để thúc đẩy nông nghiệp phát triển. Sản xuất hàng hoá còn là quá trình phát huy tốt nhất các lợi thế, các tiềm năng kinh tế-xã hội của các vùng sản xuất, vì vậy nó có vai trò điều tiết sản xuất, điều tiết giữa các vùng, giữa người tiêu dùng và người sản xuất. Ở các nước kinh tế phát triển như Bắc Mỹ, Tây Âu, toàn bộ các trang trại gia đình đều tham gia sản xuất hàng hoá. Ở các nước này, tỷ lệ dân số làm nông nghiệp rất thấp, quy mô nông trại lớn. Trái lại, ở

các nước kinh tế kém phát triển, phần lớn dân số là nông dân. Nước ta có gần 80% dân số sống ở nông thôn, sản xuất nông nghiệp còn mang nặng tính tự cung tự cấp, số hộ nông dân tham gia sản xuất hàng hoá còn ít.

1. Sản xuất hàng hoá là xu thế phát triển của kinh tế hộ nông dân

Kinh tế hộ nông dân và kinh tế trang trại đã xuất hiện và tồn tại từ lâu. Nông hộ là tế bào kinh tế-xã hội, là hình thức tổ chức kinh tế cơ sở của nông nghiệp và nông thôn. Kinh tế hộ là hình thức kinh tế trong quy mô gia đình, gắn với gia đình. Kinh tế hộ, theo Traianốp (nhà kinh tế lớn của Nga), là hộ gia đình độc lập, có hình thức kinh tế phức tạp. Xét từ góc độ các quan hệ kinh tế - tổ chức, là sự kết hợp những ngành, những công việc khác nhau trong quy mô hộ gia đình nông dân. Trong hơn 30 năm hợp tác hoá ở nước ta, kinh tế hộ gia đình bị hoà tan trong kinh tế hợp tác xã, chỉ còn lại một bộ phận nhỏ dưới hình thức kinh tế phụ gia đình. Từ sau Nghị quyết 10 của Bộ Chính trị, hộ nông dân được xác định là đơn vị kinh tế tự chủ thì khái niệm mô hình phát triển về kinh tế hộ mới được chú ý nghiên cứu.

Kinh tế trang trại là hình thức kinh tế theo quy mô gia đình hoặc theo quy mô liên gia đình, đạt trình độ phát triển sản xuất hàng hoá cao, có khối lượng hàng hoá lớn và tỷ suất hàng hoá cao. Trang trại là mô hình kinh tế hướng tới của kinh tế hộ nông dân.

Kinh tế hộ nông dân hình thành và phát triển trong điều kiện của nền kinh tế thị trường sẽ xuất hiện ngày càng nhiều các hộ sản xuất hàng hoá. Cho dù các cơ hội và điều kiện sản xuất ban đầu có khó khăn nhưng sau khi được giao quyền sử dụng đất lâu dài, sức sản xuất được giải phóng, trong quá trình phát triển sản xuất, kinh tế nông hộ sẽ có sự phân hoá. Một bộ phận nông dân do điều kiện sản xuất gặp khó khăn, ít kinh nghiệm sản xuất, thiếu vốn, sản xuất không có hiệu quả, mức sống rất thấp, họ có thể thoát ly sản xuất nông nghiệp và chuyển sang làm dịch vụ, làm thuê hoặc sản xuất tiểu thủ công nghiệp tùy theo khả năng và hoàn cảnh của họ, thậm chí có thể rời khỏi nơi sinh sống cũ để ra thành thị hoặc lập nghiệp ở một nơi mới. Thu nhập từ nguồn chuyển nhượng quyền sử dụng đất cộng với các thu nhập khác có thể giúp họ có cuộc sống tốt hơn so với làm nông nghiệp. Như vậy ruộng đất sẽ từng bước được tích tụ trong tay những hộ làm ăn giỏi. Khi đã đạt tới một quy mô nhất định, các sản phẩm nông nghiệp hàng hoá sẽ xuất hiện trên thị trường, hình thành các hộ nông dân sản xuất hàng hoá. Đó là xu hướng vận động, phát triển tất yếu của kinh tế hộ nông dân. Với xu thế này, các hộ sản xuất hàng hoá sẽ không ngừng tăng lên về số lượng cũng như về quy mô nông hộ. Chính những hộ sản xuất hàng hoá này đã góp phần to lớn vào việc phát triển nhanh sản xuất nông nghiệp. Ở nước ta, từ khi có Nghị quyết 10 của Bộ Chính trị (tháng 4 năm 1988) giao quyền sử dụng đất ổn định cho hộ nông dân, đã tạo ra những điều kiện và môi trường cho kinh tế hàng hoá phát triển.

Hiện nay kinh tế nông hộ hàng năm sản xuất hơn 98% sản lượng lương thực, 97% sản lượng chăn nuôi, 99% sản lượng rau quả tươi. Hầu như toàn bộ sản lượng gạo, rau quả, thịt xuất khẩu đều do hộ nông dân sản xuất. Mỗi năm mang lại cho đất nước 700-800 trăm triệu đô la Mỹ. Đến năm 2000, dự tính xuất khẩu của ngành nông nghiệp vào khoảng 2-2,2 tỷ đô la Mỹ, trong đó có tới 80% giá trị xuất khẩu là do hộ nông dân sản xuất. Như vậy hiện nay và trong tương lai, kinh tế nông hộ vẫn là lực lượng chủ yếu trong sản xuất hàng hoá của ngành nông nghiệp.

Có thể nói, lịch sử phát triển nông nghiệp là lịch sử vận động và phát triển của kinh tế hộ nông dân và các trang trại gia đình. Sự vận động này tuân theo quá trình từ thấp đến cao, từ sản xuất tự cấp, tự túc đến sản xuất hàng hoá. Kinh tế hộ nông dân đã trải qua các hình thái sau :

- Nhóm kinh tế hộ sinh tồn : Là dạng phát triển rất thấp của kinh tế hộ. Họ sản xuất một vài nông sản chủ yếu để duy trì sự sống của gia đình, họ có ít vốn, công cụ sản xuất thô sơ, phụ thuộc vào tự nhiên, năng suất lao động thấp. Hiện nay còn tồn tại ở một số dân tộc ít người thuộc các vùng xa xôi hẻo lánh, các vùng núi cao biệt lập với xã hội. Thiếu lương thực, thực phẩm là nỗi lo lắng thường xuyên của họ.

- Nhóm hộ kinh tế tự cấp tự túc với nền nông nghiệp sản xuất nhỏ, lạc hậu, phân tán. Đặc điểm của nhóm hộ này là sản xuất chủ yếu để cung cấp lương thực, thực

phẩm và một số loại nông sản cần thiết khác đáp ứng yêu cầu tiêu dùng cho gia đình, ít tiếp xúc với thị trường. Trong quá trình phát triển, nhóm hộ kinh tế tự cấp tự túc là bước phát triển cao hơn so với nhóm hộ kinh tế sinh tồn. Hiện nay ở Đồng bằng sông Hồng, phần lớn hộ nông dân sản xuất là để tự cấp tự túc. Kinh tế tự cấp tự túc thường dẫn đến sự bảo thủ, chậm phát triển.

- Nhóm hộ sản xuất hàng hoá nhỏ : Trong quá trình sản xuất, hộ nông dân luôn muốn sản xuất hướng ra ngoài, một bộ phận hộ nông dân làm ăn khá giả, ngoài phần tiêu dùng cho gia đình, còn dư ra một ít sản phẩm, họ đã đưa ra thị trường. Khi cung đã vượt cầu, họ đem những sản phẩm thừa trao đổi trên thị trường và trở thành những hộ sản xuất hàng hoá nhỏ. Nếu các yếu tố khách quan và chủ quan thuận lợi như ruộng đất nhiều, giá nông sản cao, thời tiết thuận lợi, vốn nhiều, những hộ này có cơ hội để phát triển thành các hộ sản xuất hàng hoá lớn. Ngược lại, nếu gặp rủi ro trong sản xuất thì họ có thể trở thành nhóm hộ tự cấp tự túc.

- Nhóm hộ sản xuất hàng hoá lớn : Gặp điều kiện thuận lợi, một bộ phận của nhóm hộ sản xuất hàng hoá nhỏ sẽ phát triển thành nhóm hộ sản xuất hàng hoá lớn, thành các trang trại gia đình. Kinh tế trang trại lấy sản xuất nông sản hàng hoá là chính, xuất phát từ yêu cầu của thị trường mà lựa chọn loại nông sản hàng hoá để sản xuất. Nhưng dù có phát triển sản xuất hàng hoá lớn trong nông nghiệp thì các trang trại gia đình vẫn tỏ ra có hiệu quả nhất so với các loại trang trại khác. Kinh tế mỗi hộ

vấn độc lập, sử dụng chủ yếu là lao động gia đình, thuê mướn nhân công ít hoặc chỉ thuê lao động thời vụ.

Như vậy sự vận động của kinh tế hộ nông dân đã trải qua các giai đoạn từ sản xuất để sinh tồn đến sản xuất tự cung tự cấp rồi lên sản xuất hàng hoá. Tiến lên sản xuất hàng hoá là xu thế tất yếu của phát triển kinh tế hộ mà động lực của sự phát triển là tối ưu hoá lợi nhuận, hướng sản xuất tới trao đổi sản phẩm trên thị trường.

2. Sản xuất hàng hoá là động lực thúc đẩy từ sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn trong nông nghiệp

Kinh tế hộ gia đình đã tồn tại từ hàng ngàn năm nay, thể hiện rất rõ vai trò tích cực trong quá trình phát triển nông nghiệp. Trang trại gia đình ở các nước phát triển, hộ nông dân ở các nước đang phát triển là lực lượng chủ yếu sản xuất ra sản phẩm hàng hoá trong nông nghiệp. Ở Mỹ với 2,2 triệu trang trại đã sản xuất ra 50% đậu tương của toàn thế giới, hàng năm xuất khẩu 40-50 triệu tấn ngô, hàng triệu tấn thịt các loại v.v...

Các trang trại gia đình đã hình thành cách đây hàng trăm năm. Lúc đầu quy mô trang trại nhỏ, sản phẩm hàng hoá ít. Càng về sau quy mô các trang trại càng lớn, năng suất lao động càng cao. Hiện nay nhờ áp dụng những thành tựu kỹ thuật tiên tiến như hoá học hoá, cơ giới hoá và cách mạng sinh học, tin học,... đã giúp các trang trại hiện đại hoá sản xuất. Nhiều khu vực trên thế giới như Tây Âu và Bắc Mỹ, sản phẩm hàng hoá nông nghiệp đã

dư thừa, 1 lao động nông nghiệp nuôi được 35-100 người. Động lực dùng trong nông nghiệp có tới 82% là sức máy móc cơ điện. Bằng việc hiện đại hoá các trang trại gia đình, các nước phát triển đã đạt được nền sản xuất hàng hoá lớn trong nông nghiệp.

- Ở các nước đang phát triển, hàng hoá nông sản chủ yếu được sản xuất tại các trang trại hoặc các hộ gia đình có quy mô nhỏ từ 1-5 ha. Trong một số ngành, đặc biệt là trồng cây ăn quả, cây công nghiệp... tuy quy mô trang trại nhỏ song vẫn tạo ra khối lượng nông sản hàng hoá lớn với tỷ suất hàng hoá cao là nhờ tính năng động của mạng lưới tổ chức tốt về dịch vụ và lưu thông hàng hoá. Các trang trại ở Malaixia năm 1992 sản xuất được 6,4 triệu tấn dầu cọ, chiếm 53% sản lượng dầu cọ trên thế giới.

- Ở nước ta, một thời gian dài kinh tế tập thể giữ vai trò chủ yếu, kinh tế gia đình bị coi là kinh tế phụ. Cơ chế điều hành bằng mệnh lệnh hành chính của hợp tác xã đã kìm hãm sản xuất hàng hoá trong nông nghiệp, sản xuất mất động lực nên kinh tế bị trì trệ trong một thời gian dài, đặc biệt là ở các tỉnh Đồng bằng sông Hồng. Năng suất cây trồng không tăng, năm 1970 năng suất lúa đạt 20,1 tạ/ha thì năm 1980 đạt 21,79 tạ/ha. Trong 10 năm năng suất tăng 3,4%. Từ năm 1988 khi hộ nông dân được giao quyền sử dụng đất lâu dài, nền kinh tế bắt đầu mở cửa tiếp xúc với cơ chế thị trường, sản xuất hàng hoá của hộ nông dân bắt đầu phát triển.

- Một số nông sản xuất khẩu quan trọng như gạo, cao su, cà phê, chè, v.v... đang hoà nhập và có vị trí đáng kể trên thị trường thế giới.

Như vậy sản xuất hàng hoá đã và đang là động lực mạnh mẽ thúc đẩy các hộ gia đình từng bước chuyển từ sản xuất hàng hoá nhỏ lên sản xuất hàng hoá lớn.

II. SỰ CẦN THIẾT PHẢI CHUYỂN KINH TẾ HỘ NÔNG DÂN LÊN SẢN XUẤT HÀNG HOÁ

1. Khái niệm về hộ nông dân

Kinh tế hộ nông dân và trang trại đã xuất hiện và tồn tại từ lâu, song đến nay vẫn còn những ý kiến và cách hiểu khác nhau về thế nào là kinh tế hộ nông dân và ranh giới để phân biệt hộ nông dân với các hộ khác.

Có quan điểm cho rằng, kinh tế hộ nông dân là một hình thức kinh tế phức tạp xét từ góc độ các quan hệ kinh tế - tổ chức, là sự kết hợp những ngành, những công việc khác nhau trong quy mô hộ gia đình nông dân.

Có ý kiến khác lại cho rằng, kinh tế nông hộ bao gồm toàn bộ các khâu của quá trình tái sản xuất mở rộng : sản xuất, phân phối, trao đổi, tiêu dùng. Kinh tế hộ thể hiện được các loại hộ hoạt động kinh tế trong nông thôn như hộ nông nghiệp, hộ nông - lâm - ngư nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ, thương nghiệp, ngư nghiệp.

Chúng tôi đồng tình với quan niệm của Frank Ellis, về kinh tế hộ nông dân có thể tóm tắt như sau : "Kinh tế

hộ nông dân là kinh tế của những hộ gia đình có quyền sinh sống trên các mảnh đất đai, sử dụng chủ yếu sức lao động gia đình. Sản xuất của họ thường nằm trong hệ thống sản xuất lớn hơn và tham gia ở mức độ không hoàn hảo vào hoạt động của thị trường" (Ellis, 1988).

Nhìn chung kinh tế hộ nông dân có những đặc điểm cơ bản sau :

- + Kinh tế hộ nông dân là hình thức kinh tế có quy mô gia đình, các thành viên có mối quan hệ gắn bó với nhau về kinh tế cũng như huyết thống. Về mức độ phát triển có thể trải qua các hình thức : kinh tế hộ sinh tồn, kinh tế hộ tự cấp tự túc và kinh tế hộ sản xuất hàng hoá.

- + Đất đai là yếu tố quan trọng nhất trong các tư liệu sản xuất của hộ nông dân. Cuộc sống của họ gắn liền với ruộng đất. Giải quyết mối quan hệ giữa nông dân và đất đai là giải quyết vấn đề cơ bản về kinh tế nông hộ. Ở nước ta, từ năm 1988 khi Nhà nước giao quyền sử dụng ruộng đất lâu dài cho các hộ nông dân, sản xuất nông nghiệp - mà đặc biệt là sản xuất lúa, đã có mức tăng chưa từng có về năng suất và sản lượng. Người nông dân phấn khởi trong sản xuất. Một vấn đề rất quan trọng ở đây là việc xác nhận họ được quyền kiếm sống gắn bó với mảnh đất của họ.

- + Kinh tế hộ chủ yếu sử dụng lao động gia đình, việc thuê mướn lao động mang tính chất thời vụ không thường xuyên hoặc thuê mướn để đáp ứng nhu cầu khác của gia

đình. Một thực tế là hiệu quả sử dụng lao động trong nông nghiệp rất cao, khác với các ngành kinh tế khác.

+ Sản xuất của hộ nông dân là tập hợp các mục đích kinh tế của các thành viên trong gia đình, thường nằm trong một hệ thống sản xuất lớn hơn của cộng đồng. Kinh tế hộ nông dân là tế bào kinh tế của sản xuất nông nghiệp, tất yếu có quan hệ với thị trường song mức độ quan hệ còn thấp, chưa gắn chặt với thị trường. Nếu tách họ ra khỏi thị trường họ vẫn tồn tại.

Trước thực tiễn phong phú của sản xuất hiện nay, kinh tế hộ nông dân đang được nghiên cứu để định hướng phát triển. Vấn đề này sẽ còn gây nhiều tranh luận về mặt lý luận và thực tiễn ở nước ta trong nhiều năm tới.

2. Kinh tế hộ nông dân là đơn vị kinh tế tự chủ

Để đưa hộ nông dân tiến lên sản xuất hàng hoá thì điều quan trọng đầu tiên là phải xác định hộ nông dân là đơn vị kinh tế tự chủ về mặt kinh tế, pháp lý, thể hiện trên các mặt sau :

- *Quan hệ sở hữu về tư liệu sản xuất* : Hộ nông dân phải có quyền sở hữu về ruộng đất và các tư liệu sản xuất khác. Ở nước ta chỉ khi giao quyền sử dụng đất ổn định và lâu dài cho các hộ nông dân thì hộ nông dân mới bắt đầu có quyền tự chủ trong sản xuất. Cùng với việc giao quyền sử dụng ruộng đất cho hộ nông dân, họ còn được quyền chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, thế chấp và thừa kế ruộng đất như Luật đất đai đã quy định.

- *Quan hệ về quản lý* : Do làm chủ về tư liệu sản xuất nên hộ nông dân cũng làm chủ trong quản lý sản xuất. Hộ là người lựa chọn, định hướng sản xuất, định chỉ tiêu kế hoạch và thực hiện kế hoạch sản xuất về mặt pháp lý. Hộ nông dân là đơn vị kinh tế độc lập do một người chủ hộ hay một người có năng lực và uy tín trong gia đình đứng ra quản lý.

Về hình thức quản lý cũng có những hộ liên doanh theo kiểu 2-3 hộ gia đình tự nguyện hợp nhất trong một "hộ" lớn hơn với tư cách pháp nhân mới để có thêm năng lực về vốn, ruộng đất, kỹ thuật, có thêm sức cạnh tranh với các hộ khác. Các dạng nông hộ này hiện nay có ở một số ngành sản xuất tương đối đặc biệt như nuôi tôm cá ven biển, sản xuất tiểu thủ công nghiệp - những ngành cần nhiều vốn và kỹ thuật hơn sản xuất truyền thống. Ở nước ta, các hộ có hình thức quản lý tương đối độc lập chiếm đại bộ phận vì quy mô nông hộ ở các vùng thường nhỏ, sản xuất hàng hoá còn ít.

- *Về phân phối* : Hộ nông dân có toàn quyền phân phối các sản phẩm làm ra, các chi phí đều được tính từ đầu vụ, người nông dân được kích thích sản xuất bằng vật chất do chính họ làm ra, không bị lãng phí hoặc bị chiếm đoạt trong khâu phân phối sản phẩm. Sau khi dành cho tiêu dùng, họ có thể tự do mang trao đổi sản phẩm của mình trên thị trường mà không gặp bất cứ một sự ngăn cản nào. Điều này sẽ kích thích nông hộ sản xuất hàng hoá.

Hộ nông dân trở thành đơn vị kinh tế tự chủ, tự họ chịu trách nhiệm về những rủi ro trong sản xuất, tự quyết định sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Chính điều này làm cho hộ nông dân phải tính toán kỹ về hiệu quả kinh tế trong sản xuất, họ trở nên năng động trong kinh doanh. Kết quả là tư liệu sản xuất, sức lao động được sử dụng có hiệu quả nhất.

Trong các yếu tố xác nhận hộ nông dân là đơn vị kinh tế tự chủ trình bày ở trên, quyền được sử dụng ruộng đất lâu dài và làm chủ trong phân phối sản phẩm làm ra là hai yếu tố quan trọng nhất.

3. Kinh tế hộ nông dân là chủ thể trong sản xuất nông nghiệp

a) Sự tồn tại khách quan của kinh tế nông hộ

Cũng giống như quá trình sản xuất vật chất khác của xã hội, quá trình sản xuất nông nghiệp được tiến hành theo bốn giai đoạn : Sản xuất - Chế biến, bảo quản - Lưu thông - Tiêu dùng. Ở bất cứ nước nông nghiệp nào, các quá trình trên đều do hộ nông dân, các trang trại đảm nhận hoặc ở từng giai đoạn đều có mối liên hệ chặt chẽ với nông dân. Sản xuất nông nghiệp ở mọi quốc gia đều mang tính chất truyền thống lâu đời. Nền nông nghiệp đã trải qua các hình thái kinh tế khác nhau như : nô lệ, phong kiến, tư bản chủ nghĩa và xã hội chủ nghĩa. Từ thế kỷ thứ 19, đặc biệt là nửa sau thế kỷ 19, một số học giả đã cho rằng nông nghiệp cũng

giống như công nghiệp, sẽ hình thành các xí nghiệp lớn với sự tích lũy ruộng đất cao và nhiều lao động làm thuê. Nhưng điều đó đã không diễn ra. Cho đến nay, kinh tế trang trại vẫn là hình thức chủ yếu ngay cả đối với các nước tư bản phát triển nhất như Mỹ, Nhật Bản. Chế độ XHCN ở các nước Đông Âu, Liên Xô (cũ) và ngay cả ở nước ta, mặc dù rất cố gắng tạo nên các mô hình sản xuất lớn XHCN nhưng đã không thành công.

Hiện nay kinh tế hộ gia đình được thừa nhận là hình thức kinh tế có hiệu quả nhất trong nông nghiệp. Sự tồn tại khách quan của kinh tế hộ và trang trại trong suốt lịch sử phát triển của ngành nông nghiệp là do những nguyên nhân khách quan sau :

- Đối tượng của sản xuất nông nghiệp là các sinh vật, các cơ thể sống, quá trình sản xuất ra sản phẩm nông nghiệp là quá trình chuyển hoá về vật chất và năng lượng thông qua sự sinh trưởng của cây trồng, con gia súc. Đó là quá trình liên tục đòi hỏi phải có sự chăm sóc thường xuyên của con người. Nó khác hoàn toàn với các quý trình, các sản phẩm có thể phân chia rõ ràng trong các dây chuyền sản xuất công nghiệp. Đặc thù trên của sản xuất nông nghiệp phù hợp với lao động có trách nhiệm trong gia đình, nó cũng phù hợp với kiểu tổ chức sản xuất gia đình, sản xuất trang trại. Traianốp - nhà nông học Nga nổi tiếng đã rút ra kết luận : Càng gần, càng gắn bó với quá trình sinh học thì sản xuất càng mang tính hộ gia đình ; càng xa quá

trình sinh học càng có nhu cầu liên kết, tập trung hoá và chuyên môn hoá.⁽¹⁾

- Về mặt xã hội, hộ nông dân là một tế bào bền vững của xã hội, là đơn vị tổ chức sản xuất cơ bản của nông nghiệp, mang tính đa dạng, phân tán, phức tạp của nghề nông, phụ thuộc nhiều vào tự nhiên và lao động. Đặc điểm này làm cho sản xuất nông nghiệp phù hợp với sản xuất của hộ gia đình hơn bất kỳ tổ chức nào khác.

Sự phát triển của công cụ sản xuất từ chiếc gậy dùng để chọc lỗ gieo hạt đến các công cụ thủ công và tiến bộ hơn là cày bừa, dùng sức kéo sức vật đến máy móc cơ khí ngày nay vẫn không làm mất đi vai trò của kinh tế hộ gia đình. Đối tượng dùng các công cụ sản xuất ấy là lao động gia đình. Thực tiễn ở nước ta cho thấy, kinh tế hộ gia đình có sức sống riêng của nó, tuy trong thời gian dài ít được chú ý phát triển hoặc hạn chế và ngăn cản, nhưng sự tồn tại khách quan đã quyết định sự vận động và phát triển của nó, thể hiện khá rõ nét tính hiệu quả của sản xuất trên đất 5% của gia đình là bằng chứng mạnh mẽ của kinh tế hộ gia đình. Đối với sản xuất nông nghiệp, không ở đâu, không một tổ chức nào có hiệu quả sản xuất cao như ở khu vực gia đình. Thay đổi công cụ lao động chỉ trợ giúp cho các quá trình biến đổi sinh học diễn ra trong sản xuất chứ không làm thay đổi bản chất của quá trình đối với mục đích khai thác tốt hơn các điều kiện tự nhiên

⁽¹⁾ Trần Quốc Toàn chủ biên. Một số vấn đề về đổi mới quan hệ sở hữu ruộng đất. Tạp chí thông tin lý luận xuất bản. Hà Nội, 1993.

phục vụ cho con người. Chính đặc điểm này quy định sự tồn tại khách quan của kinh tế hộ gia đình và kinh tế trang trại.

Trong sản xuất nông nghiệp cũng diễn ra quá trình xã hội hoá sản xuất. Nhưng do đặc điểm riêng của ngành nông nghiệp - đối tượng của nó là các cá thể hoặc quần thể sinh vật, kết quả của sản xuất là các sản phẩm nông nghiệp - đòi hỏi quá trình sản xuất liên tục không thể phân chia thành các bán thành phẩm, từ người đầu tiên bắt đầu quy trình sản xuất đến sản phẩm cuối cùng; tốt nhất vẫn là do các hộ nông dân đảm nhận. Hơn ai hết, họ gắn liền cuộc sống của gia đình họ với đất đai, với sản phẩm cuối cùng.

Từ những nhận định như trên có thể kết luận, đặc thù riêng của quá trình sản xuất nông nghiệp đã quyết định sự tồn tại khách quan của kinh tế hộ gia đình là một đơn vị chủ thể của tổ chức sản xuất xã hội.

b) Vai trò của kinh tế hộ trong quá trình phát triển nông nghiệp

- Như trên đã trình bày về sự tồn tại khách quan của hộ nông dân là do đặc điểm rất riêng của sản xuất nông nghiệp. Nhiều nhà nghiên cứu đều thừa nhận hộ là đơn vị kinh tế cơ bản, là chủ thể sản xuất nông nghiệp.

Năm 1925, Traianốp - nhà nông học Nga xuất sắc đã nghiên cứu hình thái của gia đình nông dân không có lao động làm thuê và chỉ sử dụng sức lao động gia đình là hình thức tổ chức sản xuất mang lại hiệu quả kinh tế cao

trong điều kiện sản xuất nông nghiệp còn làm bằng thủ công. Tổng kết kinh nghiệm của mô hình trang trại ở Mỹ, Anh, Hà Lan, Italia, ông cũng chứng minh sức sống của kinh tế hộ trên mảnh đất gia đình⁽¹⁾.

Một số nhà khoa học khác của lý thuyết phát triển coi kinh tế hộ là : "hệ thống các nguồn lực" có nghĩa hộ là đơn vị để duy trì và phát triển nguồn lao động, vốn..., đảm bảo cho quá trình phát triển của ngành nông nghiệp cũng như của toàn xã hội. Hệ thống nguồn lực của hộ được sử dụng theo các phương thức khác nhau, do đó đem lại hiệu quả khác nhau. Vì thế các tác giả đã đưa ra ý kiến về chiến lược sử dụng các nguồn lực của hộ trong nông thôn.

Về phương diện lịch sử thì một trong những con đường tích lũy tư bản cũng bắt đầu từ quá trình kinh doanh của các gia đình. Xã hội càng phát triển thì sự phân công lao động càng diễn ra sâu sắc, càng tạo nhiều cơ hội để các cá nhân, các hộ tự nguyện tham gia vào sự phân công lao động của xã hội, xoá bỏ sự ép buộc lao động đã có thời diễn ra ở một số nước, trong đó có nước ta.

Trong thành quả của cải cách kinh tế của các nước, có những đóng góp quan trọng của kinh tế hộ. Ở Trung Quốc đã giao quyền tự chịu trách nhiệm trong sản xuất và đơn vị sản xuất cơ bản ở nông thôn, vì thế sản xuất đạt kết quả ngạc nhiên. Trong nông thôn hình thành nhiều

⁽¹⁾ Nguyễn Văn Huân. Sản xuất hàng hoá nông sản. Tạp chí Nghiên cứu kinh tế tháng 4/1993.

loại hình nông hộ, công nghiệp nông thôn phát triển nhanh, góp phần vào sự tăng trưởng kinh tế 12-13%/năm của nước này.

Các nước khác trong khu vực Đông Nam Á như Thái Lan, Malaixia, Indônêxia, Philippines... trong chiến lược phát triển kinh tế cũng rất chú ý tới khu vực kinh tế nông thôn mà hạt nhân cơ bản là kinh tế nông hộ. Rất nhiều cuộc hội thảo quốc tế về kinh tế hộ đã khẳng định, ở các nước trong khu vực chủ thể kinh tế nông nghiệp là hộ nông dân. Khi sản xuất gặp khó khăn và có biến động lớn thì kinh tế nông hộ có khả năng thích ứng cao, nó có khả năng phục hồi rất nhanh sau mỗi biến động.

Ở nước ta trong thời kỳ hợp tác hoá nông nghiệp, kinh tế hộ cũng chỉ được coi là "kinh tế phụ gia đình" nhưng trên thực tế sản xuất của nông hộ chiếm tới 48% giá trị tổng sản lượng nông nghiệp, thu nhập từ kinh tế gia đình chiếm 50-60% tổng thu nhập của hộ. Tuy kinh tế tập thể sử dụng trên 90% đất đai và các tư liệu sản xuất chủ yếu nhưng thu nhập của người nông dân từ kinh tế tập thể cũng chỉ chiếm 40-50%. Thời kỳ này thực chất là thời kỳ trì trệ nhất của nông nghiệp nước ta trong hơn 30 năm qua. Từ khi Nghị quyết 10 xác định hộ nông dân là đơn vị kinh tế tự chủ sản xuất - kinh doanh, kinh tế hộ đã có những bước phát triển đáng kể và khẳng định vai trò quan trọng trong sự nghiệp phát triển nền nông nghiệp sản xuất hàng hoá ở nước ta. Nó thể hiện rõ trên các mặt :

- Phát huy tốt các tiềm lực sản xuất (lao động, đất đai, tiền vốn và các kinh nghiệm sản xuất...) để tạo ra nhiều nông sản phẩm hàng hoá cho xã hội, tạo ra bước tiến quan trọng trong sản xuất nông nghiệp ở nước ta từ những năm 1990 đến nay.

- Phát triển kinh tế hộ tạo cho sản xuất phát triển, mặt khác mở rộng thị trường nông sản phẩm hàng hoá cho quá trình phát triển công nghiệp thành thị và nông thôn.

- Phát triển kinh tế hộ không chỉ có vai trò to lớn về kinh tế mà nó còn có ý nghĩa rất lớn về mặt xã hội vì việc gia tăng sản phẩm hàng hoá và hiệu quả kinh tế trong nông nghiệp đã tạo thêm việc làm, tăng thu nhập, cải thiện và nâng cao đời sống - cơ sở kinh tế vững chắc để giải quyết các vấn đề xã hội.

4. Sự cần thiết phải chuyển kinh tế hộ tự cấp tự túc lên sản xuất hàng hoá

Kinh tế tự cấp tự túc gắn liền với xã hội phong kiến, với nền kinh tế lạc hậu, bảo thủ, đóng cửa giao lưu với bên ngoài, sản xuất chỉ tập trung vào lương thực, thực phẩm và gần như tách biệt với thị trường. Kết quả phổ biến là nông dân có cuộc sống thấp, xã hội nghèo nàn về hàng hoá, năng suất lao động thấp.

Xu thế vận động của kinh tế hộ nông dân từ tự cấp tự túc lên sản xuất hàng hoá, kích thích sự phát triển kinh tế nông hộ lên sản xuất hàng hoá là hợp quy luật nhằm tạo

ra lực lượng sản xuất mới ở nông thôn, tạo ra nhiều sản phẩm hàng hoá. Trên cơ sở đó mà cải thiện đời sống của nông dân.

Chuyển kinh tế hộ nông dân lên sản xuất hàng hoá sẽ thực hiện sự phân công lại lao động, sản xuất có hiệu quả vì tư liệu sản xuất, vốn sẽ tập trung chủ yếu vào tay những hộ nông dân giỏi của từng ngành. Do có sự cạnh tranh giữa các hộ, các nhóm hộ nên chất lượng hàng hoá tốt hơn, giá rẻ hơn.

Nhờ sản xuất hàng hoá phát triển, một số hộ nông nghiệp sẽ chuyển sang làm ngành nghề khác như tiểu thủ công nghiệp, làm dịch vụ hoặc ra thành phố tìm việc làm. Cơ cấu kinh tế ở nông thôn nhờ đó mà thay đổi nhanh chóng, thậm chí xuất hiện những ngành nghề mới ở nông thôn, tạo thêm nhiều việc làm, tỷ trọng ngành nông nghiệp giảm, bộ mặt nông thôn thay đổi nhanh chóng.

Nhờ đa dạng hoá sản xuất mà các nguồn tài nguyên, lao động, vốn của gia đình và của xã hội được sử dụng có hiệu quả để sản xuất hàng hoá. Trước đây với hộ sản xuất tự cấp tự túc, vốn tích lũy không sinh lợi thường chuyển thành hiện vật. Trong sản xuất hàng hoá, vốn tích lũy và các tiềm năng khác đều được huy động tối đa để sinh lợi.

Chương II

NHỮNG NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG VÀ PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ TRÌNH ĐỘ SẢN XUẤT CỦA HỘ NÔNG DÂN. BÀI HỌC KINH NGHIỆM VỀ SẢN XUẤT HÀNG HOÁ CỦA HỘ, TRANG TRẠI Ở MỘT SỐ NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI

I. NHỮNG NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN HỘ SẢN XUẤT HÀNG HOÁ

1. Các nhân tố về điều kiện tự nhiên

Những nhân tố về điều kiện tự nhiên phải kể đến là các ưu đãi của tự nhiên có ảnh hưởng trực tiếp đến mảnh đất mà người nông dân canh tác, như thời tiết khí hậu, quá trình hình thành đất có tác động quyết định đến độ phì tự nhiên, vị trí của mảnh đất đó, hay có thể nói gọn lại là địa tô chênh lệch 1. Đất đai là tư liệu sản xuất chủ yếu trong nông nghiệp, quỹ ruộng đất nhiều hay ít, tốt hay xấu đều có ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả sản xuất, đến khả năng sản xuất hàng hoá.

Ở nước ta hiện nay bình quân ruộng đất rất thấp (1000 m²/người) nên quy mô nông hộ nhỏ, bình quân 0,4-0,6 ha/hộ, sản xuất hàng hoá chưa phát triển, đại bộ phận hộ

nông dân chỉ đủ ăn. Với quy mô đất đai như vậy, nếu điều kiện thời tiết thuận lợi và biết khai thác, lợi dụng những ưu đãi của tự nhiên, hạn chế và né tránh những bất lợi do thiên nhiên gây ra thì cũng có thể phát triển nông nghiệp có hiệu quả, tăng nông sản hàng hoá cho các hộ nông dân.

2. Các nhân tố về điều kiện kinh tế - xã hội

Cũng giống như mọi ngành sản xuất của xã hội, sản xuất hàng hoá của hộ nông dân bị chi phối bởi quan hệ cung cầu và chịu ảnh hưởng của rất nhiều nhân tố. Ở đây chỉ nêu lên 2 nhân tố đáng chú ý, đó là thị trường và chính sách đối với sản xuất hàng hoá.

- Thị trường : Nói đến thị trường là nói đến yêu cầu của xã hội đối với nông phẩm. Trong cơ chế thị trường, các hộ nông dân hoàn toàn tự do lựa chọn hàng hoá họ có khả năng sản xuất. Đối với từng hộ nông dân, để đáp ứng yêu cầu thị trường về nông sản hàng hoá, họ có xu hướng liên kết, hợp tác sản xuất với nhau.

- Các chính sách kinh tế có ảnh hưởng lớn đến sản xuất hàng hoá của nông hộ. Chính sách kinh tế là công cụ đắc lực để Nhà nước can thiệp vào sản xuất, khuyến khích hoặc hạn chế sản xuất loại nông sản hàng hoá. Từ năm 1988 trở lại đây, theo tinh thần Nghị quyết 10 giao quyền sử dụng đất lâu dài cho các hộ nông dân và hàng loạt các chính sách được ban hành như chính sách thị trường thống nhất trong cả nước, chính sách một giá, chính sách cho nông dân vay vốn, chính sách thuế đất v.v..., sản xuất

hàng hoá đã phát triển nhanh chưa từng có. Từ chỗ phải nhập khẩu lương thực triển miên trong vài thập kỷ, năm 1989 nước ta đã có 1,4 triệu tấn gạo hàng hoá để xuất khẩu và từ đó đến nay trung bình hàng năm đã xuất 1,5-2,0 triệu tấn gạo và một số nông sản khác như cao su, cà phê v.v... Giá trị nông sản xuất khẩu tăng nhanh.

Từ hộ sản xuất tự cấp tự túc muốn phát triển thành hộ nông dân sản xuất hàng hoá phải phá vỡ kết cấu kinh tế khép kín của hộ để chuyển sang sản xuất hàng hoá. Chính sách kinh tế là tiền đề, là môi trường để đầu tư, đưa tiến bộ kỹ thuật mới vào sản xuất để kinh tế hộ nông dân hoạt động có hiệu quả.

3. Những nhân tố về tổ chức sản xuất - kỹ thuật

Những khái niệm trình bày ở các phần trên đều cho thấy hộ nông dân là một đơn vị kinh tế tự chủ và tương đối độc lập với các tổ chức hoặc đơn vị kinh tế khác. Tổ chức sản xuất và kỹ thuật tác động đến sản xuất hàng hoá của nông hộ thông qua các khâu : tổ chức làm dịch vụ tiêu thụ sản phẩm, dịch vụ vật tư kỹ thuật, việc ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật mới vào sản xuất cũng có tác dụng thúc đẩy sản xuất hàng hoá phát triển, thậm chí có những tiến bộ kỹ thuật làm thay đổi hẳn vùng sản xuất hàng hoá hoặc hộ sản xuất hàng hoá trong vùng.

Trước đây ở miền Bắc trong điều kiện tổ chức sản xuất tập thể, đơn vị tổ chức sản xuất là HTX với cơ chế kế hoạch hoá, bao cấp và hiện vật hoá đã làm cho sản

xuất hàng hoá không có điều kiện để phát triển. Dựa trên kế hoạch được giao hàng vụ, hàng năm, tất cả xã viên thực hiện theo sự điều hành của đội sản xuất và HTX. Trong quá trình thực hiện kinh tế HTX, hộ nông dân không có điều kiện về đất đai, vốn, tiếp xúc với thị trường để sản xuất hàng hoá. Chỉ từ khi hộ nông dân trở thành đơn vị kinh tế tự chủ họ mới có đủ điều kiện quyết định sản xuất cái gì, sản xuất cho ai và sản xuất như thế nào... từ đó sản xuất hàng hoá mới bắt đầu có điều kiện phát triển. Xa hơn thế, các hộ nông dân còn liên kết nhau thành các nhóm, các hội để giúp nhau về vốn, tìm kiếm thị trường để sản xuất và bán hàng hoá.

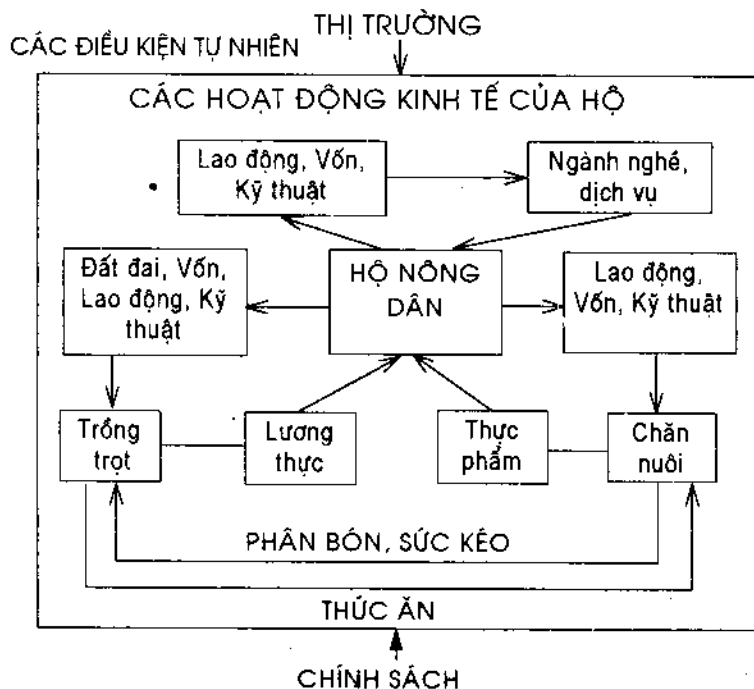
Sản xuất hàng hoá của hộ nông dân không thể tách rời những tiến bộ khoa học kỹ thuật. Những nông dân nhạy cảm với tiến bộ kỹ thuật, hiểu biết về thị trường, dám đầu tư lớn và chấp nhận những rủi ro trong sản xuất, họ giàu lên rất nhanh. Hiện nay có những hộ nông dân dám đầu tư thêm ruộng để trồng cây ăn quả, trồng cà phê, ứng dụng các biện pháp về thâm canh tăng năng suất, chọn giống tốt... đã thu hoạch 700-800 triệu đồng/năm. Do làm ăn giỏi lại tiếp cận được với thị trường, họ đã giàu lên nhanh chóng. Số này chiếm khoảng 10-15% trong tổng số hộ.

Cải thiện những yếu tố về tổ chức sản xuất và kỹ thuật là cải thiện dịch vụ đầu vào và đầu ra cho hộ nông dân, bao gồm những dịch vụ về cung ứng vật tư, phân bón và giống tốt, dịch vụ tiêu thụ sản phẩm cho hộ nông dân... Sản xuất hàng hoá càng phát triển thì hộ nông dân

càng mở rộng giao lưu kinh tế với các hộ khác, với thị trường và xã hội. Lý luận về hộ nông dân đã xác định, sản xuất của hộ thường nằm trong hệ thống lớn hơn của xã hội - kinh tế nông nghiệp. Hộ chịu sự chi phối của xã hội thông qua đầu vào và đầu ra của sản xuất.

Sơ đồ 1 là sự tổng hợp ảnh hưởng các nhóm nhân tố tác động đến sản xuất của nông hộ và các mối quan hệ của các hoạt động kinh tế.

Sơ đồ 1. Các nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động kinh tế của hộ nông dân



Trong sơ đồ này, hộ là đơn vị kinh tế tự chủ, hoạt động sản xuất hàng hoá của hộ chịu ảnh hưởng của các nhóm yếu tố về thị trường, chính sách, điều kiện tự nhiên và các tổ chức hợp tác ở nông thôn. Năng lực sản xuất của hộ gồm đất đai, lao động, vốn, kỹ thuật. Các hoạt động sản xuất gồm trồng trọt, chăn nuôi và tổ chức ngành nghề - dịch vụ.

II. CÁC PHƯƠNG PHÁP VÀ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ TRÌNH ĐỘ SẢN XUẤT HÀNG HOÁ CỦA HỘ NÔNG DÂN

1. Phương pháp đánh giá trình độ sản xuất hàng hoá của hộ

Đối với hộ nông dân, những sản phẩm sản xuất được đưa ra bán thì gọi là hàng hoá. Để đánh giá trình độ sản xuất hàng hoá của hộ nông dân, thường dùng phương pháp điều tra thống kê, các hộ được lựa chọn theo nhiều cách khác nhau.

Trên cơ sở số liệu điều tra, tiến hành xử lý, tính toán các chỉ tiêu phù hợp với sự giúp đỡ của các chương trình máy tính.

2. Các chỉ tiêu đánh giá

Để phân tích tình hình sản xuất hàng hoá của hộ nông dân, chúng tôi sử dụng các chỉ tiêu chủ yếu sau :

- Khối lượng hoặc giá trị nông sản hàng hoá : là toàn bộ các sản phẩm nông sản đem bán của hộ nông dân trong một năm sau khi đã trừ phần chi dùng cho gia đình.

- Tỷ suất hàng hoá nông sản : là tỷ lệ phần trăm (%) giữa sản phẩm hàng hoá và tổng sản phẩm của nông hộ sản xuất ra trong một năm. Tỷ suất hàng hoá có thể tính cho từng loại nông sản hoặc tính cho nhiều loại sản phẩm của 1 hộ và có thể so sánh giữa hộ này với hộ kia hoặc nhóm hộ này với nhóm hộ kia theo cùng thời gian và cùng giá thống nhất.

- Giá trị nông sản hàng hoá bình quân trên mỗi ha đất nông nghiệp, trên 1 lao động.

Các chỉ tiêu trên phản ánh trình độ sản xuất hàng hoá của từng nông hộ. Đối với ngành nông nghiệp hay đối với một hộ, việc tăng tỷ suất hàng hoá và tăng khối lượng hàng hoá là rất quan trọng giúp cho hộ nông dân tiếp cận thị trường, năng động trong sản xuất, góp phần tăng tích lũy để tái sản xuất mở rộng và nâng cao mức sống của hộ. Khi đánh giá trình độ sản xuất nông sản hàng hoá của kinh tế hộ trong một vùng, một địa phương thì phải xem xét loại nông sản đó được bán ra ngoài vùng hoặc ngoài địa phương. Số lượng một loại nông sản hàng hoá của vùng là tổng lượng nông sản hàng hoá được đưa ra khỏi vùng, trừ đi số lượng nông sản hàng hoá đó quay lại (mua vào) vùng đó.

III. NHỮNG KINH NGHIỆM VỀ SẢN XUẤT HÀNG HOÁ CỦA HỘ VÀ TRANG TRẠI Ở MỘT SỐ NƯỚC

Những nghiên cứu ở nước ngoài về kinh tế hộ nông dân và kinh tế trang trại rất phong phú. Tuy đều là kinh tế hộ nông dân, các trang trại gia đình nhưng ở mỗi châu

lục, mỗi nước có quy mô, trình độ phát triển rất khác nhau. Phân loại theo quy mô, trình độ phát triển chúng ta thấy có sự phân biệt rất rõ rệt giữa các trang trại ở châu Âu, Bắc Mỹ và kinh tế gia đình, kinh tế hộ nông dân thuộc các nước châu Á.

1. Các nước châu Âu và Bắc Mỹ

Châu Âu và Bắc Mỹ mà điển hình là Mỹ, là những nước phát triển, dân số làm nông nghiệp rất ít, quy mô nông trại lớn.

Các nước châu Âu, điển hình là các nước thuộc cộng đồng kinh tế châu Âu (EEC), những tế bào trong nông nghiệp là các trang-trại gia đình. Khối EEC có khoảng 11,5 triệu trang trại, số nông trại có quy mô 50 ha trở lên chiếm 10% nhưng lại chiếm tới 40% diện tích đất canh tác. Kinh tế của các trang trại rất phát triển, sản xuất hàng hoá đạt trình độ cao. Trình trạng thừa nông phẩm luôn đe dọa lợi ích của người chủ trang trại. Nhiều nước như Pháp, Italia chính phủ đã phải can thiệp vào tình trạng dư thừa nông phẩm và có chính sách trợ giá cho các chủ trại.

Ở Anh trong thời kỳ đầu của chủ nghĩa tư bản phát triển, quá trình phát triển nông nghiệp cũng diễn ra tình trạng tương tự như trong công nghiệp, hình thành các xí nghiệp nông nghiệp lớn nhằm xây dựng một nền nông nghiệp sản xuất hàng hoá dựa trên các trang trại công nghiệp lớn. Trên thực tế đã không diễn ra như mong

muốn, số xí nghiệp lớn không thể phát triển được phải giảm dần, các nông trại có quy mô vừa và nhỏ vẫn tồn tại và phát triển với hiệu quả cao. Như vậy ngay từ thời kỳ đầu của chủ nghĩa tư bản, kinh tế trang trại gia đình đã khẳng định là hình thức sản xuất hiệu quả nhất trong nông nghiệp.

Ở Pháp và Thụy Điển tình hình cũng tương tự, các trang trại gia đình đã tỏ ra rất có hiệu quả. Quy mô các trang trại lớn dần, trước đây là 15-29 ha thì nay là 30-50 ha/nông trại. Ở Thụy Điển bình quân quy mô nông trại là 30 ha. Về sản xuất, các nông trại kinh doanh cả trồng trọt và chăn nuôi, gia đình tự mua sắm máy móc, ít thuê lao động ở bên ngoài.

Ở Mỹ, một nước kinh tế phát triển có các điều kiện tự nhiên ưu đãi lớn cho nông nghiệp. Mỹ là nước xuất khẩu nông sản lớn vào bậc nhất thế giới. Các nông trại gia đình được xác định là tế bào của sản xuất nông nghiệp. Năm 1987 nông trại gia đình chiếm tới 99,3 % trong tổng số nông trại toàn nước Mỹ. Quy mô nông trại ngày một tăng, năm 1960 là 120 ha thì hiện nay là 150-200 ha/nông trại.

Như vậy các nông trại ở châu Âu và Mỹ hình thành và phát triển là do quy luật khách quan của kinh tế nông nghiệp quy định, các nông trại gia đình là tế bào sản xuất của xã hội. Tính ưu việt của việc tổ chức kinh tế trang trại gia đình hơn hẳn các hình thức tổ chức khác. Trong quá trình phát triển, các trang trại ngày càng có quy mô lớn hơn do được tập trung ruộng đất. Đó là quy luật và phụ

thuộc vào trình độ phát triển của xã hội và đặc điểm riêng của các cây trồng, vật nuôi. Về các hình thức hợp tác của các trang trại, cấu trúc kinh tế trang trại gồm 2 yếu tố : sản xuất tương đối độc lập của các trang trại và liên kết giữa các trang trại với nhau hình thành các HTX, các hiệp hội. Vì vậy sự ra đời của các HTX cũng mang tính tất yếu khách quan.

2. Các nước châu Á

Biểu 1 : Quy mô nông trại ở các nước châu Á

Tên nước và vùng lãnh thổ	Số nông trại (triệu hộ)		Quy mô nông trại (ha)	
	1970	1985	1970	1985
Nhật Bản	5,3	4,2	1,06	1,2
Đài Loan	0,88	0,87	1,11	1,0
Nam Triều Tiên	-	0,3	0,9	-
Thái Lan	3,2	4,5	-	5,6
Philippines	2,17	4,4	-	3,66
Indônêxia	12,15	-	-	1,8
Miama	-	4,3	-	2,0
Ấn Độ	61,5	81,6	2,62	2,6
Pakistan	12,16	-	2,37	3,8
Srilanka	1,17	-	1,59	-
Nêpal	1,5	-	1,22	-

Nguồn : Một số vấn đề về đổi mới quan hệ sở hữu đất đai. Tạp chí thông tin lý luận xuất bản. Hà Nội, 1993.

Ở châu Á, kinh tế trang trại có quy mô sản xuất nhỏ bé. Do dân cư đông đúc, diện tích đất nông nghiệp có giới hạn nên quy mô đất canh tác của mỗi nông hộ nhỏ, thể hiện ở biểu số 1.

Ở châu Á, quy mô các nông trại nhỏ hơn rất nhiều so với châu Âu và Mỹ và diện tích đất canh tác bình quân trên đầu người rất thấp. Số dân làm nông nghiệp còn rất đông và chiếm tỷ trọng lớn trong dân cư xã hội. Ở các nước châu Á, ruộng đất là vấn đề quan trọng nhất đối với kinh tế hộ nông dân.

Hiện nay ở các nước châu Á đang thúc đẩy chương trình phát triển nông thôn tổng hợp, trong đó mục đích quan trọng nhất là giúp đỡ kinh tế hộ nông dân, xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ cho sản xuất và đời sống ở nông thôn.

Phát triển kinh tế nông thôn là để ngăn chặn dòng người từ nông thôn đổ về thành phố, ngăn ngừa những tệ nạn xã hội, góp phần phát triển kinh tế chung của đất nước.

3. Những kinh nghiệm

Từ việc tổng kết, nghiên cứu lý luận về mô hình phát triển kinh tế trang trại - nông hộ ở các nước phát triển, các nước công nghiệp mới và các nước chậm phát triển, có thể rút ra những kinh nghiệm sau :

- Tổ chức sản xuất nông trại hay nông hộ đã tồn tại từ lâu đời với tất cả các nước muốn phát triển nông nghiệp, sản xuất nông trại đã tạo ra hiệu quả rất cao trong việc sản xuất cũng như thoả mãn các sản phẩm trong gia đình. Sản xuất nông hộ là đặc thù riêng của ngành nông nghiệp, nó tồn tại như là yếu tố khách quan.

- Về cơ cấu sản xuất nông trại rất phong phú, có những nông hộ sản xuất ngành nghề và làm dịch vụ. Tỷ lệ hộ thuần nông giảm xuống, tỷ lệ hộ kiêm ngành nghề và dịch vụ tăng. Nhóm hộ chuyên làm ngành nghề và dịch vụ trong tương lai có thể tách khỏi nông nghiệp, hình thành và phát triển công nghiệp nông thôn. Công nghiệp nông thôn phát triển sẽ là nơi thu nạp rất có hiệu quả lao động dư thừa ở nông thôn. Kinh tế nông thôn sẽ phát triển rất đa dạng, bao gồm nông nghiệp, công nghiệp nông thôn và dịch vụ.

- Khác với công nghiệp, sản xuất hàng hoá nông nghiệp cũng do các hộ nông dân đảm nhận, họ trở thành lực lượng sản xuất hàng hoá chủ yếu trong nông nghiệp. Các chủ nông trại ngày càng có quan hệ chặt chẽ hơn với thị trường. Như vậy cần phải khuyến khích các hộ sản xuất nhiều nông sản hàng hoá bán cho xã hội và làm giàu cho gia đình họ.

- Các nông hộ đều sử dụng lao động trong gia đình là chính, một số hộ có thuê lao động thời vụ song không nhiều. Sự hình thành và phát triển nông trại là hình thức phát triển cao hơn của nông hộ. Trong quá trình phát triển này có sự tập trung ruộng đất, vốn, tư liệu sản xuất.

Nhà nước cần tạo môi trường thuận lợi để cho người nông dân thực hiện các mục tiêu của họ.

- Kinh tế trang trại ngày càng có thu nhập lớn hơn từ nhiều ngành sản xuất phi nông nghiệp, tỷ trọng thu nhập từ các hoạt động phi nông nghiệp tăng. Phát triển mạnh công nghiệp nông thôn, mở rộng thêm ngành nghề và dịch vụ là con đường đúng đắn để phát triển kinh tế nông thôn, làm cho kinh tế nông thôn trở nên thịnh vượng.

- Ruộng đất là vấn đề quan trọng nhất đối với các nông trại, quy mô nông trại phát triển như thế nào là tùy thuộc vào tính chất, cơ cấu của các cây trồng vật nuôi. Việc giảm số hộ làm nông nghiệp và tăng quy mô là xu thế tất yếu nhưng quá trình đó diễn ra nhanh hay chậm là tùy thuộc vào trình độ phát triển kinh tế ở mỗi nước.

- Trong kinh tế trang trại tất yếu sẽ dẫn đến sự hợp tác trên cơ sở thật sự tự nguyện, đảm bảo lợi ích của các chủ trại hợp tác với nhau. Trong quá trình hợp tác nó vẫn không phá vỡ tính độc lập của nông trại. Người chủ nông trại ngày càng được đào tạo về kỹ thuật nông nghiệp, nghiệp vụ quản trị kinh doanh. Kinh tế trang trại được tự do cạnh tranh trong khuôn khổ pháp luật và có sự hướng dẫn của Nhà nước để phát triển đúng hướng.

Chương III

THỰC TRẠNG VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ HỘ NÔNG DÂN SẢN XUẤT HÀNG HÓA Ở VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG

I. NHỮNG ĐẶC ĐIỂM CHỦ YẾU ẢNH HƯỞNG ĐẾN VIỆC SẢN XUẤT HÀNG HOÁ CỦA HỘ NÔNG DÂN Ở VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG

Đồng bằng sông Hồng gồm 9 tỉnh và thành phố : Hà Nội, Hải Phòng, Thái Bình, Nam Định, Hà Nam, Hải Dương, Hưng Yên, Ninh Bình và Hà Tây ; là vùng đất chật người đông, hiện nay cũng như tương lai sản xuất nông nghiệp vẫn đóng vai trò chính trong tổng thu nhập của các tỉnh trong vùng. Trừ một vài thành phố như Hà Nội, Hải Phòng, các tỉnh còn lại thu nhập từ nông nghiệp chiếm 80-90% tổng thu nhập của tỉnh. Theo số liệu năm 1995, vùng Đồng bằng sông Hồng có diện tích đất tự nhiên là 1,258 triệu ha, dân số 14,28 triệu người (trong đó nhân khẩu nông nghiệp là 10,81 triệu, chiếm 75,7% so với tổng số), mật độ dân số 1.135 người/km². Với 2.647.300 hộ, diện tích đất nông nghiệp chỉ là 688.941 ha, quy mô đất nông nghiệp bình quân rất nhỏ : 0,26 ha/hộ, bình quân đất nông nghiệp 482 m²/người.

Hầu hết đất đai của vùng thích hợp với việc trồng lúa. Quy mô nông hộ nhỏ sẽ là trở ngại trên con đường phát triển sản xuất hàng hoá trong nông nghiệp.

1. Đặc điểm về điều kiện tự nhiên

a) Khí hậu

Vùng Đồng bằng sông Hồng nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, có mùa khô lạnh và mùa mưa bão. Mùa đông lạnh, lượng mưa trung bình hàng tháng thấp thường gây cản trở cho canh tác vụ lúa đông xuân. Mùa mưa từ tháng 4 đến tháng 10 ; các tháng 7, 8, 9 tập trung khoảng từ 80% tổng lượng mưa cả năm thường gây bão lụt ảnh hưởng tới vụ lúa mùa. Theo thống kê của Tổng cục Khí tượng thuỷ văn thì có 2-3 cơn bão đổ bộ vào Đồng bằng sông Hồng một năm gây thiệt hại cho mùa màng.

Bên cạnh đó, khí hậu vùng Đồng bằng sông Hồng có nhiều thuận lợi, lượng mưa trung bình hàng năm vào khoảng 1.600 mm, đảm bảo nước để cấy lúa, trồng các loại hoa màu ngắn ngày. Song cũng có nhiều khắc nghiệt, ảnh hưởng của thiên tai gây thiệt hại cho sản xuất của các hộ nông dân trong vùng.

b) Đất đai và địa hình

Ruộng đất là yếu tố quan trọng nhất đối với sản xuất nông nghiệp của nông hộ. Ở vùng Đồng bằng sông Hồng đất đai tương đối màu mỡ và đã được cải tạo trong nhiều năm, có những điều kiện thuận lợi cho thâm canh sản xuất hàng hoá. Đất canh tác hàng năm chiếm tỷ trọng cao

- 88% của vùng, trong đó đại bộ phận là đất phù sa, địa hình khá bằng phẳng, đất lâm nghiệp chiếm tỷ trọng thấp - 13% v.v... Điều kiện đất đai của vùng Đồng bằng sông Hồng có thuận lợi để phát triển nông nghiệp đa dạng theo hướng sản xuất hàng hoá, song cũng còn những diện tích đất đai phải được cải tạo, bồi dưỡng làm cho đất đai ngày càng tốt hơn.

Biểu 2 : Diện tích ruộng đất canh tác của các nhóm hộ ở vùng Đồng bằng sông Hồng và các vùng khác

Đơn vị : m²

Vùng	Diện tích bình quân 1 hộ	Diện tích đất canh tác bình quân cho 1 khẩu của các nhóm hộ				Chênh lệch giữa nhóm hộ giàu và nghèo (lần)
		Nghèo	T. bình	Khá	Giàu	
1. ĐB sông Hồng	2.470	462	488	497	525	1,14
2. Trung du miền núi Bắc Bộ	7.588	916	867	1126	1477	1,53
3. Khu IV cũ	3.536	387	723	903	1768	4,68
4. Duyên hải T. Bộ	3.612	550	602	644	696	1,27
5. Tây Nguyên	17.214	2607	2869	5369	-	2,06
6. Đông Nam Bộ	8.832	702	1472	1423	1981	2,82
7. ĐB sông Cửu Long	7.224	415	810	1445	2145	5,17

Nguồn : Tổng hợp từ các tài liệu của Tổng cục Thống kê và điều tra của Viện Quy hoạch và Thiết kế nông nghiệp.

Diện tích đất canh tác bình quân ở vùng Đồng bằng sông Hồng là 0,26 ha/hộ, chỉ bằng 0,34 lần so với các hộ ở ĐBSCL, bằng 0,7 lần so với vùng Khu IV cũ. Có thể nói rằng quy mô diện tích đất canh tác của nông hộ ở vùng Đồng bằng sông Hồng là rất nhỏ. Do mới giao đất cho các

hộ nông dân sử dụng lâu dài theo chủ trương chia đều cho các hộ nên diện tích giữa các hộ có thu nhập cao so với các hộ nghèo gần nhau. Các vùng khác giữa các nhóm hộ có sự chênh lệch về ruộng đất đáng kể, có thể thấy ở biểu số 2.

2. Những đặc điểm về điều kiện kinh tế - xã hội

Điều kiện kinh tế - xã hội có ảnh hưởng nhiều đến sản xuất hàng hoá song các yếu tố chính phải kể đến là đất đai, lao động, sự hiểu biết và tâm lý của người sản xuất, tích lũy vốn, mức sống của gia đình hộ nông dân.

a) Ruộng đất

Ruộng đất là yếu tố quan trọng nhất đối với sản xuất hàng hoá của hộ nông dân, nếu tách hộ nông dân ra khỏi đất đai, hoặc với số lượng ruộng đất quá ít thì hộ nông dân không thể sản xuất hàng hoá được. Ruộng đất là điểm xuất phát của những hộ sản xuất hàng hoá, phải ở quy mô ruộng đất nhất định, sau khi đã sản xuất đủ ăn thì hộ nông dân mới nghĩ đến sản xuất hàng hoá. Đất đai rõ ràng là vấn đề quyết định đối với sản xuất hàng hoá của nông hộ. Vậy ở Đồng bằng sông Hồng với quy mô nào thì hộ nông dân tách khỏi hộ sản xuất tự cấp tự túc. Qua khảo sát điều tra kinh tế hộ nông dân với mức sống như hiện nay chúng tôi thấy rằng, muốn cung cấp đủ lương thực, thực phẩm thì đất canh tác bình quân cho 1 người tối thiểu phải đạt 500-600 m²/người. Riêng quy mô nông hộ quá nhỏ ở Đồng bằng sông Hồng là yếu tố đất đai không thuận lợi cho các hộ nông dân sản xuất hàng hoá. Nếu quy

hộ quá nhỏ ở Đồng bằng sông Hồng là yếu tố đất đai không thuận lợi cho các hộ nông dân sản xuất hàng hoá. Nếu quy mô nông hộ không tăng lên, hoặc là số hộ và dân số trong nông nghiệp giảm chậm thì phải một thời gian dài nữa hộ nông dân mới có thêm ruộng đất để sản xuất hàng hoá. Đây cũng là khó khăn lớn nhất đối với Đồng bằng sông Hồng trên con đường phát triển sản xuất. Trừ một số vùng ven biển, vùng trung du đất đai còn rộng, một số hộ có quy mô từ 1-2ha, một số hộ diện tích còn lớn hơn. Ở ven biển, sản xuất chính là nuôi trồng thuỷ hải sản (như nuôi tôm, cá và trồng rừng ngập mặn) ; ở vùng cao là trồng cây ăn quả, cây công nghiệp và cây lấy gỗ. Những hộ này là mô hình trang trại trong tương lai.

Biểu 3 : Cơ cấu đất nông nghiệp của hộ kinh tế tự cấp tự túc và hộ có sản xuất hàng hoá

Chỉ tiêu	Hộ tự cấp tự túc	Hộ có sản xuất hàng hoá
1. Diện tích đất nông nghiệp (m ²)	2781	3460
Tỷ lệ (%)	100	124,4
2. Đất canh tác (m ²)	2470	3124
Tỷ lệ (%)	100	126,4
3. Đất vườn (m ²)	183	221
Tỷ lệ (%)	100	120,8
4. Ao thả cá (m ²)	128	115
Tỷ lệ (%)	100	90

Nguồn : Kết quả điều tra kinh tế nông hộ vùng Đồng bằng sông Hồng. Viện Quy hoạch và Thiết kế nông nghiệp.

Các số liệu biểu 3 cho thấy, đại bộ phận hộ nông dân hiện nay chỉ có đủ đất canh tác để sản xuất tự cấp tự túc. Những hộ bắt đầu có sản phẩm hàng hoá là những hộ có quy mô ruộng đất lớn gấp 1,2-1,3 lần các hộ khác. Đất vườn và ao chiếm tỷ trọng nhỏ trong đất nông nghiệp, bằng 9,7% trong tổng diện tích. Loại đất này chưa được sử dụng có hiệu quả vào mục đích sản xuất hàng hoá.

b) Lao động

Trong mấy năm gần đây, các địa phương tiến hành điều chỉnh lại ruộng đất và đất ở nên xu hướng chung là nhiều gia đình tách hộ để HTX chia thêm đất. Số hộ tăng nhanh, số nhân khẩu trong một hộ giảm. Năm 1995, số hộ tăng 22,3% so với năm 1985. Theo số liệu thống kê năm 1995 của Tổng cục Thống kê thì 1 hộ có 4,08 nhân khẩu và 1,55 lao động (năm 1985 tương tự là 4,3 khẩu/hộ và 1,6 lao động/hộ).

Việc chia tách hộ thời gian vừa qua phần nào có ảnh hưởng tới sản xuất hàng hoá của nông hộ, vì ruộng đất vốn bình quân thấp lại bị chia manh mún, mặt khác một phần vốn, lao động tập trung thường trước hết dành cho xây dựng nhà ở nên phải sau một thời gian các hộ nông dân mới ổn định để phát triển sản xuất hàng hoá.

Nhìn chung Đồng bằng sông Hồng là nơi dư thừa lao động, giá nhân công thấp so với ở các tỉnh phía Nam, nếu các hộ sản xuất hàng hoá thuê mướn nhân công sẽ có lợi vì chi phí lao động thấp, hàng hoá sẽ có sức cạnh tranh cao hơn.

Chúng tôi đã tiến hành điều tra tại một số điểm ở Hà Tây, Hải Hưng, Thái Bình đối với các hộ có thu nhập cao trong xã hoặc vùng. Những hộ này thường có số khẩu và lao động bình quân cao hơn các hộ khác, từ 5-6 khẩu và 2-3 lao động. Trong khi việc thuê mướn lao động chưa phải là phổ biến ở Đồng bằng sông Hồng thì lực lượng lao động gia đình rất có ý nghĩa đối với các hộ có thu nhập cao. Tuy nhiên lao động không phải là yếu tố duy nhất quyết định đối với thu nhập của nông hộ.

c) Vốn và tích lũy vốn - tư liệu sản xuất

* *Vốn* : Trong các cuộc điều tra, chúng tôi trực tiếp phỏng vấn một số hộ nông dân ở một số vùng thấy rằng, số hộ có nhu cầu vay vốn chiếm khoảng 50-60%. Với quy mô sản xuất như hiện nay, các hộ còn lại hoàn toàn có khả năng tự túc được vốn. Nhu cầu vay vốn tương đối lớn, song thực tế mới đáp ứng ở mức 200.000-300.000 đồng/hộ trong 1 vụ. Nông dân vay vốn chủ yếu để mua giống cây trồng, con gia súc, phân bón, thuốc trừ sâu... cho nên số vốn không nhiều.

Chỉ có nhóm hộ khá và giàu mới có vốn để đầu tư lại cho sản xuất. Về tỷ lệ huy động ở nhóm hộ khá tới 29,7% (biểu 4) song số lượng thấp khoảng 1,3-1,4 triệu đồng/năm. Nhóm hộ giàu là nhóm có sản xuất hàng hoá, khả năng đầu tư lại cho sản xuất là 7,4 triệu đồng/năm. Khả năng về tạo vốn, tích lũy vốn của các hộ sản xuất hàng hoá còn nhỏ, nên tất cả các hộ sản xuất hàng hoá đều có nhu cầu được vay vốn để mở rộng sản xuất, mức vay từ 10 triệu đến hàng trăm triệu. Ví dụ, các hộ ở vùng

ven biển cần vay vài ba trăm triệu để đắp đê, nuôi tôm, cua. Những hộ vay để trồng cây ăn quả, cây lấy gỗ cũng cần hàng chục triệu đồng trong một năm.

Biểu 4 : Khả năng tích lũy vốn để đầu tư cho sản xuất của các nhóm hộ (giá năm 1993)

Đơn vị : 1000 đồng

Chỉ tiêu	Các nhóm hộ				Trung bình của 4 nhóm hộ
	Nghèo	T.Bình	Khá	Giàu	
1. Tổng giá trị sản phẩm	2.178,5	2.846,5	4.572,0	18.566,2	3.968,8
- Trồng trọt	1.556,7	2.183,0	2.848,5	4.032,6	2.245,0
- Chăn nuôi	196,6	202,5	244,5	7.268,8	606,9
- Ngành khác	425,2	461,0	1.479,0	7.252,8	1.116,9
2. Chi phí sản xuất(*)	700,6	711,5	964,0	5.131,8	1.049,0
- Trồng trọt	613,0	615,0	879,0	1.165,9	604,4
- Chăn nuôi	87,6	96,5	85,0	3.130,4	384,5
- Chi khác					60,1
3. Chi cho tiêu dùng	1.477,8	1.995,0	2.250,0	6.048,0	2.170,0
4. Khả năng đầu tư cho sản xuất	0	139,5	1.358,0	7.376,4	749,8
Số với tổng giá trị sản phẩm (%)	0	4,9	29,7	39,7	18,8

Nguồn : Kết quả điều tra kinh tế nông hộ vùng Đồng bằng sông Hồng. Viện Quy hoạch & Thiết kế nông nghiệp.

(*) Chi phí sản xuất chưa tính giá trị của công lao động

(**) Về tư liệu sản xuất : công cụ sản xuất không có gì đáng kể.

**Biểu 5 : Các loại máy móc chủ yếu bình quân cho 100 hộ
và 100ha đất canh tác ở các tỉnh vùng Đồng bằng sông Hồng**
Đơn vị : cái/100 hộ, cái/100 ha

	Máy kéo lớn	Máy kéo nhỏ	Động cơ chạy xăng, dầu, điêzen	Máy bơm nước	Máy xay xát	Máy tuốt lúa	Máy nghiền TAGS
1. Bình quân 100 hộ							
Cả nước	0,24	0,63	2,89	4,49	0,89	0,82	0,13
ĐB sông Hồng	0,08	0,44	0,67	0,87	0,89	0,97	0,15
Trong đó :							
Hà Nội	0,09	0,07	0,15	3,93	0,66	1,29	0,21
Hải Phòng	0,19	0,54	1,16	0,46	0,95	0,43	0,05
Hà Tây	0,06	0,60	0,52	1,83	1,03	3,44	0,37
Hải Hưng	0,06	0,44	0,54	0,45	0,96	0,43	0,10
Nam Hà	0,07	0,33	0,44	0,20	0,87	0,34	0,09
Thái Bình	0,07	0,20	1,18	0,31	0,70	0,42	0,06
Ninh Bình	0,09	0,57	1,03	0,18	0,99	0,42	0,26
2. Bình quân 100ha							
Cả nước	0,67	1,76	8,08	12,56	2,48	2,28	-
ĐB sông Hồng	0,39	2,13	3,24	4,16	4,27	4,68	-
Trong đó :							
Hà Nội	0,55	4,15	0,94	24,39	4,12	8,04	-
Hải Phòng	1,09	3,10	6,63	2,63	5,38	2,45	-
Hà Tây	0,27	2,79	2,40	8,53	4,80	16,0	-
Hải Hưng	0,28	2,07	2,54	2,10	4,53	2,03	-
Nam Hà	0,32	1,52	2,05	0,91	4,02	1,56	-
Thái Bình	0,34	0,94	5,66	1,48	3,35	2,03	-
Ninh Bình	0,36	2,21	3,96	0,71	3,80	1,60	-

Nguồn : Tổng điều tra kinh tế - xã hội nông thôn của Tổng cục
Thống kê năm 1994.

Do ruộng đất ít, các hộ nông dân không mua sắm thêm công cụ, máy móc mà chủ yếu sử dụng sức người hoặc sức kéo trâu bò. Công cụ máy móc chủ yếu được trang bị cho các hộ trong toàn vùng cũng như các tỉnh còn thấp, có thể xem biểu 5. Sản xuất nông nghiệp vẫn ở trình độ cơ giới hoá thấp. Toàn vùng bình quân 100 hộ mới có 0,08 máy kéo lớn và 0,44 máy kéo nhỏ - thấp hơn bình quân chung của cả nước, trong đó Hải Phòng có 0,19 máy kéo lớn và 0,54 máy kéo nhỏ. Tính cho 100 ha đất canh tác hàng năm ở vùng Đồng bằng sông Hồng có 0,39 máy kéo lớn và 2,13 máy kéo nhỏ, trong đó Hải Phòng đạt 1,09 máy kéo lớn và 3,1 máy kéo nhỏ ; ngoại thành Hà Nội đạt 0,55 máy kéo lớn và 4,15 máy kéo nhỏ. Hai công cụ nhiều hộ mua sắm là máy tuốt lúa và máy xay xát từ 50-85% số hộ. Đây chỉ là những máy móc nửa cơ khí, giá mua thấp, sử dụng có tính thời vụ trong năm.

Đầu tư cho sản xuất nông nghiệp, mà chủ yếu là trồng lúa như mua sắm trang bị, công cụ thì không lớn. Hiện nay việc đầu tư cho các ngành nghề dịch vụ, tiểu thủ công nghiệp đòi hỏi vốn lớn hơn nhiều, ví dụ mua máy móc chế biến, vận chuyển nông sản, mua máy dệt, máy làm gạch ngói... mỗi hộ cần hàng trăm triệu đồng. Nếu mở thêm được những ngành nghề, một số hộ sẽ chuyển sang làm dịch vụ tạo điều kiện cho các hộ làm nông nghiệp sản xuất hàng hoá.

Bản chất của người nông dân Đồng bằng sông Hồng là cần cù, lao động có kỹ thuật và có kinh nghiệm sản

xuất, nhưng do chưa được tổ chức hướng dẫn, đào tạo nên tiềm năng này chưa được khai thác.

d) Trình độ chuyên môn, văn hoá của các chủ hộ

Trước hết chúng ta xem xét trình độ văn hoá của các chủ hộ - cơ sở để người nông dân tiếp thu các tiến bộ kỹ thuật. Ở các tỉnh Đồng bằng sông Hồng mấy chục năm trước đây khi còn các HTX nông nghiệp, hầu hết con em xã viên đều được đi học. Hiện nay đa số lớp người này đang làm chủ hộ, tuổi từ 40-50 tuổi, có trình độ văn hoá, tuổi chưa nhiều, có khả năng tiếp thu tiến bộ khoa học kỹ thuật trong sản xuất trồng trọt, chăn nuôi, các ngành nghề mới ở nông thôn.

Biểu 6 : Tỷ lệ hiểu biết kỹ thuật của các nhóm hộ nông dân qua phỏng vấn

Chỉ tiêu	Nhóm nông hộ (%)				Tỷ lệ T.Bình (%)
	Nghèo	T.Bình	Khá	Giàu	
1. Kỹ thuật canh tác					
- Có hiểu biết	43,3	44,1	18,8	22,0	31,9
- Thành thạo	56,7	65,9	81,2	78,0	68,1
2. Về thị trường					
- Có tìm hiểu	9,6	27,6	62,1	76,2	34,8
- Tìm hiểu nhiều	8,1	12,1	21,6	23,8	14,5
3. Trình độ ăn hoá					
- Cấp 3	2,8	13,7	18,0	36,3	13,8
- Cấp 1 và 2	97,2	86,3	82,0	63,7	86,2

Nguồn : Kết quả điều tra kinh tế nông hộ vùng ĐBSH, năm 1993.
Viện Quy hoạch & Thiết kế nông nghiệp.

Phỏng vấn hầu hết các chủ hộ nông dân ở các điểm điều tra của mỗi tỉnh thấy rằng, sau nhiều năm phụ thuộc vào HTX, các hộ nông dân trung bình và nghèo có rất ít kiến thức về thị trường. Chỉ có 18 % số hộ nghèo có quan tâm tìm hiểu về thị trường, trong khi đó nhóm hộ giàu là 100%. Trình độ văn hoá có sự khác nhau lớn giữa nhóm hộ nghèo và nhóm hộ giàu. Hai yếu tố khác nhau rất cơ bản giữa hai nhóm hộ này là kiến thức về thị trường, trình độ văn hoá, kiến thức khoa học kỹ thuật và trình độ tổ chức - quản lý kinh doanh trong sản xuất nông nghiệp. Ở Đồng bằng sông Hồng, xét về quy mô ruộng đất giữa các hộ thì không có sự chênh lệch đáng kể, do vậy sản xuất hàng hoá phụ thuộc hoàn toàn vào sự năng động, tiền vốn và khả năng tổ chức sản xuất kinh doanh của nông hộ.

Như vậy đối với nhóm hộ nghèo và trung bình cần được đào tạo về nghề nghiệp, kỹ thuật canh tác, kiến thức về thị trường. Vì vậy vấn đề khuyến nông cần được đặt ra cấp thiết ở nông thôn. Những hộ nông dân muốn làm giàu phải có kiến thức về thị trường và nông học. Ví dụ khi dự định kinh doanh một nghề mới hoặc nuôi trồng một loại cây con mới, các chủ hộ phải có những kiến thức nhất định hoặc thuê chuyên gia để hướng dẫn.

e) Tổ chức sản xuất

Sản xuất hàng hoá nông phẩm gồm các khâu : sản xuất, lưu thông, phân phối sản phẩm trên thị trường. Cả ba khâu này đều bị chi phối bởi tổ chức sản xuất của ngành nông nghiệp.

Giai đoạn trước đây, trong chế độ kinh tế tập thể, sản phẩm hàng hoá chưa phản ánh đầy đủ tính khách quan của nó vì hàng năm Nhà nước giao các chỉ tiêu kế hoạch bán các nông sản phẩm trong và ngoài nghĩa vụ cho Nhà nước để Nhà nước tiến hành phân phối cho người tiêu dùng theo kế hoạch. Đặc điểm nổi bật là chất lượng hàng hoá thấp, bán không đúng với giá trị của nó. Việc phân phối sản phẩm theo tiêu chuẩn và định lượng với giá cung cấp nên có khi người tiêu dùng chưa có nhu cầu nhưng vẫn được phân phối. Cách phân phối đó gây ra tình trạng trì trệ hoặc tình trạng thiếu hụt giả tạo gây tác động xấu đến sản xuất và người nông dân bị thua thiệt nhiều.

Ví dụ trước đây các HTX bán lúa gạo cho Nhà nước và bán các sản phẩm rau quả cho các thành phố lớn theo giá nghĩa vụ thường thấp hơn nhiều so với giá trị của hàng hoá. Việc tổ chức và phân phối như trên làm mất vai trò kinh tế cơ bản của hộ nông dân, triệt tiêu động lực của sản xuất hàng hoá, làm cho những người sản xuất giỏi phải nản lòng, kìm hãm sức sản xuất của hộ nông dân.

Hiện nay tình hình đã hoàn toàn khác trước. Hộ nông dân quyết định cả sản xuất, lưu thông và bán hàng hoá của họ trên thị trường. Hộ nông dân từ chỗ chưa sản xuất hàng hoá đã tiến đến sản xuất hàng hoá nhỏ và sản xuất lớn về hàng hoá. Sức sản xuất được giải phóng, kinh tế nông nghiệp được phát triển.

Những nhóm hộ sản xuất hàng hoá hiện nay rất cần thị trường tiêu thụ, cần sự trợ giúp của Nhà nước hoặc các

tổ chức khác để tiêu thụ, chế biến sản phẩm hoặc trợ giúp về kỹ thuật để sản xuất có hiệu quả cao hơn. Về tổ chức sản xuất, khi nông hộ còn sản xuất tự cấp tự túc thì sự liên kết với nhau ở mức độ rất thấp, nhưng khi nông hộ đi vào sản xuất hàng hoá thì việc hợp tác trong tổ chức sản xuất là nhu cầu tất yếu, là biện pháp tăng hiệu quả kinh tế của các hộ.

Vai trò của các HTX cũ không còn thích hợp trong điều kiện và môi trường kinh tế mới - hộ nông dân là đơn vị kinh tế tự chủ. Song sự phát triển của kinh tế hộ đòi hỏi những hình thức kinh tế hợp tác mới để giúp các hộ nông dân tiêu thụ các sản phẩm hàng hoá, hợp tác về kỹ thuật, cung cấp vốn tín dụng v.v... cho các hộ phát triển kinh tế ngày càng có hiệu quả hơn.

II. THỰC TRẠNG VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ HỘ NÔNG DÂN SẢN XUẤT HÀNG HOÁ Ở VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG

1. Các giai đoạn phát triển kinh tế nông hộ

Khác với các vùng khác, Đồng bằng sông Hồng trong suốt thời kỳ dài hơn 60 năm qua, nền kinh tế đã trải qua nhiều giai đoạn lịch sử theo sự phát triển của cách mạng. Phân tích sự biến động của kinh tế hộ nông dân vùng Đồng bằng sông Hồng - cái nôi của nền văn minh nông nghiệp Việt Nam, đồng thời cũng là nơi kiểm nghiệm nhiều chính sách về phát triển nông nghiệp qua mỗi giai đoạn. Đánh giá đúng thực trạng về kinh tế sản xuất hàng

hoá của nông hộ sẽ rất có ích để chúng ta phân tích một cách nghiêm túc sự biến động và phát triển của nông hộ trong 40 năm qua.

a) Giai đoạn trước khi có hợp tác hoá nông nghiệp (trước năm 1960)

Giai đoạn này (trước năm 1960) được đánh dấu bằng mốc quan trọng là cải cách ruộng đất. Trong thời kỳ này kinh tế hộ nông dân có những biến đổi lớn về nhiều mặt.

Thời kỳ trước cải cách ruộng đất, theo số liệu thống kê năm 1930 do Ivơ Hăngri dẫn thì ở Bắc Bộ số chủ sở hữu ruộng đất có từ 1,8 ha trở xuống chiếm 91,5% tổng số chủ ruộng, trong đó số chủ ruộng có 0,36 ha trở xuống chiếm 2/3. Toàn bộ ruộng đất, kể cả ruộng đất của các chủ ruộng lớn, đều chia nhỏ thành những mảnh ruộng. Trong 1,18 triệu ha ruộng có tới 18 triệu thửa. Mỗi hộ nông dân là một đơn vị sản xuất độc lập, sản xuất trên phần ruộng đất nhỏ bé của mình hoặc có thêm phần lĩnh canh của chủ ruộng khác. Sản xuất mang nặng tính tự cung tự cấp, với nhiều loại sản phẩm, công cụ lao động hết sức thô sơ, kỹ thuật canh tác lạc hậu, hoàn toàn không có máy móc, sức kéo chủ yếu dùng trâu bò nhưng rất thiếu. Đây là thời kỳ điển hình cho sản xuất nhỏ, phân tán lạc hậu, đời sống của nông dân rất cực nhọc. Kinh tế hộ nông dân trì trệ, nạn đói thường xuyên đe dọa cuộc sống của nông dân vùng Đồng bằng sông Hồng. Thiên tai lụt lội thường xuyên xảy ra. Từ năm 1905 đến 1945 có tới 16 lần vỡ đê. Sản lượng thóc bình quân theo đầu người có xu hướng giảm. Cuộc sống của gia đình người nông dân

gắn liền với ruộng đất. Khát vọng của những người nông dân nghèo là người cày có ruộng, chính vì vậy khi hoà bình lập lại (năm 1954) Nhà nước đã tiến hành cải cách ruộng đất, chia ruộng đất cho nông dân nghèo.

Sau cải cách ruộng đất, ở miền Bắc đã đem chia 81 vạn hecta ruộng đất cho 2,1 triệu nông dân, bằng 72,8 % số hộ ở nông thôn. Sau cải cách ruộng đất năm 1958-1959 các hộ nông dân có điều kiện sản xuất thuận lợi, hơn 2 triệu hộ nông dân phấn khởi sản xuất, bộ mặt kinh tế nông thôn thay đổi nhanh chóng. Từ năm 1954-1959 giá trị tổng sản lượng nông nghiệp miền Bắc tăng 35 % (bình quân mỗi năm tăng 7 %). Riêng lúa từ năm 1954-1959 diện tích tăng 17 %, năng suất tăng 49 %. Năm 1959 sản lượng lương thực quy thóc toàn miền Bắc đạt 5,6 triệu tấn - đó là con số kỷ lục mà hàng chục năm sau (1961-1971) không đạt được.

Nguyên nhân cơ bản của những thành quả trên là tạo cho hộ nông dân có ruộng đất, sức lao động ở nông thôn được giải phóng để khai thác tiềm năng đất đai sẵn có tạo nên những mùa màng bội thu. Thực tế này đã chứng minh lý luận về phát triển kinh tế hộ nông dân. Nông hộ là hình thức tổ chức sản xuất có hiệu quả nhất của nông nghiệp.

b) Giai đoạn 1960-1980

Trong thời kỳ khôi phục kinh tế 3 năm (1955-1957) nền kinh tế tăng trưởng rất nhanh. Chỉ sau một năm khôi

phục kinh tế đã thực hiện cuộc vận động đưa nông dân vào con đường hợp tác hoá nông nghiệp. Phong trào được tiến hành mạnh mẽ và rộng khắp ở các tỉnh Đồng bằng sông Hồng. Nông dân đang trên đà phấn khởi với những thành quả sản xuất đã đạt được, đi vào con đường làm ăn tập thể. Mục đích của thời kỳ này là thay thế chế độ sở hữu gia đình, sở hữu cá nhân về ruộng đất, công cụ sản xuất của nông dân bằng chế độ sở hữu tập thể về tư liệu sản xuất ; xây dựng nền sản xuất lớn XHCN, cải thiện đời sống của nông dân nông thôn, tạo điều kiện để đẩy mạnh công nghiệp hoá XHCN ở nước ta.

Từ cuối năm 1958 đã có 4.800 HTX nông nghiệp được thành lập, chiếm 4,8 % số hộ nông dân. Tới năm 1960, phong trào hợp tác hoá đã hoàn thành căn bản ở miền Bắc với 2,4 triệu hộ nông dân, chiếm 85,8% số nông hộ và 76% ruộng đất ở miền Bắc.

Tuy nhiên nhược điểm của thời kỳ này là đã quá nóng vội đưa nông dân vào các HTX nông nghiệp, không chú ý đến nguyện vọng tự nguyện của các hộ nông dân. Xét về vai trò kinh tế của hộ nông dân trong thời kỳ này có hai thay đổi quan trọng :

+ Hộ nông dân không còn sở hữu về tư liệu sản xuất chủ yếu như đất đai, các công cụ sản xuất nữa mà chuyển sang hình thức sở hữu tập thể, chỉ còn 5% diện tích đất đai được dành lại cho hộ nông dân làm kinh tế phụ gia đình.

+ Người nông dân cá thể trước đây chuyển sang vai trò thành viên và chịu sự điều khiển của HTX trên tất cả các mặt : sản xuất, lưu thông, phân phối sản phẩm. Kinh tế hộ nông dân chỉ còn được giữ lại một bộ phận dưới hình thức kinh tế phụ gia đình. Như vậy toàn bộ môi trường sản xuất, kinh doanh của hộ nông dân từ lâu đời đã chuyển sang môi trường mới - môi trường kinh tế HTX, mà đặc điểm nổi bật nhất của nó là điều hành sản xuất và phân phối thống nhất trong toàn hợp tác xã.

Trong cơ chế kinh tế mới, thu nhập của hộ nông dân gồm hai phần. Một phần do HTX phân phối từ thu nhập sản xuất ra trên 95% đất đai, các tư liệu sản xuất khác và toàn bộ lao động đã góp vào tập thể sau khi đã trừ đi chi phí sản xuất và các khoản đóng góp cho Nhà nước và HTX. Phần thứ hai là thu nhập từ kinh tế phụ gia đình, chủ yếu là trên đất 5% do HTX để lại, với mảnh vườn quanh nhà, gia cầm, gia súc nhỏ và các hoạt động phụ khác. Do HTX sản xuất kém hiệu quả, lãng phí lớn nên đối với đa số hộ nông dân kinh tế phụ gia đình lại là nguồn thu nhập chính để nuôi sống họ. Ở nhiều HTX có khi kinh tế phụ đóng góp tới 50-70% trong tổng thu nhập của hộ nông dân. Các hình thức trao đổi, mua bán bị hạn chế bởi tình trạng ngân sòng cấm chợ. Kinh tế nông nghiệp ở vùng Đồng bằng sông Hồng mang tính đơn điệu, thuần nông và các hoạt động sản xuất đều do HTX quyết định, việc quản lý và điều hành kinh tế quan liêu, chủ quan. Kết quả là nền kinh tế bị trì trệ trong một thời gian dài từ 1960-1980.

Suốt trong thời kỳ này Nhà nước đã có rất nhiều chỉ thị, những cuộc vận động cải tiến quản lý HTX, đưa HTX tiến từ bậc thấp lên bậc cao. Đến năm 1975 quy mô HTX ở Đồng bằng sông Hồng từ vài chục hecta trước đây được đưa lên tới vài trăm hecta (quy mô toàn xã) nhằm tạo điều kiện cho lực lượng sản xuất phát triển. Năm 1980 tuyệt đại bộ phận các HTX đã chuyển lên bậc cao và tiến hành hợp nhất (quy mô toàn xã). Các cuộc vận động đưa nông nghiệp tiến lên sản xuất lớn XHCN, củng cố quan hệ sản xuất ở nông thôn, đưa chăn nuôi lên thành ngành chính... Tất cả những việc đó đã không cứu được nền nông nghiệp thoát khỏi trì trệ, các HTX cấp cao với quy mô lớn chỉ là sự tồn tại hình thức kém hiệu quả.

Biểu 7 : Chỉ số phát triển về sản lượng và đầu con gia súc năm 1960-1980 (năm 1960=1)

Năm	Lúa		Ngô		Trâu	Bò	Lợn
	Diện tích	Sản lượng	Diện tích	Sản lượng			
1960	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
1975	1,08	1,15	1,18	1,13	0,77	0,77	1,19
1980	1,21	1,28	1,27	1,69	0,86	0,86	1,35

Trong 20 năm sự tăng trưởng của sản xuất lương thực và chăn nuôi rất chậm chạp, các nông trường quốc doanh và nhiều HTX làm ăn thua lỗ kéo dài. Sản lượng lúa bình quân tăng hơn 1% hàng năm, trong khi tỷ lệ tăng dân số ở mức cao, khoảng 3%/năm. Đàn trâu, bò hầu như không tăng hoặc giảm; đời sống của người nông dân rất ít được

cải thiện. Bên cạnh những ưu điểm to lớn về mặt huy động sức người, sức của phục vụ công cuộc kháng chiến của dân tộc thì về mặt kinh tế các nông trường quốc doanh, các HTX bộc lộ những nhược điểm như phân phối bình quân, quản lý tập trung quan liêu... Tình trạng đó kéo dài nhiều năm. Sự sa sút về kinh tế cuối những năm bảy mươi đòi hỏi chúng ta phải xác định lại bước đi cho thích hợp đối với phát triển kinh tế hộ nông dân, tìm ra những nguyên nhân cơ bản và các giải pháp để giải quyết các mâu thuẫn và những thiếu sót ở nông thôn.

c) Giai đoạn 1981-1987

Để tháo gỡ những khó khăn nêu trên, tháng 1/1981 Chỉ thị 100 của Ban bí thư thực hiện khoán sản phẩm cuối cùng đến nhóm và người lao động được ban hành. Nội dung của Chỉ thị 100 là giao khoán ruộng đất cho nhóm và người lao động. Trong toàn bộ quy trình sản xuất nông nghiệp, hợp tác xã đảm nhận 5 khâu công việc, xã viên đảm nhận 3 khâu và chịu trách nhiệm đến kết quả cuối cùng. Đồng thời cho phép người lao động được đầu tư thêm để được hưởng phần sản lượng vượt ngoài mức khoán mà hợp tác xã giao.

Thực hiện Chỉ thị 100, nông dân được giao ruộng đất và được đầu tư thêm nên họ phấn khởi sản xuất. Tình trạng lãng phí lao động và chán nản của người nông dân trong sản xuất được khắc phục. Trước đây người nông dân được phân công làm theo từng công đoạn, chịu sự điều hành của đội sản xuất và HTX mà không gắn với kết quả sản phẩm cuối cùng. HTX là người phân phối sản phẩm

cuối cùng cho xã viên. Thông thường việc phân phối gần như bị tách rời thành quả lao động. Cơ chế khoán sản phẩm theo Chỉ thị 100 đã gắn kết quả sản xuất với 3 khâu của quá trình lao động khi nhận khoán, nhất là họ được đầu tư thêm và hưởng phần vượt khoán. Vì vậy mà sản xuất có bước phát triển, HTX và nông dân đều có lợi.

**Biểu 8 : Sản lượng lương thực quy thóc
vùng Đồng bằng sông Hồng từ năm 1976-1985**

Đơn vị : nghìn tấn

Các tỉnh	1976	1980	1981	1982	1985
Toàn vùng	3.131,4	2.691,5	3243,0	3601,5	3.386,9
Hà Nội	346,3	307,2	344,0	401,1	421,2
Hải Phòng	219,5	220,9	259,9	300,6	325,3
Hà Sơn Bình	425,7	348,9	420,2	473,7	437,6
Hải Hưng	717,0	750,1	875,7	900,2	803,4
Thái Bình	546,1	460,7	552,2	591,6	590,2
Hà Nam Ninh	876,8	603,7	791,0	934,3	809,2

Nguồn : Số liệu thống kê nông lâm ngư nghiệp Việt Nam (1976-1991). Nhà xuất bản Thống kê. Hà nội, 1992.

Nhờ có chính sách khoán mới trong nông nghiệp, kinh tế vùng ĐBSH được phục hồi, sản xuất thời kỳ 1981-1985 tăng trưởng nhanh, nhất là những năm 1981-1982 (xem biểu 8), sản lượng lương thực tăng và năm 1985 so với 1980 đạt 125,8%, trung bình hàng năm tăng 5,1%. Bộ mặt nông thôn đã có sự thay đổi. Người nông dân không chỉ chú ý thâm canh trên ruộng 5% của gia đình mà tới cả những thửa ruộng nhận khoán. Sản lượng lương thực bình

quân đầu người hàng năm tăng, năm 1980 đạt 223kg, năm 1982 đạt 285,7kg và năm 1985 đạt 255kg. Tuy nhiên, do giao ruộng cho người lao động không xác định rõ thời hạn, các HTX đã tùy tiện tăng mức sản lượng khoán, làm giảm lợi ích của phần vượt khoán. Mặt khác, nhiều HTX không thực hiện đủ 5 khâu, thậm chí hiện tượng khoán trắng khá phổ biến, xã viên phải đảm nhiệm tất cả các khâu công việc mà họ vẫn phải giao nộp đủ phần sản lượng khoán. Trong thực tế nhiều xã viên đã không nộp sản lượng khoán cho hợp tác xã, tình trạng kê đọng sản lượng khoán tăng lên. Động lực lợi ích của khoán sản phẩm cuối cùng theo Chỉ thị 100 của Ban bí thư đã mai một và tình trạng trì trệ lại diễn ra, xã viên trở nản với công việc đồng áng. Một lần nữa nông nghiệp nước ta nói chung, ĐBSH nói riêng lâm vào tình trạng bế tắc.

d) Giai đoạn từ năm 1988 trở lại đây

Sau một số năm thực hiện khoán sản phẩm theo Chỉ thị 100 đã bộc lộ những nhược điểm lớn, đáng chú ý là ở nhiều địa phương khoán trắng trở thành phổ biến, năng mức sản lượng khoán làm giảm lợi ích của xã viên.

Ở Thái Bình, Hà Nam Ninh, Hải Hưng... mức khoán quá cao nông dân nhận ruộng không có lãi, giá lương thực nghĩa vụ bán cho Nhà nước lại thấp. Ở nhiều HTX, nông dân trả lại ruộng cho HTX chỉ giữ lại những thửa ruộng tốt, sản xuất đủ cung cấp lương thực cho gia đình họ. Ở xã Đông Cơ - Tiền Hải - Thái Bình, trong 3 năm xã viên trả lại 265 mẫu trong số 1.208 mẫu ruộng khoán.

Đứng trước sự thách thức đó, Nghị quyết 10 của Bộ Chính trị ra đời nhằm đổi mới một bước công tác quản lý kinh tế nông nghiệp ở nước ta, khắc phục những nhược điểm của Chỉ thị 100, tiếp tục giải phóng sức sản xuất và tạo động lực mới để thúc đẩy nông nghiệp phát triển.

Nghị quyết 10 của Bộ Chính trị (4/1988) có những nội dung quan trọng là :

- + Trao quyền tự chủ sản xuất kinh doanh cho các hộ nông dân, trước hết bằng chủ trương giao quyền sử dụng đất lâu dài cho hộ xã viên.

- + Hoá giá trâu bò và các tư liệu sản xuất, máy móc nhỏ.

- + Thực hiện khoán theo đơn giá, thanh toán gọn, xác định đơn giá từng khâu công việc, ai đảm nhận khâu nào được hưởng khâu đó, đảm bảo sòng phẳng và rõ ràng trong phân phối ngay từ đầu, xoá bỏ phạm trù ngày công.

- + Xoá bỏ mọi khoản thu mua nghĩa vụ không bình đẳng, thay vào đó là mua theo giá thoả thuận giữa nông dân và Nhà nước theo hình thức trao đổi hàng hoá. Thực hiện bán một giá không bù lỗ đối với vật tư nông nghiệp. Tổ chức lại bộ máy quản lý các HTX theo hướng gọn nhẹ, giúp các hộ nông dân sản xuất kinh doanh theo các hợp đồng đã ký kết.

Triển khai Nghị quyết 10 của Bộ Chính trị, nông dân rất phấn khởi trong sản xuất. Nghị quyết 10 đã giải quyết được nhiều vấn đề cơ bản hơn và từ năm 1988 đến nay sản xuất nông nghiệp lại tăng trưởng nhanh và ổn định. Đối với đất nước, Nghị quyết 10 có giá trị to lớn thúc đẩy

phát triển nông nghiệp. Thành quả trước tiên là sản xuất lương thực. Từ trước năm 1988, trở về trước, tình trạng thiếu đói diễn ra triền miên, nước ta phải liên tục nhập khẩu lương thực. Nhưng năm 1989 nước ta đã xuất khẩu được 1,45 triệu tấn gạo và từ đó đến nay mỗi năm đều xuất khẩu được 1,5-2 triệu tấn gạo. Những năm 1996 và 1997 quy mô xuất tăng lên, đạt hơn 3 triệu tấn/năm. Riêng Đồng bằng sông Hồng năm 1992 đã xuất khẩu được 30 nghìn tấn gạo.

Biểu 9 : Sản lượng lương thực ở Đồng bằng sông Hồng từ 1985-1995

Đơn vị : nghìn tấn

Các tỉnh	1985	1990	1991	1992	1993	1994	1995
Toàn vùng	3.386,9	4.100,7	3.590,8	4.693,0	5.388,1	4.619,1	5.073,3
Hà Nội	421,2	516,1	176,2	220,6	240,4	206,2	214,9
Hải Phòng	325,3	291,5	286,8	371,9	411,3	440,2	417,8
Hà Tây & Hoà Bình	437,6	549,4	633,2	758,3	833,2	682,1	747,0
Hải Hưng	803,4	894,1	773,1	1.086,3	1.253,5	1.072,7	1.173,2
Thái Bình	590,2	787,1	695,0	929,7	1.056,9	969,0	1.015,6
Nam Hà & Ninh Bình	809,2	1.062,5	996,5	1.028,8	1.592,8	972,6	1.167,2
				297,5		269,2	337,6

Nguồn : Thống kê nông lâm nghiệp Việt Nam 1985-1993. Nhà xuất bản Thống kê, 1994.

Sản lượng lương thực ở Đồng bằng sông Hồng năm 1993 so với năm 1985 tăng 1,5 lần, trung bình mỗi năm tăng 5,5%, đạt mức tăng trưởng vào loại cao về sản lượng lương thực trên thế giới. Các tỉnh Đồng bằng sông Hồng từ chỗ thường xuyên thiếu lương thực, nay đã tạm đủ và có dự trữ, tiến tới có dư một phần gạo để xuất khẩu.

Như vậy trong gần 40 năm từ 1955 đến nay, kinh tế hộ nông dân đã trải qua những biến động và chừng nào xác định không đúng vai trò của kinh tế hộ nông dân thì kinh tế nông nghiệp phát triển chậm. Trong 40 năm qua điều này đã được thể hiện 3 lần : sau cải cách ruộng đất, năm 1981 khoán sản phẩm đến người lao động và năm 1988 xác nhận hộ nông dân là đơn vị kinh tế tự chủ trong sản xuất và kinh doanh.

Ở Đồng bằng sông Hồng sau nhiều năm kinh tế hộ nông dân bị hoà tan trong kinh tế HTX, không có điều kiện để phát triển sản xuất thì nay vai trò của nông dân lại được khẳng định, hộ được coi là đơn vị kinh tế tự chủ. Có thể nói, từ năm 1988 đến nay kinh tế hộ nông dân đang hình thành và phát triển, đang dần dần phá bỏ cơ chế cũ ràng buộc người nông dân với HTX trước đây để trở thành một hộ nông dân đích thực.

Khi hộ nông dân được xác nhận là đơn vị kinh tế tự chủ, Nhà nước tạo điều kiện để nền kinh tế chuyển sang cơ chế thị trường có kiểm soát, kinh tế nông thôn phát triển, đời sống của nông dân được cải thiện. Sự phân hoá về kinh tế giữa các hộ nông dân ngày càng lớn, một số hộ nông dân giàu lên rất nhanh, còn một bộ phận đang nghèo

đi. Sự phân hoá về thu nhập ở nông thôn hiện nay là tích cực vì nó dựa trên lao động chính đáng của hộ nông dân. Tuy nhiên cũng rất cần sự giúp đỡ đối với những hộ nghèo nhằm tạo cho họ cơ hội để cải thiện đời sống, vươn lên trong phát triển kinh tế.

2. Trình độ sản xuất hàng hoá của hộ nông dân vùng Đồng bằng sông Hồng

Trình độ sản xuất hàng hoá của hộ nông dân vùng Đồng bằng sông Hồng còn thấp. Sau một thời gian dài chuyển đổi kinh tế tập thể sang kinh tế hộ gia đình, các chủ nông hộ cần có thời gian để từng bước thích nghi với cơ chế sản xuất hàng hoá. Trình độ sản xuất hàng hoá của hộ nông dân biểu hiện ở các chỉ tiêu :

- Số lượng hàng hoá sản xuất ra
- Tỷ suất hàng hoá
- Mức độ hợp tác giữa các hộ sản xuất

* *Số lượng và tỷ suất hàng hoá* : Để đánh giá số lượng và tỷ suất hàng hoá của hộ nông dân, chúng tôi đã phân các hộ nông dân thành 4 nhóm :

- + Nhóm 1 có thu nhập đến 50.000 đồng/người/tháng
- + Nhóm 2 có thu nhập từ 51.000-110.000 đồng/người/tháng
- + Nhóm 3 có thu nhập từ 111.000-200.000 đồng/người/tháng
- + Nhóm 4 có thu nhập trên 200.000 đồng/người/tháng.

Tài liệu điều tra 1.489 hộ đại diện cho các vùng ở Đồng bằng sông Hồng được phân tổ và xử lý cho kết quả tính toán ở biểu 10. Nhìn chung sản phẩm hàng hoá của các hộ rất nhỏ, có 2 loại hàng hoá chính là lương thực (chủ yếu lúa) và thịt lợn. Lương thực sau khi giành đủ ăn cho gia đình, phần còn lại họ đem bán trên thị trường, hoặc nhiều hộ tuy không đủ lương thực nhưng do nhu cầu chi tiêu của gia đình buộc họ phải đem một phần lương thực đi bán.

Những hộ có sản phẩm hàng hoá ở Đồng bằng sông Hồng chủ yếu thuộc 2 nhóm hộ có thu nhập khá và giàu (nhóm 3 và nhóm 4), bình quân thu nhập trên 110.000 đồng/người/tháng. Đó là mức thấp so với các vùng khác như vùng ĐBSCL hoặc vùng Tây Nguyên. Ở ĐBSCL trung bình mỗi hộ có 5-6 tấn thóc hàng hoá. Ở Tây Nguyên những vùng trồng cà phê mỗi hộ nông dân có 1-2 tấn cà phê hàng hoá, thu nhập vài chục triệu đồng một năm. Phải một thời gian dài nữa Đồng bằng sông Hồng mới có điều kiện để hộ nông dân phát triển kinh tế hàng hoá bằng một số vùng khác.

Về tỷ suất hàng hoá, số liệu trong biểu 10 cho thấy, tỷ suất bình quân lúa hàng hoá đạt 33,6%, thịt lợn đạt 69,5%. Các tài liệu điều tra của Viện Kinh tế nông nghiệp, Tổng cục Thống kê, Bộ Nông nghiệp và PTNT tuy mức độ cụ thể có sự khác nhau (xem biểu 11) nhưng đều thống nhất cho rằng quy mô sản phẩm hàng hoá của hộ nông dân vùng Đồng bằng sông Hồng còn nhỏ, tỷ suất hàng hoá nông sản còn thấp so với các vùng khác. Hai

loại sản phẩm hàng hoá chính là lúa và thịt lợn vẫn là các sản phẩm truyền thống của vùng, trong đó khoảng 20-30% số hộ nông dân có số nông sản dư tương đối lớn, số còn lại không đáng kể hoặc chưa có. Các nhóm hộ 3 và 4 đều có tỷ suất hàng hoá đáng kể so với thu nhập của hộ. Nhóm 1 rất nghèo, thiếu lương thực thường xuyên. Nhóm hộ này hầu như không sản xuất hàng hoá.

Nhóm 4 có thu nhập rất cao, tổng thu nhập tính theo giá năm 1993 tới 50,6 triệu đồng/hộ. Tỷ suất hàng hoá tới 85% so với tổng giá trị sản lượng sản xuất ra. Đây là những hộ làm tiểu thủ công nghiệp và nông nghiệp, tỷ suất hàng hoá cao chủ yếu là do thu nhập từ các ngành nghề phi nông nghiệp, chiếm tới 66%. Trong khi đó thu nhập từ nông nghiệp chỉ chiếm 31% giá trị tổng sản lượng.

Tỷ suất hàng hoá ở ngành chăn nuôi cao hơn ngành trồng trọt. Sản xuất lương thực đóng vai trò rất quan trọng đối với việc phát triển của ngành chăn nuôi vì chỉ có những gia đình đã tạm đủ ăn thì họ mới tính đến việc phát triển chăn nuôi hàng hoá. Cho nên mặc dù lương thực có số lượng và tỷ suất hàng hoá thấp nhưng muốn phát triển kinh tế hàng hoá của nông hộ thì trước hết phải sản xuất đủ lương thực, làm nền tảng cho việc phát triển của toàn vùng và của hộ nông dân.

Biểu 10 : Quy mô sản phẩm hàng hoá và tỷ suất hàng hoá về một số nông sản chủ yếu phân theo nhóm hộ ở Đồng bằng sông Hồng

Chỉ tiêu	Đơn vị	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4	Trung bình
1	2	3	4	5	6	7
1. Số hộ điều tra	hộ	164	975	230	120	1489
Tỷ lệ	%	11,0	65,5	15,4	8,1	100,0
2. Tổng giá trị sản lượng	1000đ	2140,8	5568,4	13851,6	50651,8	10103,7
3. Giá trị sản phẩm hàng hoá	100đ	-	1756,8	8958,8	43270,0	5973,8
4. Tỷ suất hàng hoá		-	31,6	64,7	85,4	59,1
5. Lương thực, thực phẩm hàng hoá						
• Lúa	kg/hộ	974,74	1842,98	2486,31	1451,15	1815,15
Lúa hàng hoá	kg/hộ	-	639,29	1228,92	157,15	610,15
Tỷ suất hàng hoá	%	-	34,68	49,42	10,82	33,61
• Đậu đỗ	kg/hộ	48,83	43,63	14,42	10,58	37,03
Đậu đỗ hàng hoá	kg/hộ	42,35	38,65	7,80	1,20	31,27
Tỷ suất hàng hoá	%	86,72	88,58	54,09	11,34	84,44

1	2	3	4	5	6	7
• Rau	kg/hộ	114,48	984,94	881,89	503,83	834,37
Rau hàng hoá	kg/hộ	70,89	872,35	753,21	400,87	727,69
Tỷ suất hàng hoá	%	62,00	88,56	85,40	79,56	87,21
6. Chăn nuôi						
• Thịt lợn hơi	kg/hộ	78,77	205,84	266,47	159,80	197,50
Thịt lợn hàng hoá	kg/hộ	19,21	145,68	206,78	96,80	137,25
Tỷ suất hàng hoá	%	24,38	70,77	77,59	60,57	69,49
• Gia cầm	kg/hộ	5,14	13,64	35,9	22,0	16,81
Gia cầm hàng hoá	kg/hộ	2,0	7,0	30,0	12,0	10,40
Tỷ suất hàng hoá	%	38,91	51,31	83,56	54,54	61,86
• Cá	kg/hộ	1,59	28,68	144,36	1266,6	143,33
Cá hàng hoá	kg/hộ	-	15,0	120,0	1230,0	127,48
Tỷ suất hàng hoá	%	-	52,30	83,12	97,11	88,94

Nguồn : Kết quả điều tra kinh tế nông hộ năm 1993. Trung tâm ứng dụng tiến bộ kỹ thuật - Viện Quy hoạch và Thiết kế nông nghiệp.

Biểu II : Sản phẩm hàng hoá của nông dân hợp tác xã Nam Hồng - Nam Ninh - Nam Hà
(Bình quân người/tháng)

Sản phẩm	Đơn vị	Nhóm 1			Nhóm 2			Nhóm 3			Nhóm 4								
		1992	3	4	1990 (%)	1992	6	7	1990 (%)	1992	9	10	1990 (%)	1992	12	13	1990 (%)	1992	14
1	2																		
1) Thóc																			
- Sản xuất ra	kg	35,07		32,27	108,68	50,21	48,64	103,23	59,3	55,8	106,27	62,24	58,72	105,99					
- SP hàng hoá	kg	7,8		7,25	107,59	11,2	9,5	117,89	13,34	11,1	120,1	17,51	11,55	116,35					
- Tỷ suất hàng hoá	%	22,2		22,4		22,3	19,53		22,4	19,8		28,13	19,6						
2) Màu quy thóc																			
- Sản xuất ra	kg	6,81		5,15	132,23	6,12	5,75	106,43	8,21	6,5	126,31	6,55	7,65	85,62					
- SP hàng hoá	kg	0,2		0,2	100	0,13	0,25	52,0	2,05	0,55	372,7	1,5	1,8	83,3					
- Tỷ suất hàng hoá	%	2,9		3,8		2,1	4,3		24,9	8,4		22,9	23,5						
3) Rau đậu																			
- Sản xuất ra	kg	15,32		14,62	104,79	36,27	35,54	102,05	43,72	40,54	107,84	50,13	47,08	106,48					
- SP hàng hoá	kg	5,75		4,27	134,6	19,2	19,87	96,63	28,74	29,95	99,2	34,95	31,76	110,0					
- Tỷ suất hàng hoá	%	37,5		29,2		52,9	55,9		68,0	73,8		69,7	67,4						

Tiếp biểu 11

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
4) Thịt lợn hơi													
- Sản xuất ra	kg	2,01	1,75	114,86	4,82	3,26	147,85	5,01	4,75	105,47	4,85	4,97	97,59
- SP hàng hoá	kg	1,65	1,5	110,0	4,41	2,44	180,7	4,49	4,25	105,6	4,13	4,32	95,6
- Tỷ suất hàng hoá	%	82,0	85,7	91,4	91,4	74,8		89,6	89,4		85,1	86,9	
5) Thịt gia cầm													
- Sản xuất ra	kg	0,33	0,2	165,0	0,38	0,35	108,57	0,43	0,41	104,88	0,52	0,5	104,0
- SP hàng hoá	kg	0,18	0,12	150,0	0,2	0,2	100,0	0,22	0,21	104,76	0,26	0,26	100,0
- Tỷ suất hàng hoá	%	54,5	60,0		52,6	57,1		51,1	51,2		50,0	52,0	
6) Trứng gia cầm													
- Sản xuất ra	quả	1,17	1,05	111,43	3,67	2,83	129,68	4,27	4,08	104,66	5,72	5,18	110,42
- SP hàng hoá	quả	0,57	0,5	114,00	1,8	1,7	105,88	2,1	2,0	105,0	2,45	2,5	98,0
- Tỷ suất hàng hoá	%	48,7	47,6		49,0	60,0		49,1	49,0		42,8	48,2	

Nguồn : Báo cáo khoa học "Thị trường nông sản hai tỉnh Hải Hưng và Nam Hà 1990-1992. Viện Kinh tế nông nghiệp, tháng 12 năm 1993.

**Biểu 12 : Cơ cấu thu nhập của các nhóm hộ nông dân
vùng Đồng bằng sông Hồng năm 1993**

Đơn vị : nghìn đồng

Chỉ tiêu	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4	Trung bình
1	2	3	4	5	6
Giá trị tổng sản lượng	2140,8	5568,4	13851,6	50651,8	10103,7
Giá trị sản phẩm hàng hoá	-	1756,9	8958,8	43270,9	5973,8
1. Ngành tiểu thủ CN	12,3	369,6	5199,8	23601,1	3754,5
2. Ngành chăn nuôi	685,7	2162,4	3503,8	7231,5	2615,5
- Dịch vụ cây kéo	23,5	187,4	271,0	86,0	174,1
- Lợn	577,9	1638,3	2036,7	1118,7	1541,1
Trong đó : + Lợn thịt	520,5	1337,7	1729,6	1033,7	1283,8
+ Lợn con	57,4	300,5	307,2	85,0	257,4
- Gia cầm	77,2	207,6	564,5	327,0	255,2
+ Trứng		3,1	6,5		3,0
+ Thịt	77,2	204,6	540,0	327,0	252,2
- Cá	7,2	129,1	649,6	5699,7	645,0
3. Ngành trồng trọt	1388,6	2940,6	4107,5	8615,1	3407,3
a) Cây lương thực	1260,2	2452,7	3013,4	1789,8	2354,6
- Lúa	1148,8	2124,2	2781,1	1552,8	2072,2
- Lương thực khác	111,4	328,5	232,3	237,0	282,4

Tiếp biểu 12

1	2	3	4	5	6
b) Màu	53,4	283,0	191,4	96,2	228,6
- Đậu, đỗ	20,5	41,8	12,4	28,0	33,8
- Rau	32,9	241,2	179,1	68,1	194,7
c) Thu từ VAC	74,0	204,9	902,7	6729,1	824,1
4. Thu khác	54,3	95,8	1040,4	1204,2	326,4
CƠ CẤU GIÁ TRỊ TỔNG SẢN LƯỢNG CỦA NÔNG HỘ					
Giá trị tổng sản lượng	2140,8	5568,4	13851,6	40651,8	10103,7
Tỷ lệ %	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
1. Giá trị SL ngành trồng trọt	64,9	52,8	29,7	21,2	33,7
Trong đó : + Lúa	58,9	44,0	21,8	3,8	23,3
+ Màu	2,5	5,1	1,4	0,6	2,3
+ Thu VAC	3,5	3,7	6,5	16,8	8,1
2. Giá trị SL ngành chăn nuôi	32,0	38,8	25,3	17,8	25,9
Trong đó : + Trâu, bò	1,1	3,4	2,0	0,6	1,7
+ Lợn	27,0	29,4	14,7	2,8	15,3
+ Gia cầm	3,6	3,7	3,9	0,8	2,5
+ Cá	0,3	2,3	4,7	13,6	6,4
3. Giá trị SL ngành nghề	0,6	6,6	37,5	58,0	37,2
4. Các khoản thu khác	2,5	1,7	7,5	3,0	3,2

Nguồn : Kết quả điều tra kinh tế nông hộ vùng Đồng bằng sông Hồng. Viện Quy hoạch và Thiết kế nông nghiệp.

Theo tài liệu điều tra 165 hộ nông nghiệp kiêm ngành nghề tiểu thủ công nghiệp, giá trị sản phẩm hàng hoá trung bình 29,3 triệu đồng/hộ với tỷ suất hàng hoá đạt 75,2%, trong đó tỷ suất thóc hàng hoá 13,0% và thịt lợn 43,5%. Giá trị hàng hoá tính bình quân một hộ thuộc nhóm hộ này cao hơn gần 6 lần so với bình quân chung. Như vậy biện pháp để nâng cao thu nhập của hộ nông dân là chuyển đổi cơ cấu sản xuất sang các ngành phi nông nghiệp như dịch vụ, chế biến nông sản, tiểu thủ công nghiệp v.v...

Lần lượt phân tích kết quả sản xuất của nhóm hộ khác chúng ta thấy, hướng để nâng cao tỷ suất hàng hoá của hộ nông dân hiện nay là chuyển đổi cơ cấu kinh tế ở nông thôn sang chế biến thực phẩm, tổ chức các ngành nghề phi nông nghiệp.

Sự hợp tác trong sản xuất hàng hoá thường bắt đầu ở các khâu hợp tác về vốn, kỹ thuật và tiêu thụ sản phẩm. Xét trên nhiều phương diện chúng ta nhận thấy trình độ sản xuất hàng hoá của các hộ nông dân ở Đồng bằng sông Hồng còn thấp, chủ yếu vẫn là tự phát với quy mô nhỏ. Chất lượng hàng hoá cũng thấp, sức cạnh tranh kém trên thị trường, trừ một số sản phẩm đặc sản như vải thiều của Hải Dương, nhãn lồng Hưng yên, rau cao cấp trong vụ đông xuân ở ngoại thành Hà Nội.

Do nhu cầu tổ chức sản xuất, các hộ nông dân bắt đầu có sự hợp tác liên kết góp vốn, cùng nhau tìm thị trường tiêu thụ sản phẩm. Các hình thức hợp tác này chưa phổ biến, trước hết tập trung vào một số gia đình có quan hệ

hộ hàng gần gũi, quá trình hợp tác đang trong giai đoạn đầu của sự phát triển.

Xem xét cơ cấu thu nhập của các nhóm hộ (biểu 12) cho thấy, hộ nghèo là những hộ thuần nông, nguồn thu chủ yếu dựa vào trồng trọt, ngành chăn nuôi chiếm tỷ lệ nhỏ. Các hộ giàu có thu nhập cao, trong đó nguồn thu từ các ngành phi nông nghiệp chiếm tỷ trọng lớn.

Chương IV

KẾT QUẢ VÀ HẠN CHẾ CỦA SẢN XUẤT HÀNG HÓA TRONG KINH TẾ HỘ NÔNG DÂN VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG

I. KẾT QUẢ VÀ HIỆU QUẢ SẢN XUẤT

Như trên đã phân tích, từ khi hộ nông dân được xác nhận là đơn vị kinh tế tự chủ, được giao quyền sử dụng ruộng đất lâu dài và các tư liệu sản xuất khác, với một loạt các chính sách kinh tế mới của Nhà nước được ban hành, kinh tế nông hộ nước ta nói chung, kinh tế nông hộ vùng ĐBSH nói riêng đã có bước phát triển đáng kể, góp phần quan trọng trong việc tăng nhanh tổng sản phẩm xã hội của vùng. Theo tài liệu tổng hợp ở 7 tỉnh của ĐBSH (tính theo giá trị cố định 1989), năm 1980 tổng sản phẩm xã hội của vùng đạt 5.161 tỷ, năm 1990 tăng lên 7.218,8 tỷ và năm 1993 lên 9.524,3 tỷ, trong đó nông nghiệp, công nghiệp nông thôn và dịch vụ nông thôn đều tăng. Điều đáng chú ý là nhịp độ tăng trưởng ở các thời kỳ có sự khác nhau, thời kỳ 1986-1990 đánh dấu bước chuyển đổi quan trọng từ cơ chế bao cấp sang cơ chế thị trường. Trong bước chuyển đổi đó, các ngành kinh tế nước ta nói chung, trong nông thôn vùng ĐBSH nói riêng gặp nhiều

lúng túng nên đã ảnh hưởng lớn đến tốc độ phát triển của các ngành. Từ năm 1990 lại đây, nhịp độ tăng trưởng khá, có thể xem biểu 13.

Biểu 13 : Tốc độ phát triển bình quân hàng năm về sản phẩm của 7 tỉnh ở vùng ĐBSH qua các thời kỳ

Đơn vị : %

	Thời kỳ 1981-1985	Thời kỳ 1986-1990	Thời kỳ 1990-1993
Giá trị tổng sản phẩm xã hội	4,27	3,06	10,65
Trong đó :			
- Nông nghiệp	5,08	5,28	9,51
- CN. nông thôn	3,77	2,29	11,31
- Dịch vụ nông thôn	4,32	1,44	12,49

Nguồn : Tổng hợp ở 7 tỉnh vùng ĐBSH (tính theo giá cố định năm 1989).

Theo tài liệu điều tra của Viện Quy hoạch và Thiết kế nông nghiệp, cơ cấu thu nhập của các nhóm hộ nông dân ở vùng ĐBSH năm 1993 rất khác nhau, từ đó ảnh hưởng đến giá trị sản phẩm hàng hoá của từng nhóm hộ, biểu hiện ở biểu 12.

- Nhóm I và II có thu nhập thấp. Đặc điểm nổi bật của 2 nhóm hộ này là sản xuất lương thực là chính hay có thể nói là độc canh lúa nên không mang lại hiệu quả kinh tế.

Ở vùng lúa của huyện Thanh Oai - Hà Tây, đầu tư cho chăn nuôi lợn trông lúa từ 1,2 - 1,4 lần. Thiếu lương thực cho người do tốc độ tăng nhân khẩu cao là sức ép lớn làm cho hộ chỉ duy trì chăn nuôi như là tập quán tận dụng các sản phẩm phụ của ngành trồng trọt. Chăn nuôi không phát triển thì không thể thâm canh tăng năng suất cây trồng.

Do hạn chế về vốn và các điều kiện sản xuất khác nên 2 nhóm hộ (I và II) cũng không có khả năng phát triển ngành nghề khác. Cuộc sống của họ phụ thuộc vào số diện tích đất ít ỏi mà trước đây HTX giao quyền sử dụng mỗi người từ 500-600m². Sản xuất bị thua thiệt phải vay vốn với lãi suất cao, thậm chí bán cả lúa non để sống lúc giáp hạt. Hai nhóm I và II sản xuất không có tích lũy, vì vậy họ cũng không có khả năng tự phá vỡ kết cấu kinh tế tự cấp, tự túc nghèo nàn để chuyển sang kinh tế hàng hoá. Hai nhóm hộ này chiếm tới 70,2% tổng số hộ.

- Nhóm hộ loại III : có thu nhập 13,8 triệu đồng/hộ. Bình quân từ 28 - 29 USD/người/tháng. Đặc điểm của nhóm hộ này vẫn sản xuất lương thực là chính, nhưng đã có lúa hàng hoá, chăn nuôi bắt đầu phát triển. Loại hộ này chủ yếu vẫn là tự cấp tự túc, có sản phẩm hàng hoá nhưng không nhiều. Số hộ này chiếm khoảng 22% trong tổng số hộ.

- Hộ có tích lũy nhưng phương thức tích lũy theo kiểu cổ truyền, tích lũy bằng đồ vật không sinh lời. Sản xuất vẫn theo phương thức nông nghiệp truyền thống lấy lương thực là chính. Ngoài việc mua sắm đồ dùng và chi tiêu cho gia đình, nhiều khi có tiền họ cũng chưa biết đầu tư

vào mở rộng sản xuất cái gì, họ không cần vay thêm vốn. Tâm lý của nhóm hộ này là duy trì kinh tế tự cấp tự túc, trong điều kiện thuận lợi, một số hộ có thể chuyển sang nhóm hộ sản xuất hàng hoá.

Tách biệt với thị trường, chỉ những sản phẩm dư thừa họ mới đem trao đổi trên thị trường hoặc để dành bằng hiện vật. Mấy năm trước đây vùng ĐBSH sản xuất lương thực chưa đáp ứng đủ nhu cầu. Thiếu lương thực là vấn đề luôn đe dọa toàn bộ xã hội, nó kích thích tâm lý dự trữ lương thực không chỉ ở các hộ nông dân mà cả ở tầng lớp dân cư thành thị - vốn có liên hệ rất mật thiết với nông dân. Chính tâm lý này hạn chế hộ nông dân tham gia sản xuất hàng hoá.

- Nhóm IV là nhóm sản xuất hàng hoá có thu nhập rất cao, tới 50,6 triệu đồng/hộ. Phương hướng sản xuất của nông hộ khác với các nhóm hộ trên ở các mặt sau :

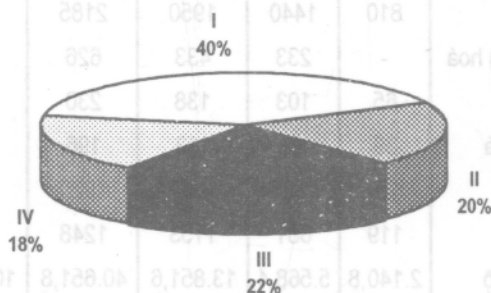
+ Sản xuất lương thực chỉ gần bằng mức trung bình của hộ nông dân khác, lương thực không phải là mục đích sản xuất chính của họ.

+ Chăn nuôi phát triển cũng ở mức trung bình.

+ Ngành nghề phát triển, thu nhập từ ngành nghề chiếm tới 66,3% trong tổng thu nhập. Những nông hộ loại này thường ở vùng ven đô thị, vùng có các ngành nghề truyền thống ở nông thôn. Sản xuất và thu nhập của họ đã vượt ra ngoài nông nghiệp nhưng vẫn là các hộ nông dân.

Những hộ nông dân ở các vùng trồng cây ăn quả đặc sản như nhãn, vải thiều ở Hải Hưng, Hà Bắc (huyện Lục Ngạn), những hộ nuôi trồng thuỷ sản như tôm, cua vùng ven biển Hải Phòng, Thái Bình... cũng cho thu nhập rất cao, có khi tới hàng trăm triệu đồng/hộ/năm. Mô hình sản xuất của nhóm hộ này còn ít, chỉ khoảng 7-8% số hộ nhưng là mô hình nông hộ sản xuất hàng hoá trong tương lai.

Cũng theo tài liệu điều tra nói trên, cơ cấu thu nhập của các nhóm hộ có thể thấy rõ ở sơ đồ 2.



Sơ đồ 2 : Cơ cấu thu nhập của các nhóm hộ

Phân tích kết quả sản xuất cho thấy, với các điều kiện sản xuất không khác nhau nhiều (trừ các hộ nhóm I) nếu hộ chuyển sang sản xuất hàng hoá thâm canh lúa, phát triển chăn nuôi thì thu nhập cao hơn hẳn các nhóm hộ còn lại. Nhóm hộ III cho tổng thu nhập cao hơn 2,5 lần nhóm hộ II và 6,5 lần so với nhóm hộ I. Mức thu nhập cao hơn chủ yếu từ chăn nuôi lợn, trồng rau hàng hoá (biểu 14). Trong điều kiện sản xuất hiện nay ở ĐBSH những hộ

năng động, biết tổ chức sản xuất để đáp ứng nhu cầu của thị trường thường thu nhập cao hơn nhiều lần so với những hộ bình thường. Những hộ nông dân đầu tư vào chăn nuôi, trồng cây ăn quả lợi nhuận cao hơn đầu tư cho sản xuất lúa.

Biểu 14 : Kết quả sản xuất của 4 nhóm hộ ở đồng bằng sông Hồng

Loại sản phẩm	Các nhóm hộ				Trung bình
	Nhóm I	Nhóm II	Nhóm III	Nhóm IV	
1. Lương thực (kg)	810	1440	1950	2185	1765
Lương thực hàng hoá	-	233	433	626	351
2. Thịt lợn (kg)	65	103	138	230	153
Thịt lợn hàng hoá	39	83	113	196	127
3. Rau (kg)	476	1336	1860	1920	
Rau hàng hoá	119	681	1153	1248	
4. Tổng thu nhập/hộ (1000 đồng)	2.140,8	5.568,4	13.851,6	40.651,8	10.103,7

Nguồn : Kết quả điều tra kinh tế nông hộ vùng Đồng bằng sông Hồng. Viện Quy hoạch và Thiết kế nông nghiệp.

Đồng bằng sông Hồng là vùng kinh tế nông nghiệp có điều kiện tự nhiên và trình độ sản xuất tương đối đồng nhất, phần lớn vẫn dựa trên nền nông nghiệp tự cấp tự túc. Để so sánh hiệu quả và thấy được xu hướng phát triển của kinh tế hộ nông dân, chúng tôi chia thành 3 nhóm hộ ; nhóm hộ thuần nông, nhóm hộ nông nghiệp kiêm ngành nghề và nhóm hộ chuyên sản xuất tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ.

Tổng thu nhập của hộ trong một năm khác nhau giữa các loại nông hộ. Những hộ sản xuất thuần nông mà trước hết là trồng lúa đều có thu nhập thấp. Hộ trồng trọt có thu nhập trung bình là 6,4 triệu đồng/năm. Loại hộ thứ hai là trồng lúa và ngành nghề thu nhập cũng không cao, chỉ 10,1 triệu đồng/năm. Nhóm hộ có thu nhập cao là nhóm hộ chăn nuôi thủy đặc sản và chuyên ngành nghề, dịch vụ ở nông thôn. Trong chăn nuôi thì cá, chăn nuôi đặc sản giữ vai trò rất quan trọng, chiếm tới 64% trong tổng thu nhập, sau đó là lợn. Chăn nuôi trâu bò khó phát triển để mang lại thu nhập cao vì thiếu đồng cỏ. Chăn nuôi lợn cần nhiều thức ăn tinh, thực chất chưa có lãi, giá bán lợn trong thời gian qua rẻ hơn so với giá thành (nếu tính cả công lao động của gia đình nông dân) nên phát triển chậm. Thị trường tiêu thụ thịt tập trung vào một số thành phố lớn, thị trường khu vực nông thôn sức mua kém. Chăn nuôi cá, các con đặc sản phù hợp với điều kiện tự nhiên của vùng ĐBSH nhiều hồ ao, sông ngòi, điều quan trọng là thị trường tiêu thụ sản phẩm rất lớn, giá bán cao đem lại lợi ích cho người nuôi.

Sản xuất chuyên ngành nghề, dịch vụ đem lại thu nhập lớn nhất cho hộ gia đình nhưng không phải vùng nào, hộ nào cũng sản xuất được. Ngành nghề bao gồm : dệt, làm vật liệu xây dựng, chế biến nông sản (như xay xát gạo, làm thức ăn gia súc), vận chuyển nguyên liệu, vật tư, làm đồ thủ công mỹ nghệ... đòi hỏi nông dân phải có kỹ thuật cao, nhiều vốn và có thị trường tiêu thụ ở trong nước và nước ngoài. Trong thực tế hiện nay loại hộ này chiếm tỉ lệ rất ít.

**Biểu 15 : Thu nhập và cơ cấu thu nhập của các nhóm hộ
ở vùng đồng bằng sông Hồng năm 1993**

Chỉ tiêu	Đơn vị	Hộ thuần nông		Nông nghiệp và ngành nghề	Chuyên ngành nghề và dịch vụ
		Trồng trọt	Chăn nuôi		
Tổng giá trị sản lượng	1000đ	6.405,62	18.691,20	10.103,7	38.998,0
Tỷ lệ	%	100	100	100	100
1. Ngành trồng trọt	%	78,44	11,72	33,7	3,67
- Lúa	%	37,29	10,03	23,3	3,34
- Mía	%	4,93	0,59	2,3	0,02
- Thu khác	%	35,49	1,11	8,1	-
2. Ngành chăn nuôi	%	21,27	88,07	25,9	2,65
- Trâu, bò	%	2,73	1,09	1,7	0,01
- Lợn	%	15,40	19,02	15,3	1,68
- Gia cầm	%	2,27	3,44	2,5	0,71
- Cá	%	0,87	64,36	6,4	0,16
3. Tiểu thủ công nghiệp	%	0,22	0,20	37,2	93,68
4. Các khoản thu khác	%	0,07	0,08	3,2	-

Nguồn : Kết quả điều tra kinh tế nông hộ vùng đồng bằng sông Hồng.

Nếu so sánh năm 1993 với năm 1989, sản xuất hàng hoá của hộ nông dân đã có sự tiến bộ vượt bậc, giá trị sản phẩm hàng hoá tăng 109,5%, lương thực từ chỗ thiếu ăn đến có đủ và dư thừa, lương thực hàng hoá tăng 164%. Sản phẩm hàng hoá chăn nuôi tăng chậm : 18,7%. Do đời sống của người nông dân không ngừng được cải thiện,

nhu cầu về thực phẩm tăng, phần sản phẩm dành cho gia đình tăng nhanh nên tỷ trọng sản xuất hàng hoá tăng chậm (biểu 16).

Biểu 16 : So sánh sản phẩm hàng hoá của hộ nông dân vùng ĐBSH năm 1989 và 1993

Chỉ tiêu	Đơn vị	1989	1993	Tăng (%)
1. Sản phẩm hàng hoá	1000đ	327,04	685,00	109,5
- Trồng trọt : Số lượng	kg	132,86	351,50	164,6
Giá trị	1000đ	45,99	121,30	163,7
- Chăn nuôi : Số lượng	kg	107,31	127,00	18,7
Giá trị	1000đ	281,05	333,50	18,5
2. Tỷ suất hàng hoá				
- Trồng trọt	%	10,87	19,90	
- Chăn nuôi	%	76,19	83,00	

Nguồn : Số liệu điều tra kinh tế nông hộ vùng Đồng bằng sông Hồng. Viện Quy hoạch và Thiết kế nông nghiệp.

Một số kết quả về giá trị sản phẩm hàng hoá của những hộ có thu nhập cao, chia theo nhóm hộ có cùng phương hướng sản xuất ở các tỉnh Nam Hà, Hải Hưng, Thái Bình, Hải Phòng cho kết quả khác nhau (biểu 17).

Hiệu quả sản xuất hàng hoá ở nhóm hộ làm nông nghiệp và ngành nghề rất cao, từ 6,1 triệu đến 9,77 triệu/lao động/năm, trong khi đó 1 lao động nông nghiệp trung bình chỉ làm ra từ 1,2 đến 2,14 triệu đồng. Chuyển hướng sang vừa sản xuất nông nghiệp vừa làm ngành nghề

truyền thống, nghề thủ công là hướng đi đúng của phát triển sản xuất hàng hoá vùng ĐBSH.

Biểu 17 : Giá trị sản phẩm hàng hoá của những hộ giàu

Đơn vị : 1000 đồng/hộ

Tên tỉnh	Các nhóm hộ				Trung bình
	Nông nghiệp	NN và ngành nghề	NN và Ngư nghiệp	NN và dịch vụ	
* 1 Hộ gia đình					
- Nam Hà	5.804,5	26.587,3	22.408,0	13.974,4	14.278,8
- Hải Hưng	4.180,8	5.554,5	2.622,0	294,2	3.716,7
- Hải Phòng	5.296,8	30.927,8	47.347,8	-	13.998,8
* 1 Lao động					
- Nam Hà	2.143,1	9.771,4	6.661,8	5.434,5	5.402,8
- Hải Hưng	791,6	1.473,6	874,0	57,8	1.393,8
- Hải Phòng	1.240,7	6.185,6	7.476,0	-	4.414,0

Nguồn : Giàu, nghèo trong nông thôn hiện nay. NXBNN. Hà Nội, 1993.

Những hộ làm ngư nghiệp ở Hải Phòng, Nam Hà cũng cho thu nhập cao. Đây là thế mạnh kết hợp giữa nông nghiệp, ngư nghiệp ở vùng ven biển Bắc Bộ, mỗi lao động một năm làm ra 6,6-7,4 triệu đồng, gấp 4-5 lần lao động làm nông nghiệp thuần túy. Chúng tôi thấy rằng chỉ tiêu giá trị làm ra của 1 hecta đất canh tác trong 1 năm là chỉ tiêu rất tổng hợp thể hiện hiệu quả cả về mặt về kinh tế và xã hội của hộ nông dân sản xuất hàng hoá. Hiện nay 1

hecta đất canh tác trong 1 năm phải đạt 2000-2500USD. Phần đầu đến năm 2000 đạt 3000-3500 USD/ha (tính theo giá hiện hành).

Vừa qua Viện Quy hoạch và Thiết kế Nông nghiệp đã đưa một số giống rau mới của Nhật Bản trồng để xuất khẩu. Kết quả làm thử hai năm 1992 và 1993 tại các huyện Thanh Oai, Đan Phượng, Chương Mỹ (Hà Tây) một vụ trồng 6 tháng cho thu hoạch đạt trị giá từ 17-25 triệu đồng/ha tùy thuộc vào chăm sóc của người nông dân. Viện đang tiếp tục hợp tác với công ty nước ngoài để mở rộng chương trình này và được các hộ nông dân rất tán thành.

Liên doanh trồng chuối xuất khẩu trên đất lúa tại huyện Nam Thanh (Hải Hưng) cũng có triển vọng đạt 18-20 triệu đồng/ha/năm. Trong khi đó trồng lúa chỉ đạt trung bình 12-13 triệu đồng. Trồng các loại cây ăn quả đặc sản như nhãn, vải thiều - giống vải thiều ngon có từ lâu đời ở Hải Hưng nhưng chỉ trong cơ chế phát triển sản xuất hàng hoá của hộ gia đình thì mới đạt hiệu quả cao. So sánh hiệu quả trồng vải thiều trên đất lúa cho thấy : 1 ha lúa thu 12 tấn/năm đạt tổng giá trị 14,4 triệu đồng (giá thóc trung bình 1.200 đồng/kg). Nếu đem trồng vải thiều trên đất lúa đạt năng suất 1 tấn quả thu 30 triệu đồng/năm (giá bán tại vườn 3.000 đồng/kg). Đầu tư chi phí không hơn nhiều nhưng tổng thu nhập tăng gần 2,1 lần.

Trong bối cảnh ở vùng DBSH, nếu chủ hộ năng động, có kiến thức dự báo về thị trường, dám chuyển đổi cơ cấu sản xuất thì vẫn có cơ hội để phát triển sản xuất hàng hoá

làm giàu cho gia đình.

Phân tích về kết quả và các hoạt động kinh tế của hộ nông dân sản xuất hàng hoá có thể nhận xét như sau :

- Mặc dù sản xuất lương thực mà chủ yếu là lúa đóng vai trò cực kỳ quan trọng đối với nông hộ và kinh tế của vùng nhưng hiệu quả sản xuất hàng hoá thấp, thu nhập của hộ nông dân cũng thấp. Hộ có xu hướng chỉ sản xuất lúa đủ ăn và chuyển đất đai, vốn, lao động của gia đình sang trồng những cây khác có hiệu quả cao hơn như cây ăn quả hoặc chăn nuôi.

- Sự giới hạn về đất đai là yếu tố chính hạn chế khả năng sản xuất cũng như hiệu quả kinh tế của các hộ nông dân muốn tham gia sản xuất hàng hoá.

- Phát triển ngành nghề tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ; sản xuất những mặt hàng đặc sản trong trồng trọt, chăn nuôi đang là những hướng đi đúng mang lại hiệu quả kinh tế rất cao cho hộ nông dân.

- Sản xuất hàng hoá của hộ nông dân vùng ĐBSH vẫn ở quy mô nhỏ, một bộ phận nông hộ đang trên bước phát triển ban đầu của kinh tế hàng hoá.

II. NHỮNG HẠN CHẾ VÀ TỒN TẠI

Đối với một vùng như ĐBSH, việc thừa nhận vai trò kinh tế tự chủ của hộ nông dân từ sau Nghị quyết 10 của Bộ chính trị cho đến nay thời gian chưa dài nhưng kinh tế hộ trong vùng đã có những bước tiến đáng khích lệ trong quá trình chuyển từ nông nghiệp tự túc sang sản xuất

quá trình chuyển từ nông nghiệp tự túc sang sản xuất hàng hoá. Mặc dù so với nhiều vùng trong cả nước, trình độ sản xuất hàng hoá trong hộ nông dân vùng ĐBSH còn thấp hơn, sản phẩm đơn điệu, khối lượng nhỏ, chất lượng thấp và thị trường tiêu thụ chưa phát triển. Song phải thừa nhận trong điều kiện của một vùng đất chật người đông, cơ sở vật chất kỹ thuật còn thấp, kết cấu hạ tầng yếu kém, điều kiện thiên nhiên khắc nghiệt thì kết quả bước đầu đạt được là đáng mừng và đang mở ra những triển vọng lớn. Tuy nhiên các hộ nông dân trong vùng chuyển sang phát triển nông nghiệp hàng hoá đang có những hạn chế và tồn tại lớn. Đó là những lực cản làm chậm bước chuyển đổi và làm giảm hiệu quả của quá trình chuyển sang sản xuất hàng hoá. Ở đây chủ yếu nêu lên vấn đề lớn là chính sách và thị trường.

a) Vấn đề cơ chế chính sách

Đối với một đất nước hay một ngành kinh tế của mỗi nước, chính sách về kinh tế luôn luôn là sự khởi đầu thuận lợi hay là những trở ngại cho sự phát triển. Việc xác định hộ nông dân là đơn vị kinh tế tự chủ là chính sách quan trọng nhất, mở đường cho phát triển sản xuất hàng hoá. Kết quả sản xuất nông nghiệp 6 năm qua đã chứng minh rằng chính sách đúng đã phát huy tiềm năng to lớn của kinh tế hộ nông dân. Tuy nhiên, nếu không tiếp tục hoàn thiện chính sách thì nó có tác dụng ngược lại là vô hiệu hoá chính sách trước đó.

Có thể dễ dàng nhận thấy những hạn chế đang bộc lộ trong quá trình tổ chức sản xuất của nông hộ hiện nay ở

nông thôn. Đó là các chính sách về ruộng đất, tạo vốn đầu tư ban đầu, thuế ruộng đất và nông sản hàng hoá do nông dân sản xuất ra.

Biểu 18 : Quy mô đất đai bình quân ở Đồng bằng sông Hồng, Đồng bằng sông Cửu Long và cả nước năm 1994

	Diện tích đất nông nghiệp		Diện tích đất canh tác hàng năm	
	Tính cho 1 hộ (m ²)	Tính cho 1 khẩu (m ²)	Tính cho 1 hộ (m ²)	Tính cho 1 khẩu (m ²)
Cả nước	4.984	1.034	4.356	903
1. Vùng ĐBSH	2.281	556	2.232	544
Hà Nội	2.117	480	2.113	479
Hải Phòng	1.998	487	1.995	486
Hà Tây	2.382	527	2.285	506
Hải Hưng	2.252	569	2.186	552
Thái Bình	2.179	564	2.153	558
Nam Hà	2.350	591	2.292	577
Ninh Bình	2.749	635	2.739	633
2. Vùng ĐBSCL	10.149	1.917	8.767	1.656

Nguồn : Số liệu Tổng điều tra kinh tế - xã hội nông thôn 1994.

- Về vấn đề ruộng đất, Nhà nước đã ban hành Luật đất đai và được thể chế bằng Nghị định 64 và 02 của Chính phủ về việc giao quyền sử dụng ruộng đất lâu dài và ổn định cho hộ và quy định 5 quyền cơ bản về sử dụng đất, tạo điều kiện phát triển kinh tế tự chủ và quá trình tích tụ

ruộng đất ở mức độ cần thiết. Song trên thực tế việc chuyển nhượng ruộng đất diễn biến chậm, tình trạng bình quân từng loại đất đã làm cho ruộng đất của nông hộ vốn đã nhỏ lại bị chia lẻ làm hạn chế lớn tới sản xuất hàng hoá trong nông nghiệp (biểu 18).

Quy mô đất canh tác của hộ gia đình ở ĐBSH vào loại nhỏ nhất thế giới, khả năng sản xuất của mỗi hộ nông dân vùng ĐBSH hiện nay trung bình từ 0,8-1 ha, gấp 3 lần số ruộng đất hiện có. Những hộ sản xuất hàng hoá có thể làm từ 2-3 ha. Trong tương lai muốn sản xuất đạt hiệu quả kinh tế cao như các nước khác trồng lúa trong khu vực, quy mô hộ gia đình tối thiểu cũng phải đạt từ 1-2 ha. Về nguyên tắc ghi trong Luật đất đai thì ruộng đất có thể tập trung trong tay những người sản xuất giỏi nhưng trên thực tế vẫn chưa trở thành hiện thực. Đành rằng còn do nhiều nguyên nhân nhưng nếu cứ kéo dài nhiều năm tình trạng hiện nay thì kết quả là người nghèo vẫn khó thoát khỏi cảnh nghèo còn người giàu thì không có cơ may được đầu tư vốn mở rộng sản xuất để trở nên giàu hơn.

Nhà nước cần hoàn chỉnh các văn bản pháp lý để xúc tiến hợp lý sự tích tụ ruộng đất để những hộ sản xuất hàng hoá có điều kiện về đất đai, yên tâm đầu tư vào sản xuất nông nghiệp - một lĩnh vực so với các ngành kinh tế khác lãi suất không cao lại chịu nhiều rủi ro do thiên tai.

Không những quy mô nông hộ nhỏ, ruộng đất của một hộ quá phân tán (mỗi mảnh từ 200-500m²) cũng gây trở ngại không nhỏ cho việc đầu tư vốn, đưa cơ khí máy móc vào sản xuất của hộ. Cần có hướng giải quyết của Nhà

nước, của chính sách kinh tế vĩ mô trong nông nghiệp để giải phóng sức sản xuất. Nếu không giải quyết được vấn đề này thì sản xuất ở ĐBSH ngày càng đi vào tự cấp tự túc và trì trệ.

Biểu 19 : Quy mô nông trại của một số nước trên thế giới

Tên nước	Năm thống kê	Số nông trại (1000)	Tổng diện tích (1000ha)	Diện tích BQ (ha/NT)	Lao động (1000)	BQ LĐ/ha
Nhật	1990	3.739	5.234,6	1,4	5.408	1,03
Hàn Quốc	1979	1.772	2.126,0	1,19	3.722	1,7
Ấn Độ	1985	97.720	164.196,6	1,68	199.765	1,21
Mỹ	1982	2.239	398.675	178	3.058	0,0076
Anh	1987	254	18.034	71	670	0,037
Pháp	1989	982	26.912	27	2.031	0,075

Nguồn : Đào Thế Tuấn. Quá trình phát triển của nông trại gia đình. Tạp chí thông tin lý luận tháng 6/1992.

- Vay vốn đầu tư ban đầu, các hộ nông dân tự chủ trong thời gian ngắn tích lũy vốn chưa được bao nhiêu, lực nội sinh còn rất nhỏ bé. Tuy ít ruộng đất song một bộ phận hộ nông dân sản xuất tự cấp tự túc hoặc không đủ ăn cần có sự trợ giúp vốn của Nhà nước, của các tổ chức để ổn định sản xuất, vươn lên sản xuất hàng hoá. Các hộ có thu nhập cao cũng cần vốn để tái sản xuất mở rộng, đầu tư vào các lĩnh vực như dịch vụ, mở thêm ngành nghề để tăng thu nhập cho gia đình. Nếu quy mô nông hộ được mở rộng, một số người ở nông thôn ra thành phố tìm việc

làm thì những hộ sản xuất hàng hoá lại càng cần được vay vốn để đầu tư thâm canh.

Đối với nước ta hiện nay, đầu tư vào sản xuất nông nghiệp tuy lãi suất kinh doanh không cao song có lợi ích khác không kém phần quan trọng là ổn định xã hội, phát triển vùng nông thôn rộng lớn làm cơ sở để các ngành khác phát triển với tốc độ nhanh hơn. Vì vậy lãi suất đầu tư cho nông nghiệp phải được ưu tiên hơn các ngành kinh tế khác.

Nhà nước cần dành một khoản vốn lớn cho nông dân vay để phát triển sản xuất và một phần huy động bằng vốn tín dụng của nông dân và các tổ chức kinh tế khác. Đối tượng đầu tư cho nông nghiệp ở ĐBSH là cây ngắn ngày, vật nuôi có thời gian sinh trưởng không dài, vòng quay của vốn nhanh nên trong thời gian 3-5 năm với số vốn nhất định có thể cho được nhiều hộ cùng vay.

Những thủ tục pháp lý cho vay vốn cũng cần được nghiên cứu cho phù hợp với điều kiện sản xuất, mức sống của các hộ nông dân hiện nay vì hầu hết các hộ nông dân đều không có tài sản thế chấp, quyền sử dụng đất nhiều nơi chưa được thể chế hoá bằng pháp lý.

- Thị trường : Có rất nhiều yếu tố ảnh hưởng đến thị trường tiêu thụ nông phẩm. Hiện nay do mức sống còn thấp cho nên thị trường trong nước nhu cầu tăng chậm, khó khăn nhất là giá các loại nông sản rất rẻ so với các sản phẩm hàng hoá khác trong một thời gian dài đã có ảnh hưởng tiêu cực đến người sản xuất.

**Biểu 20 : So sánh giá thóc thực tế với giá đô la Mỹ
từ năm 1990-1993**

Chỉ tiêu	1990	1993	Thay đổi (%)
1. Giá đô la Mỹ trung bình	7.150	10.800	+51
2. Mức giá chung (đồng) trên thị trường	100	205	+105
3. Giá thóc (đồng)	1.000	1.100	+10
4. Giá thóc thực tế so với đô la	1.000	590	-41
5. Tỷ lệ quy đổi thực tế của đồng đô la Mỹ nếu tính theo giá thóc	7.150	6.435	-11

Nguồn : Cải cách kinh tế tại Việt Nam, Harvard institute for international development

So sánh với mặt bằng giá chung 2 năm 1990 và 1993 thấy rằng sự thua thiệt của thị trường nông sản rất lớn (biểu 20). Mức giá chung của thị trường năm 1993 so với năm 1990 tăng 105%, trong khi đó giá thóc tăng 10%. So với tỷ giá đồng đô la Mỹ, giá thóc năm 1993 so với năm 1990 giảm 41% nên thị trường trong nước thực sự rất có hạn đối với các sản phẩm hàng hoá truyền thống của nông hộ vùng ĐBSH như thóc, thịt lợn, rau thực phẩm.

Thị trường xuất khẩu ngoài nước không ổn định cần được Nhà nước định hướng để nông dân lựa chọn phương hướng sản xuất, đồng thời hỗ trợ giải quyết hàng loạt vấn đề, như thuế nông nghiệp, thuế xuất khẩu phải được miễn

trừ trong những năm đầu, xây dựng cơ sở hạ tầng, chế biến để tăng giá trị xuất khẩu... Có một bất hợp lý lớn hiện nay là giá nông sản do nông dân bán ra rất rẻ, song giá thành nông sản xuất khẩu của ta quá cao, hàng hoá ít có sức cạnh tranh. Cần sớm nghiên cứu hệ thống thuế suất hợp lý để kích thích xuất khẩu nông sản. Vấn đề này từng hộ nông dân không thể tự làm mà cần được sự giúp đỡ của các tổ chức nhà nước.

Hướng dẫn nông dân sản xuất những mặt hàng nông sản chất lượng cao như gạo thơm, cây con đặc sản cung cấp cho các thành phố lớn và tham gia xuất khẩu. Mở ra một số hàng hoá mới như rau cao cấp, các sản phẩm chế biến đơn giản như sữa tươi cung cấp cho Hà Nội và xuất khẩu. Thị trường các hàng nông sản chất lượng cao, không bị ô nhiễm rất lớn song với trình độ sản xuất hàng hoá thấp của các hộ nông dân hiện nay chưa thể đáp ứng được về chất lượng hàng hoá. Ví dụ, việc sử dụng thuốc trừ sâu của nông dân về số lượng cũng như phương thức bón đã làm ảnh hưởng đến chất lượng nông sản hàng hoá (một tỷ lệ nhỏ thuốc hoá học vẫn còn lưu lại trong sản phẩm), nhất là đối với một số nông sản như rau, quả. Các khách hàng nước ngoài rất quan tâm đến điều này. Hiện nay, một số công ty của Nhật Bản như công ty NOZAKI, EVERTON... muốn ký hợp đồng để nhập từ Việt Nam các mặt hàng rau quả nhưng họ còn đang e ngại về vấn đề trên.

Tóm lại, trình độ sản xuất hàng hoá hiện nay của nông hộ còn rất thấp so với yêu cầu của thị trường, đặc

biệt là thị trường xuất khẩu. Những hạn chế về đất đai, về vốn và trình độ sản xuất là những trở ngại chính của hộ nông dân trên con đường phát triển kinh tế hàng hoá.

III. NHỮNG NGUYÊN NHÂN

Những nguyên nhân cản trở sự phát triển sản xuất hàng hoá của hộ nông dân, theo chúng tôi bao trùm nhất là do cơ chế kinh tế quyết định.

Trong chương này ở mục II.1, chúng tôi đã trình bày toàn bộ sự biến đổi kinh tế hộ nông dân trong hơn 50 năm qua và thấy được bằng chứng xác đáng về vai trò của kinh tế hộ nông dân trong nền nông nghiệp nước ta. Chúng ta có thể tìm thấy ở bất kỳ thời kỳ nào những ví dụ về nguyên nhân của sự phát triển hay trì trệ trong nông nghiệp đều liên quan đến cơ chế chính sách.

- Trong giai đoạn kinh tế tập thể không xác định được chủ nhân thực sự của ruộng đất, của tư liệu sản xuất, với cách phân phối bình quân đã triệt tiêu động lực của sản xuất hàng hoá. Mọi sự liên kết trong sản xuất không mang bản chất kinh tế mà chỉ là hình thức. Vai trò của kinh tế gia đình mờ nhạt, chỉ được coi là kinh tế phụ. Cơ chế kinh tế tập thể như vậy là sự khởi đầu và duy trì trong một thời gian dài sự trì trệ, lãng phí trong sản xuất nông nghiệp.

- Từ năm 1988 đến nay, nhờ có cơ chế kinh tế mới xác định hộ nông dân là đơn vị kinh tế tự chủ, kinh tế nông nghiệp phát triển rất mạnh. Tuy nhiên còn có nhiều vấn

đề đòi hỏi phải tiếp tục hoàn thiện, bổ sung các chính sách mới để thúc đẩy hơn nữa nông nghiệp phát triển.

a) Các chính sách đối với nông nghiệp chậm ban hành và thiếu đồng bộ

Trước yêu cầu rất sáng tạo của thực tiễn sản xuất về mặt lý luận cũng như thực tiễn các chính sách chậm ban hành và khi đưa vào áp dụng thì đã lạc hậu so với thực tiễn.

- Luật đất đai đã ban hành hơn 1 năm song những văn bản dưới luật để thực hiện còn chậm và thiếu đồng bộ. Nhiều địa phương cho đến nay vẫn chưa giao đất được cho hộ nông dân về mặt pháp lý làm cho nông dân chưa yên tâm đầu tư thâm canh cải tạo đất, lo ngại sự mất ổn định trong việc giao quyền sử dụng đất lâu dài. Đây là tâm lý do dự rất phổ biến của những hộ muốn mở rộng sản xuất hàng hoá vùng ĐBSH.

Cũng do việc chậm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâu dài cho nên các quyền thừa kế, chuyển nhượng, thế chấp... chưa thực hiện được. Chúng ta chưa thừa nhận đất đai là hàng hoá nên lúng túng trong việc định giá đất. Trên thực tế, giá đất đai vẫn tồn tại không hợp pháp bên cạnh những quy định không phù hợp với thực tiễn làm cho nông hộ nhỏ bé, phân tán, chưa tập trung ruộng đất vào tay những hộ sản xuất hàng hoá. Chúng ta cần nhận thức rằng, sự tập trung ruộng đất để quy mô nông hộ lớn hơn hiện nay là một quá trình tất yếu, không thể khác được. Nhà nước cần tạo điều kiện để

thúc đẩy quá trình này. Nói chung nó ảnh hưởng tích cực đến sản xuất và đời sống của đại đa số nông dân.

Những thủ tục huy động vốn, vay vốn tín dụng đối với hộ nông dân còn phiền hà, phức tạp, mức vốn cho vay còn nhỏ, tỷ lệ lãi suất cho vay cao. Những hộ nông dân sản xuất hàng hoá bình thường không thể vay vốn từ ngân hàng. Nhà nước chưa thực sự giúp đỡ nông dân phát triển sản xuất. Việc coi nông nghiệp là mặt trận hàng đầu, mặt trận quan trọng mới chỉ ở nhận thức và tuyên truyền của các cơ quan thông tin đại chúng, chưa chứng tỏ được sự ưu tiên bằng các chính sách và hành động cụ thể.

Nhìn chung chúng ta vẫn thiếu những chính sách đồng bộ, dứt khoát để thúc đẩy kinh tế hàng hoá của hộ nông dân phát triển. Trước một thực tế sản xuất rất hiệu quả và đa dạng của vùng nông thôn rộng lớn, các cơ chế kinh tế tỏ ra lạc hậu, chưa theo kịp với thực tiễn cuộc sống.

b) Tổ chức sản xuất

Tuy hộ nông dân là đơn vị kinh tế tự chủ nhưng vẫn nằm trong hệ thống kinh tế lớn của vùng, tỉnh. Hơn ai hết các hộ nông dân sản xuất hàng hoá cần thông qua các tổ chức, các công ty, hiệp hội... để mua vật tư, bán sản phẩm, tiếp xúc với thị trường và các tiến bộ kỹ thuật. Sau khi các HTX cũ không còn hoạt động, các tổ chức mới chưa hình thành hoặc đã hình thành nhưng hoạt động kém hiệu quả, các hộ nông dân bị thua thiệt trong cả dịch vụ đầu vào mua các vật tư và đầu ra bán các nông sản do gia đình họ sản xuất.

Ví dụ, để sản xuất rau xuất khẩu ở ĐBSH, các cơ quan ngoại thương đã ký với nông dân mua rau xuất khẩu, đến vụ nhiều hợp đồng không thực hiện được, cơ quan ký hợp đồng không mua sản phẩm của nông dân. Trong khi đó họ chỉ được ứng một phần nhỏ chi phí sản xuất vào đầu vụ. Những thua lỗ này là do sự yếu kém của các tổ chức ngoại thương, nhưng người nông dân lại phải gánh chịu chủ yếu. Chưa thực sự có một tổ chức hữu hiệu nào đứng ra giúp đỡ, bảo vệ quyền lợi chính đáng của người nông dân sản xuất hàng hoá.

Sự non kém trong hệ thống tổ chức sản xuất cũng dẫn đến dự tranh mua, tranh bán, ép giá, ép cấp đối với hàng hoá nông sản làm ảnh hưởng tiêu cực đến tâm lý sản xuất của hộ nông dân.

Một số tổ chức HTX cũ tuy không còn tác dụng nhưng vẫn tồn tại trên thực tế đã gây cản trở cho sản xuất, lưu thông hàng hoá. Tất cả những nguyên nhân về tổ chức sản xuất trên đây đang cần được Nhà nước xử lý nhằm hoàn thiện tổ chức kinh tế ở nông thôn, xoá bỏ hẳn các tổ chức hành chính điều hành kinh tế.

c) Lưu thông hàng hoá chậm

Lưu thông phân phối hàng hoá nông sản đến người tiêu dùng là một trong những khâu quan trọng nhất trong sản xuất, vì sản phẩm nông nghiệp thường là tươi sống, trong quá trình vận chuyển rất dễ bị giảm chất lượng, nếu chất lượng giảm nhiều, giá rất rẻ hoặc không tiêu thụ được.

Việc lưu thông hàng hoá còn bị cản trở bởi hệ thống đường giao thông nông thôn xuống cấp không đảm bảo thu mua, vận chuyển đến nơi chế biến, giá thành vận chuyển, chế biến quá cao so với giá người nông dân bán tại ruộng nên hàng nông phẩm của vùng ít có sức cạnh tranh khi bán ra ngoài vùng hoặc xuất khẩu. Hệ thống kho chứa, bến cảng quá xấu, không đảm bảo giữ rau quả vận chuyển đi xa. Đầu tư vào xây dựng cơ sở hạ tầng rất tốn kém, ngành nông nghiệp không có khả năng về vốn để cải tạo lại hệ thống này. Ví dụ, rau bắp cải, cà rốt trồng vụ đông ở ĐBSH để cho năng suất cao, giá mua tại ruộng rất rẻ. Nhưng để xuất khẩu phải qua khâu chế biến, giữ lạnh và vận chuyển bằng thiết bị lạnh. Giá mua của nông dân chỉ chiếm 10-12% giá bán của cơ quan ngoại thương cho nước ngoài. Như vậy giá rau quả của ta quá cao không thể xuất khẩu được, nguyên nhân là do chi phí vận chuyển quá lớn, chiếm tới 88-89% giá thành, trong khi đó ở các nước khác trong khu vực là 50-60%.

Tuy nhiên việc xây dựng cơ sở hạ tầng chỉ riêng ngành nông nghiệp không thể làm được, cần có dự án riêng tập trung vào đầu tư để nâng cấp cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển sản xuất hàng hoá của hộ nông dân. Chúng tôi muốn nhấn mạnh rằng cơ sở hạ tầng ở ĐBSH yếu kém là trở ngại lớn cho việc sản xuất, vận chuyển hàng hoá đến nơi tiêu thụ.

d) Mức sống của nông dân rất thấp

Mức sống của nông dân rất thấp là một trong những nguyên nhân làm cho sức mua ở thị trường rất thấp. Qua

nhiều cuộc điều tra của các cơ quan thống kê, các cơ quan nghiên cứu và các tỉnh đã ghi nhận, thu nhập bình quân ở khu vực nông thôn năm 1993 từ 1,1 triệu đến 1,2 triệu đồng/người/năm. Với thu nhập như vậy, sức mua thấp là điều hiển nhiên.

Với 13,5 triệu dân trong vùng và các thành phố lớn như Hà Nội, Hải Phòng, Đồng bằng sông Hồng sẽ là thị trường lớn cần khai thác, nhu cầu nông sản tăng rất nhanh, đặc biệt là rau quả tươi tạo thuận lợi cho phát triển sản xuất hàng hoá của hộ nông dân.

Ngoài thị trường trong nước, cần vươn ra thị trường nước ngoài về rau quả, hải sản - những mặt mạnh của sản xuất hàng hoá của hộ nông dân ở ĐBSH.

Chương V

PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ HỘ NÔNG DÂN SẢN XUẤT HÀNG HOÁ Ở VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG

I. NHỮNG QUAN ĐIỂM CHỦ YẾU

1. Phát triển kinh tế hộ nông dân theo hướng sản xuất hàng hoá

Do những đặc điểm riêng biệt là quy mô nông hộ hiện nay rất nhỏ, chỉ từ 0,2-0,3 ha/hộ nên đứng về sản xuất hàng hoá thì ĐBSH chậm phát triển. Đại bộ phận hộ nông dân sản xuất chưa thoát khỏi tình trạng tự cấp tự túc về lương thực, thực phẩm. ĐBSH đã có một thời kỳ dài với mô hình kinh tế hợp tác xã thống trị theo cơ chế bao cấp, mang tính hiện vật cao, sản xuất hàng hoá kém phát triển. Đó là nguyên nhân làm cho nông nghiệp của vùng trì trệ, đời sống của nông dân thấp kém.

Từ năm 1988 trở lại đây, trên cơ sở nhận thức lại, tổng kết thực tiễn, tiến hành đổi mới chế độ kinh tế hợp tác và xác định hộ nông dân là đơn vị kinh tế tự chủ sản xuất - kinh doanh, đã tạo nên những động lực mới thúc đẩy sản xuất phát triển. Như vậy trước hết trong quan điểm phát triển cần khẳng định dứt khoát vai trò của hộ nông dân là đơn vị kinh tế cơ bản của sản xuất nông

ng nghiệp hiện tại cũng như trong tương lai.

Một khi đã thừa nhận vai trò tự chủ của kinh tế hộ nông dân thì tất yếu cũng phải thừa nhận sản xuất hàng hoá của nông hộ. Điều chúng tôi muốn nhấn mạnh là cần khuyến khích hộ sản xuất hàng hoá làm giàu cho gia đình họ và xã hội.

Trong quá trình chuyển sang cơ chế thị trường, phát triển nền nông nghiệp hàng hoá thì sự phân hoá kinh tế hộ thành những hộ giàu nghèo là tất yếu của quá trình vận động phát triển. Không nên và không thể kìm hãm sản xuất hàng hoá của hộ. Nhà nước phải coi những hộ sản xuất là động lực để phát triển nông nghiệp. Những hộ chưa sản xuất hàng hoá cần được khuyến khích và tạo điều kiện để trở thành hộ sản xuất hàng hoá.

Để hộ nông dân nhanh chóng phát triển thành những hộ sản xuất hàng hoá, Nhà nước cần tạo ra môi trường pháp lý, thể chế hoá các chính sách của Nhà nước về ruộng đất, thuế ruộng đất, tín dụng... để nông dân yên tâm đầu tư phát triển sản xuất.

Các chủ hộ nông dân sau nhiều năm trong cơ chế bao cấp họ chưa thể trở thành một chủ hộ thực sự, nên cần có sự giúp đỡ, định hướng của Nhà nước trong việc sản xuất hàng hoá, không để quan hệ cung cầu tác động quá mức đối với sản xuất gây thiệt thòi cho nông dân. Ở đây chúng tôi muốn nói đến một thị trường có sự can thiệp của Nhà nước.

Khai thác lợi thế của từng địa phương để sản xuất

hàng hoá, không thể điều hành sản xuất bằng các biện pháp hành chính như trước đây. Các tổ chức nhà nước và tập thể phát huy tốt vai trò dịch vụ cho sản xuất của hộ. Những năm trước do thiếu lương thực nên hầu hết các tỉnh ĐBSH đều cố gắng sản xuất lương thực tới mức cao nhất, thậm chí sản xuất lương thực bằng mọi giá. Hiện nay tình hình đã thay đổi, sản xuất lương thực đủ ăn và có dự trữ, phải trên cơ sở phát huy lợi thế để khai thác tốt hơn tiềm năng của từng vùng.

Ví dụ, chuyển một số diện tích ở vùng ven biển sang nuôi tôm, cua có hiệu quả lớn hơn nhiều so với trồng lúa hoặc chuyển đất 1 vụ lúa sang trồng hoa màu là những quan điểm đúng đắn trong sản xuất hàng hoá. Một bộ phận nông dân sẽ chuyển sang sản xuất các hàng hoá khác không phải là lương thực nhưng có hiệu quả cao hơn.

2. Phát triển kinh tế hộ nông dân theo hướng sản xuất chuyên môn hoá và đa dạng hoá

- Chuyên môn hoá sản xuất trong kinh tế hộ nông dân là tập trung các điều kiện sản xuất của hộ nông dân như đất đai, vốn, lao động... để sản xuất ra một hay vài loại nông sản hàng hoá phù hợp với điều kiện sản xuất của hộ. Chuyên môn hoá thực chất là sự bố trí sắp xếp hợp lý hơn trong sản xuất hàng hoá nhằm :

+ Tạo điều kiện cho các hộ nông dân sử dụng đầy đủ và hợp lý hơn nguồn tài nguyên sẵn có.

+ Thực hiện sự phân công lao động giữa các hộ sản xuất hàng hoá hoặc nghề nghiệp mà họ có kỹ năng, do đó phát huy được sự sáng tạo và tính năng động của hộ.

+ Chỉ có chuyên môn hoá mới thúc đẩy nhanh được quá trình sản xuất hàng hoá của hộ. Đối với vùng ĐBSH, quy mô nông hộ rất nhỏ bé, lao động có kỹ thuật và còn dư thừa nhiều. Cần chuyển một bộ phận lớn hộ nông dân sang làm các ngành nghề và dịch vụ. Đối với nông nghiệp, trong điều kiện ruộng đất ít, có thể một số hộ chuyên chăn nuôi để tạo ra khối lượng sản phẩm gia súc lớn.

- Đa dạng hoá sản xuất hàng hoá: Nguồn tài nguyên sử dụng trong "đầu vào" của hộ nông dân rất đa dạng, gồm đất đai, lao động, vật tư kỹ thuật, thậm chí cả khí hậu... Do vậy sản xuất hiệu quả nhất không thể chỉ là một loại sản phẩm. Đa dạng hoá sản xuất không mâu thuẫn với chuyên môn hoá. Mỗi nhóm hộ có thể tự chọn cho mình sản xuất loại sản phẩm nào là chính, các sản phẩm khác hỗ trợ cho sản phẩm chính, làm cho nó có hiệu quả hơn. Trong tương lai, đa dạng hoá sản phẩm nông nghiệp trên cơ sở chuyên môn hoá là hướng đi tất yếu của vùng ĐBSH cũng như của ngành nông nghiệp Việt Nam.

3. Phát triển kinh tế hộ nông dân theo hướng công nghiệp hoá và hiện đại hoá

Cũng giống như những ngành sản xuất vật chất khác của xã hội, việc công nghiệp hoá nông nghiệp đang diễn

ra ngày càng nhanh và việc phát triển kinh tế hàng hoá của hộ nông dân phải phù hợp với hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

- Công nghiệp hoá nông nghiệp tức là áp dụng quy trình công nghiệp vào từng khâu và tiến tới tất cả các khâu của sản xuất nông nghiệp, bao gồm các khâu trước và sau thu hoạch. Hiện nay ở nhiều nước, các công đoạn như tưới nước, làm đất, gieo trồng, bón phân, chọn giống, thu hoạch... đã được công nghiệp hoá (tất nhiên mức độ cơ giới hoá phụ thuộc vào từng loại cây trồng). Nhờ những tiến bộ trong khoa học kỹ thuật cho phép sản xuất nông nghiệp được thực hiện theo phương pháp sản xuất và quản lý theo kiểu công nghiệp. Ví dụ hiện nay phương pháp trồng rau, hoa trong nhà kính đã phát triển. Cũng giống như ngành công nghiệp, người ta có thể tính trước được nguyên liệu "đầu vào" và sản lượng "đầu ra" của ngành trồng rau, hoa. Xu hướng trong tương lai, các cây trồng khác đang từng bước được thực hiện theo hướng công nghiệp hoá.

- Hiện đại hoá nông nghiệp là ứng dụng những kiến thức, những thành tựu khoa học tiên tiến nhất vào sản xuất. Nhờ có hiện đại hoá nông nghiệp mà vùng nông thôn có thể tiến kịp thành thị, sản xuất nông nghiệp đạt được hiệu quả cao. Hiện nay trong các trang trại gia đình sản xuất hàng hoá ở các nước phát triển đã áp dụng công cụ máy tính để quản lý trang trại, hạch toán kinh tế. Ở Cộng hoà liên bang Đức đã có 50% số trang trại có quy mô lớn hơn 50 ha sử dụng máy tính để quản lý sản xuất.

4. Quan điểm bảo vệ môi trường

Môi trường sống và môi trường sản xuất nông nghiệp đang đứng trước nguy cơ ngày càng xấu đi nghiêm trọng. Nhiều tổ chức quốc tế chính phủ cũng như phi chính phủ đang đấu tranh cho sự phát triển bền vững của môi trường.

Nhiều cuộc hội thảo trong nước cũng như quốc tế có sự tham gia của hộ nông dân về vấn đề bảo vệ môi trường và phát triển bền vững trong nông nghiệp. Nhiều vùng nông nghiệp "sạch" đã hình thành với chủ trương không dùng thuốc trừ sâu, không dùng hoặc dùng ít phân hoá học. Các sản phẩm nông nghiệp "sạch" được thị trường quốc tế ưa chuộng.

Xu hướng của phát triển sản xuất hàng hoá nông nghiệp là hướng tới một nền nông nghiệp phát triển bền vững được khái quát bằng 3 đặc điểm sau :

- Thoả mãn được nhu cầu của con người về nông sản.
- Có khả năng thích ứng với các tiến bộ kỹ thuật ngày càng cao trong nông nghiệp.
- Đảm bảo môi trường sống, môi trường tự nhiên không bị phá huỷ.

Hơn lúc nào hết, hiện nay bảo vệ môi trường đang là vấn đề sống còn đối với mỗi gia đình, mỗi quốc gia và toàn thế giới. Đối với nước ta, môi trường tự nhiên cũng đã bị tàn phá nhiều song chưa nghiêm trọng như các nước công nghiệp đã và đang phát triển. Chúng ta còn có cơ

hội tốt để vừa sản xuất vừa có các biện pháp bảo vệ môi trường. Chính sách bảo vệ môi trường chỉ thành công khi từng hộ nông dân tham gia vào công việc này.

II. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ HỘ SẢN XUẤT HÀNG HOÁ Ở VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG

1. Phương hướng chung

Phương hướng phát triển kinh tế của hộ nông dân sản xuất hàng hoá nằm trong chiến lược phát triển kinh tế nông thôn. Nghị quyết Trung ương Đảng lần thứ V có nội dung chủ yếu là xác định chiến lược và các giải pháp lớn để phát triển nông nghiệp đã xác nhận rằng : "Tiếp tục giải phóng sức sản xuất, khai thác và phát huy cao nhất mọi nguồn lực, mọi tiềm năng để phát triển mạnh nông nghiệp và kinh tế nông thôn, bảo đảm thu hút đại bộ phận lao động dư thừa vào phát triển đa dạng kinh tế nông thôn và công cuộc công nghiệp hoá đất nước, tăng năng suất lao động xã hội, tăng kim ngạch xuất khẩu và tăng tích lũy cho sự nghiệp công nghiệp hoá".

Từ các quan điểm trên có thể khái quát trên bốn phương hướng sau:

a) Chuyển đổi cơ cấu nông nghiệp - giảm số hộ thuần nông

Sản xuất thuần nông là phương thức canh tác truyền thống ở vùng ĐBSH, nó gắn liền với nền kinh tế tự cấp tự

tức, ít giao lưu với thị trường, năng suất lao động thấp, đời sống nông dân cũng thấp. Từ xa xưa người nông dân ở ĐBSH đã nhận thức rằng muốn làm giàu không thể chỉ làm nông nghiệp thuần túy mà phải buôn bán, điều đó được tổng kết bằng bốn chữ : "Phi thương bất phú". Phương hướng phát triển sản xuất nông nghiệp hiện nay là giảm dần số hộ làm nông nghiệp thuần túy. Những hộ thuần nông là những hộ chỉ sống bằng nghề nông, trong đó thường chỉ độc canh trồng lúa, chăn nuôi chiếm tỷ trọng thấp, chỉ bằng 10-20% tổng thu nhập. Ngoài thu nhập từ làm nông nghiệp mà chủ yếu là từ trồng trọt, họ hầu như không có nguồn thu nhập khác.

Trong số 2,55 triệu hộ nông nghiệp ở ĐBSH theo số liệu điều tra chính thức của Tổng cục Thống kê năm 1994, tỷ lệ số hộ thuần túy làm nông nghiệp chiếm 91,13%, trong đó Hải Hưng chiếm 96,21%, Thái Bình chiếm 95,58%, Nam Hà chiếm 91,92%, Hải Phòng chiếm 87,29% v.v... Đặc điểm của canh tác thuần nông ở ĐBSH là do quy mô ruộng đất quá nhỏ chỉ đủ để sản xuất lương thực, thực phẩm cung cấp cho nhu cầu cuộc sống tối thiểu của họ nên không có sản phẩm hàng hoá. Trong quá trình sản xuất họ ít sử dụng vốn, ít vật tư kỹ thuật vì vậy các sản phẩm đầu ra có giá trị thấp.

Giảm số lượng hộ làm nông nghiệp có nghĩa là phá vỡ nông nghiệp truyền thống ở vùng ĐBSH, tạo nên cơ cấu kinh tế mới ở nông thôn. Bản thân ngành nông nghiệp cũng có những biến đổi sâu sắc trên các mặt:

- Cơ cấu sản xuất nông nghiệp sẽ thay đổi căn bản. Số

hộ chuyên trồng lúa giảm. Tuy giá trị của ngành trồng trọt vẫn tăng nhưng tỷ trọng của ngành giảm, tăng tỷ trọng của chăn nuôi ngành nghề và dịch vụ. Năm 1993 tỷ trọng của ngành trồng trọt là 73,5%, chăn nuôi là 26,5%. Đến năm 2000 tỷ trọng này sẽ là 60% và 40%. Đa dạng hoá sản xuất nông nghiệp là một trong những định hướng phát triển rất quan trọng của nông nghiệp.

- Số hộ tham gia làm nông nghiệp giảm, số hộ làm dịch vụ và các ngành nghề khác tăng, quy mô nông hộ sẽ lớn hơn. Hiện nay mỗi nông hộ có khoảng 0,3 ha đất canh tác và hướng đến tăng qui mô ruộng đất của từng hộ. Đây là điều kiện thuận lợi để các hộ nông dân phát triển sản xuất hàng hoá, giảm số hộ nông nghiệp thuần nông, thay đổi cơ cấu sản xuất của ngành nông nghiệp. Đây là xu hướng khách quan. Các nước và vùng lãnh thổ như Đài Loan, Thái Lan, Malayxia... đã và đang phát triển theo xu hướng trên. Ví dụ ở Đài Loan năm 1970 có 916.000 nông trại với quy mô 0,8 ha thì đến năm 1988 còn 739.000 nông trại, quy mô trung bình 1,21 ha/hộ ; số lao động nông nghiệp giảm từ 1,56 triệu năm 1970 xuống còn 1,11 triệu năm 1988.

b) Tăng giá trị làm ra trên một đơn vị diện tích đất canh tác

Trước đây, mục tiêu của ngành nông nghiệp là dựa vào kế hoạch của Nhà nước giao cho các đơn vị sản xuất thông qua khối lượng sản phẩm đạt được hoặc số lượng diện tích. Quan điểm trên là không thực tiễn vì nó không nói lên giá trị mà người nông dân làm ra trên một diện

tích đất đai nhất định, không nói đến chất lượng sản phẩm. Nhiều điển hình thâm canh lúa đạt 6-7 tấn/ha/vụ nhưng thực chất về hiệu quả kinh tế kém, các mô hình có năng suất lúa thấp hơn chỉ đạt 4-5 tấn/ha. Nguyên nhân là do chi phí đầu vào như vật tư, phân bón, công lao động quá cao, người nông dân vẫn thường phải "lấy công làm lãi". Những mô hình sản xuất trên không thể tồn tại trong cơ chế kinh tế thị trường - khi mà hộ nông dân đóng vai trò tự chủ sản xuất.

Mục đích phấn đấu của các gia đình nông dân hiện nay là sản xuất cái gì và sản xuất thế nào để đạt được giá trị và hiệu quả kinh tế cao nhất trên một đơn vị diện tích, sử dụng được nhiều lao động gia đình. Ở ĐBSH mục tiêu này đặc biệt được nhấn mạnh vì diện tích đất canh tác rất có hạn.

Hiện nay nhiều tỉnh đã đặt ra mục tiêu đạt 1500-1600 USD/ha đất canh tác và đến năm 2000 đạt 2400-2500 USD/ha đất canh tác. Mục tiêu này chứa đựng quan điểm phát triển mới về nông nghiệp của ĐBSH, phải chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp, phát triển sản xuất hàng hoá của hộ nông dân. Chỉ có như vậy đời sống của nông dân mới được cải thiện.

c) Tạo thêm việc làm, khuyến khích phát triển công nghiệp nông thôn

Ở khu vực nông thôn, lao động dư thừa, từng đoàn người đổ về thành thị tìm việc làm kiếm sống. Có thể nói đây là căn bệnh khó khắc phục của hầu hết các nước đang phát triển như Thái Lan, Indônêxia, Philippin... Nước ta

cũng đang trong tình trạng như vậy, nhưng mức độ thấp hơn. Nhiều ý kiến cho rằng cần chú trọng phát triển kinh tế khu vực nông thôn, tạo thêm việc làm, phát triển công nghiệp nông thôn, giữ cho khu vực nông thôn tương đối ổn định để phát triển kinh tế hay nói đúng nghĩa là làm nền tảng để đẩy nhanh tốc độ phát triển công nghiệp và các ngành kinh tế khác. Nếu vì lý do kinh tế nào đó mà khu vực nông thôn thiếu ổn định thì sẽ có ảnh hưởng tiêu cực đến toàn bộ nền kinh tế quốc dân.

Công nghiệp nông thôn ra đời sẽ góp phần đắc lực vào phát triển công nghiệp. Tính năng động và ổn định, sức cạnh tranh của các công ty lớn có hiệu quả ở các nước tư bản phát triển cũng nhờ vào khả năng sản xuất của các xí nghiệp vừa và nhỏ, trong đó có ngành công nghiệp nông thôn. Ở nước ta, công nghiệp nông thôn chưa phát triển, không ai thống kê được tổng sản lượng trong khu vực này nhưng sự khôi phục nhanh chóng trong mấy năm gần đây của một số ngành nghề truyền thống như dệt, làm đồ gốm, thủ công mỹ nghệ, đồ gỗ... đã hứa hẹn trong những năm tới sẽ xuất hiện ngành công nghiệp ở khu vực nông thôn, đáp ứng nhu cầu to lớn của thị trường nông thôn về vật liệu xây dựng, hàng tiêu dùng...

Phát triển công nghiệp nông thôn có ưu điểm là tạo thêm được việc làm ở nông thôn, giá thuê nhân công thấp, gần nguồn nguyên liệu, gần thị trường tiêu thụ. Cùng với nông nghiệp, nhất định ngành công nghiệp nông thôn sẽ phát triển nhanh và chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu kinh tế nông thôn.

d) Ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật mới vào sản xuất hàng hoá

Những tiến bộ kỹ thuật hiện nay đang hàng ngày góp phần vào cải thiện đời sống của mỗi chúng ta. Từ trước đến nay, việc ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật trong nông nghiệp thường chậm hơn nhiều so với các ngành khác vì đối tượng của sản xuất nông nghiệp là cây trồng, vật nuôi cần phải có thời gian nhất định mới có thể thấy được kết quả. Một số cây trồng lâu năm như cây ăn quả, cây công nghiệp dài ngày có chu kỳ sinh trưởng 20-30 năm hay hơn nữa nên những tiến bộ kỹ thuật trong nông nghiệp thường chậm được thể hiện.

Hiện nay tình hình đã có thay đổi, việc ứng dụng các kỹ thuật mới, đặc biệt là kỹ thuật tạo giống đã đạt được tiến bộ vượt bậc. Nhiều gia đình nông dân phát triển kinh tế hàng hoá trở nên giàu có là nhờ ứng dụng các tiến bộ mới vào sản xuất. Có thể nói, không ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật mới thì hàng hoá của họ không thể cạnh tranh được ở trong nước cũng như xuất khẩu, về giá cả cũng như về chất lượng.

Nhà nước cần tổ chức nghiên cứu, nhập khẩu các tiến bộ kỹ thuật và nhanh chóng giúp nông dân triển khai ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất thông qua các tổ chức nghiên cứu, các trung tâm khuyến nông có ở hầu hết các địa phương. Các ngành mũi nhọn trong việc ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật là :

- Ngành tạo giống : Giống luôn là yếu tố quyết định

trong sản xuất nông nghiệp. Người nông dân sản xuất hàng hoá luôn luôn phải tiếp cận với giống mới để đáp ứng nhu cầu của thị trường. Áp dụng giống mới là biện pháp kinh tế nhất trong sản xuất hàng hoá của nông hộ.

- Ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật trong tổ chức quản lý sản xuất khoa học. Cần phải đào tạo kiến thức quản lý kinh doanh cho các chủ hộ mà tương lai là các chủ trang trại.

Có thể nói rằng, đầu tư cho nghiên cứu khoa học và ứng dụng tiến bộ kỹ thuật là một biện pháp kinh tế nhất trong ngành nông nghiệp. Việc chuyển giao công nghệ hay ứng dụng tiến bộ kỹ thuật đến nông dân đã trở thành một khâu trong sản xuất, là cầu nối giữa nghiên cứu khoa học và sản xuất. Chúng ta cần hiểu rằng, ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật là một cơ hội để hộ nông dân ở ĐBSH vươn lên thoát khỏi nghèo đói, là động lực mạnh mẽ để phát triển kinh tế hàng hoá của hộ nông dân.

Tóm lại, để kinh tế hộ nông dân phát triển theo hướng sản xuất hàng hoá cần nhất quán trong nhận thức và các chủ trương chính sách phải khẳng định vai trò và vị trí quan trọng, tính hiệu quả của kinh tế hộ trong tiến trình phát triển sản xuất hàng hoá. Để có sự tác động, khuyến khích, tạo môi trường kinh tế - xã hội - pháp lý thuận lợi cho kinh tế hộ phát triển, Nhà nước cần tác động, định hướng cho sự chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp, đa dạng hoá sản xuất. Việc ứng dụng tiến bộ kỹ thuật ngày càng có vai trò quan trọng và là động lực thúc đẩy phát triển sản xuất.

2. Phương hướng cụ thể

- Mục tiêu cụ thể là tăng gấp đôi thu nhập cho người nông dân so với hiện nay (đạt 150-200 USD/người/năm), tới năm 2000 thu nhập đạt 300-400 USD/người/năm, quy mô nông hộ tăng thêm 0,1-0,2 ha/hộ. Số hộ nông dân sản xuất hàng hoá chiếm 30-40% tổng số hộ (hiện nay vào khoảng 20-25%). Số hộ nông dân tách khỏi nông nghiệp chuyển sang chuyên làm ngành nghề và dịch vụ khoảng 20-30%.

- Hình ảnh hộ nông dân sản xuất hàng hoá năm 2000: Trước khi đề cập đến các giải pháp để phát triển kinh tế hộ nông dân sản xuất hàng hoá, chúng tôi cố gắng phác hoạ hình ảnh của hộ nông dân sản xuất hàng hoá trong tương lai, khẳng định thêm tính tất yếu về xu hướng phát triển của kinh tế hộ. Những chỉ tiêu chính của hộ nông dân sản xuất hàng hoá dự đoán trên cơ sở các nguồn lực và xu thế phát triển của nó là :

- + Bình quân thu nhập 300-400 USD/người/năm.
- + Vốn để tái sản xuất mở rộng : 750-1000 USD/hộ (bằng 30-35% tổng thu nhập của hộ/năm).
- + Quy mô ruộng đất 0,4-0,5 ha/hộ.
- + Chăn nuôi và ngành nghề chiếm 60-70% trong tổng thu nhập.
- + Sản phẩm hàng hoá chiếm 40-50% giá trị tổng thu nhập.
- + Nông hộ có công cụ sản xuất như máy móc cơ khí nhỏ.

Như vậy, với tốc độ tăng trưởng kinh tế như hiện nay là 7-8%/năm, với tỷ lệ lạm phát thấp, chúng ta hoàn toàn

có thể hy vọng rằng tốc độ phát triển của ngành nông nghiệp đạt 4-5%. Hộ nông dân đến năm 2000 có những thay đổi rất căn bản, đặc biệt là những hộ sản xuất hàng hoá ở ĐBSH. Sản xuất hàng hoá của hộ tuy còn ít nhưng nó đã phá vỡ tính chất tự cấp tự túc từ bao đời nay để bước vào nền sản xuất hàng hoá.

Các hộ nông dân mỗi năm có thể tích lũy được hàng chục triệu đồng để mua sắm máy móc, thiết bị, đầu tư lại cho sản xuất. Mức sống của gia đình các hộ nông dân sản xuất hàng hoá bằng mức sống trung bình của toàn xã hội.

Trong giai đoạn đầu của việc phát triển hàng hoá ở nông hộ thì đất đai là yếu tố quan trọng nhất. Tuy nhiên nếu chỉ sản xuất các sản phẩm thô như lúa gạo hoặc các sản phẩm của chăn nuôi thì các hộ nông dân không thể giàu có được. Sản xuất hàng hoá của nông hộ phải tập trung vào các mặt hàng có chất lượng cao, tiêu hao nhiều lao động, có kỹ thuật. Đây là mặt rất mạnh của vùng ĐBSH so với các vùng khác. Với vùng đất chật người đông, sản xuất hàng hoá của hộ không thể chỉ dựa vào số lượng hàng hoá mà là chất lượng. Ví dụ việc trồng lúa lai, ngô lai năng suất rất cao song phẩm chất thấp cần chuyển sang chế biến thức ăn gia súc để chăn nuôi lợn, gia cầm. Sản phẩm cuối cùng phải là thịt chế biến để xuất khẩu hay bán trong nước, giá trị sản phẩm sẽ tăng gấp 2-3 lần, trong chế biến lại sử dụng được lao động của gia đình và lao động trong vùng.

Chương VI

NHỮNG GIẢI PHÁP CHỦ YẾU ĐỂ THÚC ĐẨY HỘ NÔNG DÂN PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT HÀNG HOÁ

I. VỀ THỊ TRƯỜNG

Trong sản xuất hàng hoá, thị trường là nơi gặp nhau của cung và cầu và là cầu nối giữa người sản xuất và người tiêu thụ. Vậy điều gì quyết định thị trường nông sản ? Đặc điểm của thị trường ĐBSH ? Cách tác động vào thị trường để thông qua đó kích thích kinh tế hộ nông dân sản xuất hàng hoá.

1. Nhu cầu của thị trường nông sản ĐBSH

Thị trường nói chung và thị trường nông sản nói riêng phụ thuộc vào 3 yếu tố : số lượng dân cư, mức sống chung của dân và thói quen tiêu dùng của cộng đồng dân cư. Trên thực tế giữa dân số và nhu cầu lương thực thực phẩm có quan hệ rất chặt chẽ với nhau. Dân số gia tăng nhanh sẽ tăng áp lực đối với ngành sản xuất nông nghiệp. Cung không đủ cầu, hậu quả sẽ dẫn đến nghèo đói.

Nếu gọi nhu cầu tổng sản phẩm là (T), dân số là (P)

và nhu cầu của một người là (D) thì nhu cầu tổng sản phẩm sẽ là :

$$T = P \times D$$

Nếu gọi tốc độ tăng về nhu cầu nông phẩm hàng năm là r, ta có :

$$rp + rd = rt$$

Vậy chỉ khi nào tốc độ tăng trưởng của sản lượng cao hơn tốc độ tăng dân số thì sản lượng trên đầu người mới tăng, cho nên có 2 cách để tăng sản lượng trên đầu người:

- Giảm tỷ lệ tăng dân số
- Tăng sản lượng sản phẩm

Do dân số nước ta tăng nhanh, kể cả tăng cơ học và tăng tự nhiên. Năm 1995 dân số của vùng ĐBSH là 14,28 triệu người ; đến năm 2000 sẽ là 16,0 triệu ; năm 2005 là 17,5 ; năm 2010 là 18,9 triệu người⁽¹⁾.

Hiện nay thị trường trong nước sức mua rất kém do thu nhập của hộ rất thấp, phổ biến là 80-90 USD/người/năm (ước tính năm 1993).

Với dân số đông đúc trong vùng ĐBSH, việc kích thích thị trường trong nước, đặc biệt là thị trường nông thôn rộng lớn sẽ là giải pháp vô cùng quan trọng. Nếu nâng cao được sức mua của thị trường trong nước thì Việt Nam sẽ không phải là nước có yêu cầu xuất khẩu thịt

⁽¹⁾ Dự án quy hoạch tổng thể Đồng bằng sông Hồng (VIE/89/034)

hoặc các nông sản khác mà trái lại là nước nhập khẩu nông sản.

Dự đoán nhu cầu các nông sản chính năm 2000 với 16 triệu dân :

- Lương thực : 6,4 triệu tấn
- Thịt xẻ các loại : 200.000 tấn
- Đường : 208.000 tấn
- Rau quả : 2,5 triệu tấn.

Đó là những dự đoán dựa trên cơ sở về nhu cầu thị trường⁽¹⁾.

Các tỉnh ĐBSH đều nằm trong vùng tam giác phát triển kinh tế của các tỉnh phía Bắc là Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh, chắc chắn tốc độ phát triển kinh tế sẽ cao hơn các vùng khác, nhu cầu về nông sản cũng sẽ tăng do các nguyên nhân :

- Nhu cầu về lương thực tăng nhanh, chủ yếu là lương thực dùng cho chăn nuôi vì lương thực cho người đã thoả mãn nhu cầu trong vùng. Cơ cấu lương thực sẽ thay đổi, diện tích lúa giảm tuy không nhiều, diện tích trồng hoa màu tăng để đáp ứng nhu cầu chăn nuôi. Khi đời sống càng cao thì người ta càng ít ăn lương thực trực tiếp mà thông qua ăn các sản phẩm chăn nuôi như thịt, sữa, trứng.

- Nhu cầu về rau, quả tăng nhanh do mức sống của nhân dân tăng nhanh, trước hết là ở các thành phố lớn.

⁽¹⁾ Chiến lược phát triển nông nghiệp vùng Đồng bằng sông Hồng giai đoạn 1994-2000

Cơ cấu bữa ăn sẽ thay đổi, con người cần nhiều năng lượng từ rau, quả, thịt hơn là từ các thức ăn lương thực truyền thống như gạo, ngô, sắn...

Ngoài ra, ĐBSH còn có các thành phố lớn như Hà Nội, Hải Phòng, khu công nghiệp Quảng Ninh với sức mua lớn. Hiện nay tỷ lệ dân số thành thị chỉ chiếm 17,3%, đến năm 2000 tỷ lệ dân số thành thị sẽ là 30-35% với khoảng 4-5 triệu người, tăng gấp đôi so với hiện nay. Dân số làm nông nghiệp sẽ giảm, dân số phi nông nghiệp tăng tạo điều kiện thuận lợi về thị trường cho các hộ nông dân sản xuất hàng hoá.

Hiện nay một bộ phận dân số ở các thành phố, thị xã có thu nhập cao, nhu cầu tiêu dùng cao. Trong tương lai bộ phận dân số này càng lớn, nhu cầu về nông sản có chất lượng cao như gạo đặc sản, thịt lợn có tỷ lệ nạc nhiều, các loại rau cao cấp... tăng nhanh. Cần hướng dẫn các hộ nông dân sản xuất hàng hoá để đáp ứng nhu cầu này của thị trường, giảm bớt nhập khẩu. Tổ chức hệ thống dịch vụ thuận tiện để cung cấp trực tiếp đến tay người tiêu dùng, giảm chi phí ở khâu trung gian. Sản xuất những mặt hàng có chất lượng cao, sản phẩm đặc sản sẽ kích thích thị trường trong vùng, đặc biệt là thị trường tại các thành phố lớn như Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh. Nông dân bán được nông sản có lãi, họ có điều kiện tái sản xuất mở rộng, như vậy sản xuất hàng hoá sẽ phát triển. Biện pháp này dần dần làm thay đổi tâm lý của người tiêu dùng từ chỗ thích dùng hàng nhập khẩu sang quen dần với dùng hàng trong nước không thua kém về chất lượng mà giá cả lại rẻ hơn.

Như vậy thị trường tiêu thụ trong nước rất thuận lợi để phát triển sản xuất hàng hoá của hộ nông dân, là cơ hội để các hộ nông dân vùng ĐBSH sản xuất hàng hoá.

- Thị trường xuất khẩu ngoài nước : Mấy năm gần đây do thị trường xuất khẩu cũ là Liên Xô và Đông Âu không còn nữa, việc mở ra các thị trường mới gặp khó khăn lớn do hàng nông sản của ta chất lượng quá thấp, công nghệ chế biến lạc hậu, bao bì xấu, khối lượng hàng hoá ít. Nhưng sản xuất hàng hoá của vùng ĐBSH cũng có những thuận lợi : các cơ quan Trung ương đóng trong vùng sẽ hỗ trợ cho việc mở rộng quan hệ mua bán, hợp tác sản xuất nông sản xuất khẩu với các nước trong khu vực và thế giới ; khí hậu có vụ đông lạnh với nhiều lợi thế trong việc trồng rau quả vụ đông ; giá nhân công thấp so với các vùng khác nên sản xuất hàng hoá xuất khẩu có sức cạnh tranh với nước ngoài.

Hiện nay, chúng ta đã có những hợp đồng trồng thử và xuất khẩu nông sản sang các nơi trong khu vực như xuất khẩu rau sang Nhật Bản, xuất khẩu chuối sang Đài Loan, Nam Triều Tiên... Tất cả các hàng nông sản trên đều do hộ nông dân ký hợp đồng sản xuất, khác với các năm trước đây sản xuất nông sản đều do các hợp tác xã đảm nhận.

Các hàng hoá nông sản vùng ĐBSH có ưu thế xuất khẩu là :

- Rau cao cấp các loại sản xuất trong vụ đông
- Thịt lợn, thịt gia cầm như gà công nghiệp, vịt

- Các hải sản như tôm, cua vùng ven biển, đặc sản như ba ba

- Các loại quả đặc sản như nhãn, vải.

Thị trường nông sản nước ngoài đòi hỏi hàng hoá phải có sức cạnh tranh cao. Mới bước vào giai đoạn đầu làm quen với sản xuất hàng hoá xuất khẩu, quy mô đất canh tác của nông hộ nhỏ cho nên chắc chắn rằng phải 3-5 năm tới người nông dân ở ĐBSH mới có kinh nghiệm và điều kiện sản xuất hàng hoá xuất khẩu.

Mặt khác thị trường xuất khẩu nông sản ở ngoài biên giới quốc gia, vấn đề này thuộc thẩm quyền của Nhà nước, của các ngành chủ quản, người nông dân không thể tự giải quyết được. Nhà nước cần giúp đỡ nông dân để xuất khẩu hàng hoá, tạo cơ hội thuận lợi ban đầu để họ sản xuất và sử dụng lao động dư thừa trong gia đình.

2. Những giải pháp về thị trường

Các giải pháp nhằm kích thích tiêu thụ của thị trường, giai đoạn đầu tập trung vào kích thích thị trường trong vùng, chú ý tới thị trường xuất khẩu. Các giải pháp chủ yếu là giá cả, thuế, dịch vụ mua bán sản phẩm, cung ứng vật tư, đào tạo, khuyến nông...

+ Sau nhiều năm trong cơ chế kinh tế cũ, hộ nông dân không sản xuất hàng hoá, cần đào tạo, phổ biến cho họ nắm được những hiểu biết đơn giản, cần bản nhất về thị trường sản xuất hàng hoá. Tạo điều kiện để chủ hộ nông

dân hoặc các chủ doanh nghiệp khác yên tâm đầu tư vào sản xuất hàng hoá trong nông nghiệp.

+ **Đảm bảo quyền được cạnh tranh trong sản xuất hàng hoá** giữa các hộ nông dân, giữa các cơ quan chế biến hoặc xuất khẩu nông sản, không ngăn cấm việc lưu thông hàng hoá giữa các tỉnh, các vùng ; dần dần tiến tới cho phép nhiều cơ quan, tổ chức có quyền xuất khẩu nông sản. Nhà nước không nên độc quyền trong việc xuất khẩu, vì độc quyền xuất khẩu làm cho một số cơ quan xuất khẩu ép người nông dân bán rẻ sản phẩm khi đến vụ thu hoạch. Nhiều vụ thua lỗ trong xuất khẩu nông dân phải hứng chịu, các cơ quan ký hợp đồng không chịu thanh toán đủ hợp đồng cho nông dân. Đảm bảo quyền được cạnh tranh là biện pháp hữu hiệu nhất sắp xếp lại thị trường kích thích sản xuất phát triển. Đây là lý luận cổ điển trong sản xuất hàng hoá song nó cần được cụ thể hoá thành thể chế áp dụng đối với tình hình hiện nay ở nước ta.

+ **Thuế hàng hoá** : Thuế là công cụ để Nhà nước điều tiết sản xuất, điều tiết thu nhập trong xã hội. Nông nghiệp là ngành đầu tư có hiệu quả thấp, tính rủi ro lớn vì sản xuất phụ thuộc nhiều vào điều kiện tự nhiên, vì vậy áp dụng mức thuế thấp đối với các hàng hoá lưu thông cũng như nông sản xuất khẩu để đảm bảo cho người sản xuất có lợi, không bị thua thiệt nhiều so với các ngành khác. Đại bộ phận nông dân ở ĐBSH còn rất nghèo, thu nhập chỉ bằng 40% mức thu nhập bình quân của toàn xã hội. Chúng ta đang cần khuyến khích phát triển sản xuất hàng hoá của các hộ nông dân nhưng Nhà nước không có

vốn để đầu tư nhiều cho lĩnh vực nông thôn, vì thế thu từ nông nghiệp nên ở mức thấp.

+ Một trong những hạn chế làm thị trường nông sản không thể lưu thông rộng rãi ở trong nước cũng như xuất khẩu là do hệ thống chế biến chưa được đầu tư. Nông sản trao đổi trên thị trường đều ở dạng các sản phẩm thô, khó bảo quản và vận chuyển đi xa, gây ra tình trạng dư thừa trong vùng. Từng hộ nông dân không thể tự đầu tư để chế biến mà phải cần Nhà nước hoặc các cơ sở chế biến ưu tiên đầu tư để hộ nông dân có thể bán các sản phẩm thô trên thị trường phù hợp với trình độ sản xuất của họ. Khuyến khích các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào các khâu chế biến nông sản.

+ Bảo hiểm sản xuất hàng hoá : Đối với nông nghiệp, phần lớn các sản phẩm do hộ nông dân sản xuất ra đều do họ tự tiêu thụ đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong gia đình, phần còn lại mới là sản phẩm hàng hoá đem bán ở thị trường trong nước hoặc xuất khẩu. Nhiều rủi ro do thiên tai hoặc do giá nông sản quá thấp. Để hộ nông dân yên tâm và ổn định sản xuất cần phải có sự bảo hiểm giá sản phẩm hàng hoá, tức là phải có sự bảo trợ của Nhà nước. Nên áp dụng mức thuế suất năng động đối với các hàng hoá xuất nhập khẩu, giữ lại từ nguồn thu thuế một tỷ lệ nhỏ 1-2% giá bán để làm quỹ bình ổn giá nông sản hàng hoá. Thực chất đây là biện pháp điều tiết để ổn định sản xuất, chống lại rủi ro. Tuy nhiên khó thực hiện vì cần phải có tổ chức giỏi, có trách nhiệm, khó phân biệt được chính xác khối lượng hàng hoá cần bảo hiểm.

Thị trường nông sản là một lĩnh vực phức tạp, hầu hết các nhà quản lý và doanh nghiệp chưa hiểu biết tường tận về vấn đề này. Chúng tôi hy vọng vấn đề này cần được nghiên cứu tiếp trong tương lai.

II. CÙNG CỐ VÀ XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG Ở NÔNG THÔN

Những hạn chế về cơ sở hạ tầng như giao thông, hệ thống thủy lợi, hệ thống bảo quản, công nghiệp chế biến, kho bãi, bến cảng... là những trở ngại ở ĐBSH đối với việc khuyến khích hộ nông dân phát triển sản xuất hàng hoá.

Để đảm bảo sự lưu thông hàng hoá, vấn đề quan trọng nhất là đường giao thông. Các tỉnh, huyện, xã trong vùng đều có mạng lưới đường bộ phục vụ việc đi lại bằng xe thô sơ, xe máy, ô tô vận chuyển vật tư..., Tuy nhiên, mạng lưới giao thông hiện có chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển sản xuất hàng hoá. Nhiều hộ nông dân sản xuất các mặt hàng như rau, quả, thịt gia cầm nhưng do đường sá xấu vận chuyển xa rất dễ bị tổn thất, đặc biệt là về mùa mưa, họ khó có thể bán được sản phẩm sản xuất ra. Nhiều công ty nước ngoài muốn đầu tư trồng rau ở ĐBSH để xuất khẩu song đường sá vận chuyển quá khó khăn do phải qua nhiều chặng, giá thành mua có khi rẻ hơn chi phí vận chuyển. Giá thành rau xuất khẩu mặc dầu chưa chế biến cũng đã cao, khó có sức cạnh tranh. Hàng hoá nông sản lưu thông trong vùng và ra ngoài vùng chưa nhanh chóng đã ảnh hưởng tiêu cực đến sản xuất hàng

hoá của hộ nông dân, nhiều vùng phát triển chậm, có những vùng không phát triển được.

Xây dựng và từng bước hoàn chỉnh đường giao thông liên huyện, liên xã, đường ra đồng ruộng để đảm bảo cho lưu thông hàng hoá nông sản được thuận lợi, chắc chắn sẽ kích thích hộ nông dân sản xuất hàng hoá. Nhà nước cần đầu tư một phần, nông dân sẽ góp công lao động để làm đường nông thôn, đường nội đồng. Đây là lĩnh vực đầu tư rất tốn kém, phải xây dựng trong nhiều năm liên tục.

- Hoàn chỉnh hệ thống thuỷ lợi đảm bảo tưới tiêu chủ động. Hầu hết các trạm bơm tưới ở ĐBSH đã quá cũ vì xây dựng cách đây 25-35 năm, kênh mương xuống cấp không đảm bảo diện tích tưới, hệ thống thuỷ lợi đang cần được thay máy bơm nước, sửa chữa kênh mương đảm bảo tưới tiêu tốt, ổn định sản xuất nông nghiệp.

- Cải tạo hệ thống cung cấp điện ở nông thôn. Hầu hết các xã ở ĐBSH đến nay đều đã có điện cho sinh hoạt và phục vụ sản xuất nhưng mạng lưới điện thô sơ, không an toàn, tổn thất điện năng quá lớn, giá mua điện nông dân phải trả thường cao gấp 1,5 lần giá quy định. Muốn phát triển sản xuất hàng hoá ở nông thôn không thể thiếu điện năng. Đầu tư cho ngành điện để phục vụ tưới, tiêu, chế biến nông sản là biện pháp thực sự thúc đẩy sản xuất hàng hoá ở nông thôn. Giá trị hàng hoá của vùng sẽ tăng thêm nhiều nếu được đầu tư thêm lao động, chế biến.

- Xây dựng hệ thống bảo quản và công nghiệp chế biến nông sản nhằm nâng cao chất lượng và giá trị của sản phẩm.

Việc nâng cấp hoàn chỉnh cơ sở hạ tầng không những giúp cho hộ nông dân phát triển sản xuất hàng hoá mà còn làm thay đổi bộ mặt nông thôn, góp phần trực tiếp nâng cao đời sống của nông dân.

III. GIẢI PHÁP VỀ RUỘNG ĐẤT

Ruộng đất là tài nguyên quý giá, đặc biệt đối với người nông dân ở vùng châu thổ sông Hồng. Bao thế hệ đã làm việc vất vả để tạo nên những thửa ruộng màu mỡ như hiện nay, đất đai đối với người nông dân còn là lao động thiêng liêng của những thế hệ trước kết tinh lại. Giải quyết vấn đề đất đai luôn là chính sách cốt lõi đối với hộ nông dân.

Dưới thời hợp tác xã, sở hữu tập thể về ruộng đất đã làm nản lòng người nông dân, họ không muốn chăm sóc cho các thửa ruộng. Hiện nay ở tất cả mọi vùng, mọi làng quê ở ĐBSH, ruộng đất đang là vấn đề quan trọng nhất đối với người nông dân. Theo Luật đất đai, người nông dân được giao quyền sử dụng đất ổn định lâu dài. Họ có quyền đầu tư, chuyển nhượng trên đất đai được giao. Giải quyết vấn đề ruộng đất cần quan tâm đến các khía cạnh sau :

1. Việc giao quyền sử dụng ruộng đất

Luật đất đai đã quy định tương đối rõ về việc giao quyền sử dụng đất lâu dài cho các hộ nông dân. Trên thực tế ở nhiều tỉnh ĐBSH chưa thực hiện triệt để chủ trương này làm cho nông dân vẫn còn mối nghi ngờ về sự thay đổi chính

hoá của hộ nông dân, nhiều vùng phát triển chậm, có những vùng không phát triển được.

Xây dựng và từng bước hoàn chỉnh đường giao thông liên huyện, liên xã, đường ra đồng ruộng để đảm bảo cho lưu thông hàng hoá nông sản được thuận lợi, chắc chắn sẽ kích thích hộ nông dân sản xuất hàng hoá. Nhà nước cần đầu tư một phần, nông dân sẽ góp công lao động để làm đường nông thôn, đường nội đồng. Đây là lĩnh vực đầu tư rất tốn kém, phải xây dựng trong nhiều năm liên tục.

- Hoàn chỉnh hệ thống thuỷ lợi đảm bảo tưới tiêu chủ động. Hầu hết các trạm bơm tưới ở ĐBSH đã quá cũ vì xây dựng cách đây 25-35 năm, kênh mương xuống cấp không đảm bảo diện tích tưới, hệ thống thuỷ lợi đang cần được thay máy bơm nước, sửa chữa kênh mương đảm bảo tưới tiêu tốt, ổn định sản xuất nông nghiệp.

- Cải tạo hệ thống cung cấp điện ở nông thôn. Hầu hết các xã ở ĐBSH đến nay đều đã có điện cho sinh hoạt và phục vụ sản xuất nhưng mạng lưới điện thô sơ, không an toàn, tổn thất điện năng quá lớn, giá mua điện nông dân phải trả thường cao gấp 1,5 lần giá quy định. Muốn phát triển sản xuất hàng hoá ở nông thôn không thể thiếu điện năng. Đầu tư cho ngành điện để phục vụ tưới, tiêu, chế biến nông sản là biện pháp thực sự thúc đẩy sản xuất hàng hoá ở nông thôn. Giá trị hàng hoá của vùng sẽ tăng thêm nhiều nếu được đầu tư thêm lao động, chế biến.

- Xây dựng hệ thống bảo quản và công nghiệp chế biến nông sản nhằm nâng cao chất lượng và giá trị của sản phẩm.

Việc nâng cấp hoàn chỉnh cơ sở hạ tầng không những giúp cho hộ nông dân phát triển sản xuất hàng hoá mà còn làm thay đổi bộ mặt nông thôn, góp phần trực tiếp nâng cao đời sống của nông dân.

III. GIẢI PHÁP VỀ RUỘNG ĐẤT

Ruộng đất là tài nguyên quý giá, đặc biệt đối với người nông dân ở vùng châu thổ sông Hồng. Bao thế hệ đã làm việc vất vả để tạo nên những thửa ruộng màu mỡ như hiện nay, đất đai đối với người nông dân còn là lao động thiêng liêng của những thế hệ trước kết tinh lại. Giải quyết vấn đề đất đai luôn là chính sách cốt lõi đối với hộ nông dân.

Dưới thời hợp tác xã, sở hữu tập thể về ruộng đất đã làm nản lòng người nông dân, họ không muốn chăm sóc cho các thửa ruộng. Hiện nay ở tất cả mọi vùng, mọi làng quê ở ĐBSH, ruộng đất đang là vấn đề quan trọng nhất đối với người nông dân. Theo Luật đất đai, người nông dân được giao quyền sử dụng đất ổn định lâu dài. Họ có quyền đầu tư, chuyển nhượng trên đất đai được giao. Giải quyết vấn đề ruộng đất cần quan tâm đến các khía cạnh sau :

1. Việc giao quyền sử dụng ruộng đất

Luật đất đai đã quy định tương đối rõ về việc giao quyền sử dụng đất lâu dài cho các hộ nông dân. Trên thực tế ở nhiều tỉnh ĐBSH chưa thực hiện triệt để chủ trương này làm cho nông dân vẫn còn mối nghi ngờ về sự thay đổi chính

sách trong ruộng đất, không muốn đầu tư thâm canh.

Đa số nông dân vẫn quan niệm rằng đất đai là nguồn sinh sống duy nhất của họ. Trước đây HTX luôn luôn gây xáo trộn về ruộng đất nhận khoán của gia đình theo ý muốn chủ quan của một số người quản lý HTX. Có lẽ phải một thời gian dài nữa mới xoá đi khỏi người nông dân mối nghi ngờ đó. Vấn đề hiện nay là tiếp tục thể chế hoá Luật đất đai để đưa vào cuộc sống từng hộ nông dân.

Phải khẩn trương hoàn thành giao quyền sử dụng đất về mặt pháp lý cho hộ. Cấp giấy sử dụng đất lâu dài cho hộ nông dân để khẳng định hộ nông dân thực sự trở thành đơn vị kinh tế tự chủ. Trên cơ sở giao quyền sử dụng đất ổn định và lâu dài, giao một lần, tránh tình trạng xáo trộn ruộng đất gây tâm lý bất ổn trong dân, làm cho họ không yên tâm đầu tư thực hiện thâm canh, cải tạo đất.

Thực tế ruộng đất được giao cho nông dân hiện nay rất phân tán, mỗi hộ có hàng chục thửa ruộng khác nhau, quy mô mỗi thửa 100-500m². Vấn đề đặt ra có tính gay gắt là : để nâng cao hiệu quả sản xuất và phát triển sản xuất hàng hoá của các hộ thì cần có quy mô ruộng đất cần thiết trên từng thửa ruộng. Sự tập trung về đất đai, liền vùng liền khoảnh là cần thiết cho quy trình canh tác hợp lý... Do vậy, Nhà nước cần tạo môi trường và khuyến khích quá trình tự điều chỉnh ruộng đất giữa các hộ. Gần đây các huyện Ứng Hoà (Hà Tây), Vĩnh Tường (Vĩnh Phúc) một số xã đã tiến hành chuyển đổi, dồn ghép để khắc phục tình trạng manh mún của ruộng đất. Ở huyện

Vĩnh Tường khi giao đất cũng bị xé lẻ, manh mún. Bình quân mỗi hộ có 9,7 thửa, bình quân mỗi thửa 255m², trong thực tế có thửa chỉ vài chục mét vuông. Tình trạng ruộng đất manh mún làm cản trở việc đầu tư thâm canh, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đến công tác quản lý đất đai. Trước thực tế, hai xã Vĩnh Thịnh và Tuấn Chính của Vĩnh Tường đã tiến hành dồn ghép, chuyển đổi nhằm khắc phục tình trạng manh mún. Huyện uỷ và UBND huyện sơ kết đánh giá đồng thời có chủ trương và kế hoạch triển khai rộng ra phạm vi toàn huyện. Đó là việc làm cần thiết và có hiệu quả.

Với 5 quyền (cho thuê, thừa kế, chuyển nhượng, chuyển đổi và thế chấp) thực chất là từng bước trả lại quyền sở hữu ruộng đất về mặt kinh tế cho hộ nông dân, là tạo môi trường pháp lý để một số hộ làm ăn giỏi tập trung ruộng đất với quy mô lớn hơn thuận lợi cho sản xuất hàng hoá. Đây là bước chuyển biến rất căn bản trong các quan hệ về ruộng đất, là vấn đề mấu chốt nhất để phát triển nông nghiệp.

2. Quyền thế chấp - quyền sử dụng ruộng đất

Đất đai là tài sản quốc gia được giao quyền sử dụng cho các gia đình nông dân, song việc quy định cho nông dân quyền được thế chấp, quyền sử dụng ruộng đất là bước tiến rất quan trọng trong Luật đất đai. Nó tháo gỡ những mâu thuẫn về ruộng đất ở nông thôn. Người nông dân chưa quen với việc chuyển quyền sử dụng và thế chấp ruộng đất, nếu hệ thống này hoạt động sẽ góp phần tạo dựng và mở rộng hệ thống thị trường tài chính, giúp cho

mỗi gia đình hay cá nhân có khả năng tìm nguồn vốn hoặc dễ dàng liên kết với nhau tạo nên các HTX kiểu mới, các doanh nghiệp mới.

Việc hợp pháp hoá 5 quyền năng đối với nông dân cũng tạo cho các hộ nông dân từng bước tích tụ và tập trung ruộng đất nhằm mở rộng quy mô đất đai của các hộ, tiến tới thành lập các trang trại gia đình trong tương lai.

Những hộ nông dân muốn mở rộng sản xuất họ cần được vay vốn. Những người đi vay thường biết rất rõ giá trị thực tài sản của mình mang ra thế chấp. Thế chấp quyền sử dụng đất có nghĩa là đem một phần tài sản vô giá đó đặt tại ngân hàng, vì thế họ thường rất thận trọng để tránh khả năng bị vỡ nợ. Việc đảm bảo thu lại vốn vay thông qua con đường thế chấp tạo an toàn cho tiền gửi ngân hàng của công chúng mà không cần đến sự hỗ trợ của chính phủ. Người nông dân đang thiếu vốn, thực hiện việc thế chấp tài sản đã tạo điều kiện giải quyết một vấn đề bức bách hiện nay, đặc biệt đối với những hộ sản xuất hàng hoá.

Luật đất đai đã xác nhận quyền thế chấp, quyền sử dụng đất, song các văn bản dưới luật, các thủ tục pháp lý cụ thể chậm được ban hành, hầu như đang ở giai đoạn khởi đầu và do đó quyền thế chấp vẫn chưa được thực hiện. Hệ thống pháp lý, cơ quan ngân hàng cần bàn bạc và hoàn thiện các văn bản để tạo ra những hoạt động tài chính mới ở nông thôn, trợ giúp cho sản xuất phát triển. Việc thế chấp quyền sử dụng đất về mặt kinh tế cũng giống như quyền chuyển nhượng các tài sản khác, hạn

chế quyền thế chấp sẽ tạo ra những hậu quả ngược lại. Thực hiện đúng đắn quyền thế chấp sẽ không hề làm rối loạn các quyết định kinh tế, những định hướng phát triển mà là giải pháp tốt để sử dụng đất đai một cách có hiệu quả. Không nên lo sợ thực hiện quyền thế chấp chúng ta sẽ không kiểm soát được tài nguyên đất đai.

3. Tích tụ và tập trung ruộng đất

Một trong những vấn đề cấp thiết hiện nay là tích tụ và tập trung ruộng đất. Đó là quá trình tất yếu để đi đến sản xuất hàng hoá của hộ vì :

- Do sản xuất phát triển không đều giữa các nông hộ, một số hộ có kiến thức, gặp thuận lợi sẽ làm ăn phát đạt trở nên giàu có. Hộ có vốn lại có kiến thức và hiểu biết hơn về sản xuất kinh doanh sẽ tìm mọi cách thuê thêm ruộng đất hoặc đầu thầu ruộng đất chung để tăng thêm diện tích canh tác. Đối với loại hộ này, qui mô nông hộ 0,4 - 0,5 ha là quá nhỏ, họ muốn có 1-2 ha đất để sản xuất. Giao quyền sử dụng đất cho những hộ này Nhà nước yên tâm với việc bảo vệ, sử dụng đất đai tốt hơn, sản phẩm hàng hoá xã hội nhiều hơn. Xét về mặt kinh tế thì những hộ này sử dụng đất có hiệu quả nhất .

- Một số hộ do những hoàn cảnh nào đó, sản xuất gặp rủi ro hoặc thua lỗ, do ít kiến thức trong sản xuất, họ muốn chuyển nhượng bớt quyền sử dụng đất của mình để chuyển sang làm thêm ngành nghề hoặc dịch vụ phù hợp hơn. Làm như vậy họ còn có lợi hơn là tiếp tục sản xuất.

Có người chuyển nhượng tự nguyện, có người cần mua sẽ hình thành việc mua bán quyền sử dụng đất .

Quá trình tích tụ ruộng đất ở ĐBSH đang diễn ra là tích cực. Quy mô nông hộ hiện nay quá nhỏ bé, chúng ta không thể giữ mãi quy mô nông hộ như vậy cũng như không thể để tới gần 80% dân số với hơn 2,5 triệu hộ nông dân ở vùng ĐBSH làm nông nghiệp như hiện nay. Tích tụ ruộng đất thì sẽ dẫn tới một bộ phận nông dân không còn ruộng đất, họ có thể chuyển sang làm nghề khác phù hợp với sở trường và thu nhập có thể khá hơn.

Nghiên cứu kinh tế nông hộ ở các nước và lãnh thổ trong khu vực như Nam Triều Tiên, Đài Loan, Nhật Bản, Philippin, họ cũng sản xuất lúa nước và ít ruộng đất như nước ta, thấy rằng : do đặc điểm của việc trồng lúa nước nên quy mô nông hộ không lớn, trung bình 1-2 ha. Ví dụ, năm 1987 quy mô nông trại gia đình ở :

Nhật Bản	: 1,4 ha
Đài Loan	: 1,21 ha
Hàn Quốc	: 1,2 ha
Indônêxia	: 0,65 ha
Philippin	: 2,62 ha
Ấn Độ	: 1,68 ha
Bangladét	: 1,2 ha

Quy mô nông hộ trong 34 năm (1953 - 1987) tăng rất chậm : ở Đài Loan chỉ tăng 0,2%/năm, Nhật 1,2%/năm, Nam Triều Tiên 0,9%/năm. Giả sử không kể đến biến động thì sau 100 năm quy mô nông hộ của Nhật mới tăng

gấp đôi, đạt 2,4 ha/hộ, Đài Loan sau 500 năm, Nam Triều Tiên sau 110 năm.

Có thể dự đoán rằng, ở ĐBSH quá trình tích tụ ruộng đất cũng diễn ra chậm như vậy khi quy mô nông hộ đạt tới mức 1,0-1,5 ha/hộ. Chúng ta có thể có cơ sở để yên tâm rằng, ĐBSH - vùng trồng lúa điển hình của Việt Nam, quy mô nông hộ thích hợp nhất là khoảng 1-2 ha/hộ ; quá trình tích tụ ruộng đất có thể diễn ra nhanh hơn, cần tạo điều kiện để một số hộ tập trung ruộng đất hình thành các trang trại sản xuất hàng hoá. Chú ý đến nông dân nghèo ở nông thôn, thu hút họ vào làm các dịch vụ, ngành nghề khác. Ở một số vùng ven biển như Hải Phòng, Thái Bình, Ninh Bình, Nam Hà, diện tích đất đai rộng, có thể quy mô nông hộ lớn hơn, mỗi hộ có tới hàng chục hecta đất trồng lúa, cây ăn quả, nuôi tôm cá, trồng rừng ngập mặn.

Vấn đề còn lại đối với những diện tích vượt quá mức ruộng đất quy định, ruộng đất trên hạn điền theo luật định thì phải chịu một khoản thuế suất hàng năm cao hơn. Nếu việc tăng thuế diễn ra một cách thận trọng, đảm bảo cho chủ gia đình sản xuất vẫn có lãi, Nhà nước thu được nhiều lợi tức hơn thì là điều tốt. Ở đây nên hiểu rằng trong nông nghiệp quá trình tái sản xuất giản đơn diễn ra là chủ yếu, không bù đắp được cho chi phí sản xuất thì chu trình sau với thời gian rất ngắn sản xuất sẽ ngừng trệ.

Có thể phân tích quá trình tích tụ ruộng đất thành hai giai đoạn : Giai đoạn đầu mọi gia đình đều được chia

phần ruộng đất như nhau và sau đó diễn ra quá trình tích tụ ruộng đất. Giai đoạn này có thể diễn ra nhanh cho đến khi quy mô ruộng đất đạt tới giới hạn của sản xuất có hiệu quả nhất trong khuôn khổ trang trại gia đình. Giai đoạn hai diễn ra chậm hơn giống như các nước trong khu vực hiện nay, quá trình phát triển kinh tế đi vào chất lượng, các hộ nông dân trở thành các chủ trại gia đình, họ có mối liên hệ chặt chẽ hơn với thị trường, quá trình tích tụ ruộng đất diễn ra thuận lợi khi nó được thực thi trong điều kiện cùng với các thể chế khác của bộ Luật đất đai như giao quyền sử dụng đất, thu thuế đất, có nghĩa là thực hiện một hệ thống quy định về pháp luật và tổ chức để thực hiện việc thống nhất quản lý đất đai, tạo điều kiện vững chắc cho sự phát triển kinh tế ở nước ta.

IV. GIẢI PHÁP VỀ VỐN

Các cuộc điều tra của Tổng cục Thống kê, của các cơ quan nghiên cứu từ nhiều năm nay đều xác nhận rằng có tới 70-75% số hộ nông dân thiếu vốn để sản xuất và 90% số hộ có nhu cầu vay vốn. Rõ ràng là với hơn 10 triệu hộ nông dân trong cả nước và 2,5 triệu hộ nông dân ở ĐBSH, Nhà nước không có vốn để cho tất cả các hộ nông dân vay. Mục đích vay vốn của các nhóm hộ nông dân là : nhóm hộ giàu vay vốn để mở rộng sản xuất kinh doanh, mở thêm ngành nghề mới, chế biến nông sản, mua thiết bị máy móc... làm giàu thêm cho gia đình. Các hộ có thu nhập trung bình và nghèo cũng có nhu cầu vay vốn. Hộ nghèo có vốn để sản xuất đủ ăn, mua vật tư, con giống phục vụ trực tiếp sản xuất. Nhóm

hộ trung bình vay vốn không chỉ để đầu tư vào sản xuất đáp ứng nhu cầu của gia đình mà còn mở rộng sản xuất hàng hoá. Vay vốn là nhu cầu chung cho mọi loại hộ, mục đích vay vốn đầu tư cho các lĩnh vực khác nhau và số lượng cũng rất khác nhau.

Về số lượng vốn cần vay : nhóm hộ nghèo, trung bình cần vay từ 300.000-500.000 đồng/hộ cho 1 vụ 6 tháng ; nhóm hộ trung bình cần vay từ 1 đến vài ba triệu đồng/hộ. Nhóm hộ giàu cần vay hàng chục triệu, thậm chí hàng trăm triệu để đầu tư cho mở rộng sản xuất. Những hộ nuôi tôm vùng ven biển có thể đầu tư hàng trăm triệu đồng hay vài trăm triệu đồng để xây dựng ruộng nuôi tôm, trồng rừng mỗi hecta đầu tư hàng chục triệu đồng.

1. Tạo nguồn vốn cho vay

Nguồn vốn cho vay tạo từ hai nguồn : nguồn vốn tín dụng của Nhà nước và huy động tiền nhàn rỗi trong nhân dân.

- Nguồn vốn huy động từ tiền nhàn rỗi trong nhân dân: Đối với bất cứ Nhà nước nào, nguồn vốn huy động này cũng rất quan trọng. Xây dựng các hợp tác, các quỹ tín dụng để huy động vốn trong nhân dân. Phương pháp này hiện nay chưa có hiệu quả vì nông dân vay vốn qua HTX tín dụng tất yếu sẽ phải chịu thêm một lệ phí nhất định cộng vào lãi suất tiền gửi nên lãi suất cho vay thường cao, nông dân khó có thể vay vốn được. Mặt khác các HTX tín dụng hoạt động trách nhiệm không cao,

ng nghiệp vụ kém, ít được sự hỗ trợ của Nhà nước nên số lượng các HTX tín dụng còn rất ít, hoạt động chưa có hiệu quả.

+ Hình thức tín dụng do các đoàn thể tổ chức - phụ nữ, nông dân, thanh niên khai thác nguồn vốn trợ giúp từ nước ngoài, các tổ chức phi chính phủ, tổ chức từ thiện v.v... để cho hội viên vay không lấy lãi hoặc lãi suất rất thấp.

+ Có một hình thức tín dụng khác phổ biến hơn là các hội giúp vốn không thu lãi, các hội viên lần lượt được vay vốn. Với phương pháp này số hội viên không thể nhiều trong một nhóm vì phải đảm bảo độ tin cậy cao giữa các thành viên. Đây thường là những nhóm hộ có quan hệ họ hàng hoặc những hộ có cùng phương hướng sản xuất để dàng hợp tác với nhau.

- Nguồn vốn cho vay từ Nhà nước : Nhà nước cho nông dân vay vốn thôn qua hệ thống Ngân hàng nông nghiệp. Gần đây Ngân hàng phục vụ người nghèo ra đời. Đây là nguồn vốn chính mà nông dân vay được. Ở ĐBSH có tới hơn 90% số hộ nông dân được vay vốn là từ ngân hàng. Hệ thống Ngân hàng nông nghiệp đã có đến huyện để cho hộ nông dân vay vốn. Số hộ được ngân hàng cho vay vốn còn rất ít, do Nhà nước thiếu vốn trong đầu tư cho tất cả các ngành kinh tế quốc dân.

Tỷ lệ lãi suất các ngân hàng cho vay đối với nông nghiệp ưu đãi hơn so với các ngành khác. Đứng về mặt kinh doanh tiền tệ thì đầu tư cho nông nghiệp mang lại lợi nhuận rất thấp nhưng nhìn trên góc độ xã hội thì tác

dụng đầu tư thêm vốn cho ngành nông nghiệp mang lại hiệu quả cho toàn xã hội. Sau hàng chục năm đầu tư cho nông nghiệp, mà đặc biệt cho thuỷ lợi ở ĐBSCL, sản lượng lương thực đã tăng vọt từ 6,98 triệu tấn năm 1985 lên đến 12,99 triệu tấn năm 1995 (tăng gấp 1,86 lần). Lương gạo xuất khẩu hàng năm từ 1,7-2 triệu tấn chủ yếu cũng từ ĐBSCL. Từ chỗ thiếu lương thực năm 1988 và những năm trước đó, đến năm 1989 đã tự túc được lương thực và có gạo xuất khẩu, ngành nông nghiệp không những đã tự trang trải về vốn mà còn cung cấp lương thực, thực phẩm cho hơn 70 triệu người. Thành công này là vô cùng to lớn. Nhà nước cần bổ sung vốn vào ngân hàng để tăng nguồn vốn cho nông dân vay nhằm tiếp tục thúc đẩy nông nghiệp phát triển sản xuất hàng hoá, cải thiện đời sống nông dân. Nông nghiệp phát triển vững chắc sẽ tạo điều kiện cho các ngành kinh tế khác phát triển nhanh hơn. Lợi ích này khó có thể tính thành con số cụ thể, hoặc chúng ta phải cộng thêm tỷ lệ này vào lãi suất mà nông dân phải trả để thấy rằng lãi suất cho vay không phải thấp.

Ở hầu hết các nước trong khu vực và thế giới, Nhà nước đều phải hỗ trợ cho nông dân thông qua cho vay vốn với lãi suất thấp hoặc trợ giá bán nông phẩm cho nông dân. Cần phải xác định rằng nguồn vốn cho nông dân vay chủ yếu từ nguồn vốn của Nhà nước. Tạo nguồn vốn cho nông dân vay là chính sách lớn của Nhà nước mà các địa phương, các tỉnh không thể tự làm được. Trong chiến lược phát triển kinh tế-xã hội của đất nước, Nhà nước vẫn

nhấn mạnh nông nghiệp là mặt trận hàng đầu, về vốn thực sự cần có chính sách ưu đãi tương ứng.

2. Cải tiến điều kiện cho vay vốn

Điều kiện cho vay vốn của các Ngân hàng nông nghiệp và Ngân hàng phục vụ người nghèo đã có những sáng tạo và thay đổi. Vấn đề vướng mắc chính là nông dân vay vốn không có tài sản thế chấp. Nhiều nơi vẫn cho nông dân vay vốn, nhưng có nơi nhiều hộ nông dân do nguyên nhân này mà chưa được vay vốn của Ngân hàng. Nhiều địa phương đã có cách giải quyết hợp lý như sau :

- Đối với các hộ giàu vay nhiều vốn, vay dài hạn, cần có thế chấp tài sản nhà cửa, các vật dụng quy định, máy móc dùng trong sản xuất. Tài sản thế chấp không phải là trở ngại đối với các nhóm hộ này.

- Nhóm hộ trung bình và nghèo thường không có tài sản thế chấp khi vay vốn. Kinh nghiệm ở Hải Hưng, Lạng Thạch - Vĩnh Phú là cho nhóm hộ này vay vốn theo nhóm, vay ít và trả vốn khi kết thúc vụ thu hoạch. Kiểu vay này có tác dụng rất rõ rệt. Đại bộ phận hộ nông dân sau vụ thu hoạch đều trả được nợ vay của Ngân hàng. Như vậy là ngay cả những hộ nông dân nghèo vẫn có thể vay được. Vấn đề chính là tổ chức, năng lực của các Ngân hàng nông nghiệp địa phương phải kiểm tra cho vay đúng mục đích sản xuất với số lượng vốn cho vay hợp lý để hộ nông dân có thể trả được. Điều quan trọng nhất vẫn là nguồn vốn cho vay phải đủ lớn để

nhiều hộ nghèo và trung bình được vay vốn. Hiện nay các địa phương đang thực hiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâu dài cho từng hộ nông dân, các hộ nông dân càng có điều kiện thế chấp để vay vốn từ các Ngân hàng. Những hộ nông dân quá nghèo hoặc gặp rủi ro lớn không phải một lần thì Ngân hàng địa phương có thể kết hợp với HTX, chính quyền và các đoàn thể cơ sở cùng hộ nông dân xác nhận việc vay vốn, theo kinh nghiệm ở một số địa phương vẫn giải quyết được. Theo kinh nghiệm của Tổ chức lương thực thế giới thì dù nông dân có nghèo đến đâu đi chăng nữa thì cũng không nên cho họ vốn mà nên cho vay vốn với lãi suất thấp hoặc vay nhiều lần, mỗi lần vay số lượng ít, trả nhiều lần, thậm chí trả bất cứ lúc nào mà họ có. Làm như vậy hộ nông dân sẽ không sử dụng vốn lãng phí, họ luôn nghĩ làm thế nào để sản xuất có hiệu quả hơn để có tiền trả nợ. Đôi khi giải pháp này quyết định sự thành công hay thất bại trong sản xuất của nông hộ. Nói chung khuyến nông là giải pháp hữu hiệu giúp nông dân sử dụng vốn có hiệu quả hơn.

V. GIẢI PHÁP VỀ KHUYẾN NÔNG VÀ ỨNG DỤNG TIẾN BỘ KỸ THUẬT

Ở nước ta, sau khi kinh tế hộ nông an trở thành tế bào cơ bản của kinh tế nông nghiệp và khoa học kỹ thuật đang tiến bộ vượt bậc, trở thành yếu tố trực tiếp tham gia vào quá trình sản xuất. Sản xuất của người nông dân nếu thiếu những tiến bộ kỹ thuật sẽ không thể tồn tại và cạnh

tranh được. Việc chuyển giao những tiến bộ kỹ thuật, quy trình công nghệ cho hộ nông dân là trọng tâm của công tác khuyến nông.

Trong lĩnh vực sản xuất lương thực, Trung Quốc là một điển hình thành công ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất lúa. Nhờ có các giống lúa lai được đưa vào gieo cấy, sản lượng lương thực từ 300 triệu tấn năm 1979 tăng lên 456,4 triệu tấn năm 1993, tăng 52,1% so với năm 1979 đã làm cho các chuyên gia nông nghiệp trên thế giới ngạc nhiên. Học tập kinh nghiệm của Trung Quốc, một số địa phương ở nước ta đã gieo trồng một số giống lúa lai, tập huấn phổ biến kỹ thuật gieo cấy cho nông dân ở huyện Phú Xuyên (tỉnh Hà Tây) trên diện tích hàng ngàn hecta, năng suất tăng 4-4,5 tấn/ha (vụ mùa năm 1992 và năm 1993). Sự thành công về ứng dụng tiến bộ kỹ thuật này mở ra triển vọng có thể đưa năng suất lúa của huyện lên 6-7 tấn/ha/vụ. Kết quả về ứng dụng các giống ngô lai vào sản xuất ở An Giang, Đồng Nai, Đắk Lắk trong 2 năm 1992-1993 của Viện Quy hoạch và Thiết kế nông nghiệp cũng cho kết quả tương tự. Trong điều kiện như nhau, chỉ thay đổi giống ngô cũ bằng giống ngô lai mới, ở HTX Đồng Tháp - Đan Phượng - Hà Tây năng suất ngô tăng 2 tấn/ha/vụ.

Biểu 21 là số liệu thực tế ở một số HTX vùng ĐBSH.

Hoặc trong chăn nuôi lợn có tỷ lệ thịt nạc cao, chăn nuôi đặc sản cũng nhờ tiến bộ kỹ thuật về giống, thức ăn đã có một số gia đình ở Hải Hưng, Nam Hà... thu hàng trăm triệu đồng một năm. Số tiền này trước đây cả đời người nông dân không thể có được.

Biểu 21 : Năng suất lúa trước và sau khi áp dụng tiến bộ kỹ thuật ở vùng Đồng bằng sông Hồng

Địa điểm	Giống cũ		Giống năng cấp, giống mới		Năm
	Giống	Năng suất (tạ/ha)	Giống	Năng suất (tạ/ha)	
Hợp tác xã Phú Tiến (Phú Xuyên)	CR203	33-37	CR203 (C1)	44-47	92-93
	IR352	28-32	DT10 (kt)	47-50	92-93
			Trạm Giang	55-58	1992
			Tạp giao 5	62-72	1992
			A20	45-47	1992
			C70	46-50	1992
Hợp tác xã Dương Xá (Gia Lâm)	CR203	30-35	CR203 (NC.C1)	45-48	1992
	V14	28-33	Nếp hoa vàng	30-32	1992
	Nếp	20-30	DT10	48-52	92-93
			C70	50-55	92-93
			A20	48-50	92-93
			Tạp giao 3	81-85	1992
Hợp tác xã Ngô Quyền (Ninh Thanh)	CR203	40	CR203 (NC.C1)	56	1992
	MT	30	C15 (kt)	60	92-93
	U17	28-30	C70	58	92-93
			San hoa	64	92-93

Nguồn : Đề tài "Áp dụng tổng hợp các biện pháp kỹ thuật để xây dựng mô hình thâm canh đồng bộ nhằm đạt năng suất lúa 10-12 tấn/ha/năm" - Viện Quy hoạch và Thiết kế nông nghiệp, 1993.

Có thể nói rằng trong tất cả mọi lĩnh vực của ngành nông nghiệp, hộ nông dân đều có thể tìm tòi, học hỏi để ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật trong trồng trọt,

chăn nuôi, làm dịch vụ. Lĩnh vực nào cũng đem lại hiệu quả kinh tế rất cao. Khoa học kỹ thuật thực sự là chìa khoá để phát triển sản xuất nông nghiệp hiện đại. Khoảng cách giữa nghiên cứu khoa học và áp dụng các thành tựu khoa học vào sản xuất ngày càng được rút ngắn về thời gian. Sự chuyển giao khoa học công nghệ cho hộ nông dân là một quá trình. Để đáp ứng nhu cầu này hàng loạt trung tâm khuyến nông ra đời, được nông dân hưởng ứng và đánh giá cao. Nhiều trung tâm khuyến nông của tỉnh hoặc huyện đã tự trang trải được chi phí hoạt động, nông dân và trung tâm đều cùng có lợi.

Ngành nông nghiệp cần tổ chức lại mạng lưới các cơ quan nghiên cứu và khuyến nông tiếp nhận những tiến bộ kỹ thuật, chuyển giao cho nông dân vì nhiều nguyên nhân trong nghiên cứu khoa học của nước ta, trên nhiều lĩnh vực đã bị lạc hậu so với các nước khác. Chúng ta có thể nhập khẩu các tiến bộ kỹ thuật đưa vào sản xuất. Bằng cách này sẽ rút ngắn thời gian tiếp cận với khoa học kỹ thuật tiên tiến trên thế giới.

VI. ĐỔI MỚI CÁC CHÍNH SÁCH KINH TẾ

1. Bảo hiểm giá nông sản

Theo tổng kết của Tổ chức lương thực thế giới, giá nông sản không tăng so với các hàng hoá khác, do đó các chủ trang trại và nông dân phải gánh chịu những thiệt thòi do rủi ro hoặc do khủng hoảng thừa nông phẩm. Để giữ cho xã hội ổn định, đảm bảo quyền lợi của các chủ

trang trại và nông dân, nhiều nước áp dụng việc bảo hộ mậu dịch, trợ giá cho hàng hoá nông sản nhằm giữ sự ổn định tương đối cho sản xuất hàng hoá nông sản.

Chính sách đối với giá cả nông sản phụ thuộc vào tiềm lực kinh tế của từng nước. Các nước phát triển có tiềm lực kinh tế mạnh như Tây Âu, Bắc Âu, Mỹ, Nhật Bản từ lâu đã áp dụng chính sách trợ giá cho sản xuất nông sản hàng hoá, tức là bù đắp một phần chi phí sản xuất cho các chủ trại sản xuất để hàng hoá của họ có thể cạnh tranh được với các nước khác. Pháp trợ giá cho các nông sản rất lớn. Nhật Bản là nước châu Á điển hình trợ giá cho sản xuất lúa gạo, đường, thịt... Ở Nhật, giá nông phẩm sản xuất ra kể cả trợ giá có mặt hàng (như lúa gạo) cao hơn giá nhập khẩu nhiều. Nhiều nước trên thế giới kêu gọi các nước khác đừng trợ giá cho nông sản thay vì nhập khẩu từ các nước khác giá rẻ hơn. Cuộc tranh luận chắc chắn sẽ còn kéo dài, người mua và người bán đều dẫn ra các lý lẽ của mình. Hình thức trợ giá có thể là giảm giá vật tư đầu vào như phân bón, xăng dầu... hoặc thu mua nông sản với giá cao, Nhà nước sẽ bù lỗ cho giá mua.

Rất ít nước đang phát triển có được hệ thống trợ giá nông sản ổn định vì không có nguồn tài chính đủ để trợ giá. Với những nước này, hệ thống hữu hiệu nhất để điều tiết sản xuất là thuế. Đối với một số ngành sản xuất, chiến lược trong từng giai đoạn cũng có thể áp dụng hình thức trợ giá bằng cách trích từ nguồn thuế hoặc giá thu mua nông sản hình thành quỹ bình ổn giá cả để trợ giá

khí mùa màng bị rủi ro. Do nguồn tài chính có hạn, khối lượng nông sản cần bảo hiểm thường rất lớn nên chỉ bảo hiểm đối với một số sản phẩm chính, sản phẩm chiến lược Nhà nước cần ưu tiên phát triển. Ở nước ta chưa áp dụng trợ giá cho nông sản do không có nguồn tài chính trợ cấp từ Nhà nước, hệ thống tổ chức bảo hiểm nông sản chưa hình thành. Trong 17 năm (từ năm 1980 đến nay), một số ngành sản xuất đã có biến động lớn do không bảo hiểm được giá thu mua. Ngành dâu tằm do giá tơ năm 1991-1992 giảm, nông dân một số tỉnh như Thái Bình, Nam Hà bỏ dâu trồng các cây khác. Năm 1990-1991 hàng vạn hecta cà phê tại Đồng Nai đã bị chặt đi vì giá cà phê trên thị trường quá thấp. Đầu năm nay cà phê có đột biến về giá, tăng hơn 2 lần, nông dân không còn cà phê bán để xuất khẩu. Hiện nay dừa ở ĐBSCL bị chặt đến 30% diện tích để trồng cây ăn quả. Có thể kể ra rất nhiều trường hợp tương tự. Bảo hiểm giá nông sản là chính sách lớn cần được Nhà nước quan tâm để giúp nông dân ổn định sản xuất, đỡ bị thua thiệt khi mùa màng bị thất bát hoặc giá cả biến động lớn.

2. Khuyến khích xuất khẩu

Một trong những giải pháp tạo vốn và cải thiện đời sống cho nông dân là hướng xuất khẩu nông sản. Một số nước và lãnh thổ rất thành công trong lĩnh vực này như Thái Lan, Đài Loan, Malayxia. Ở nước ta trong mấy năm qua đã đạt được thành tích to lớn trong việc xuất khẩu gạo, mỗi năm xuất được gần 2 triệu tấn và hai năm gần đây đạt

trên 3 triệu tấn gạo, cùng 300.000 tấn cà phê và các loại nông sản khác như cao su, tơ kén tằm, các mặt hàng hải sản. Kim ngạch xuất khẩu của ngành nông nghiệp chiếm 45-50 % tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước.

Nhờ xuất khẩu nông sản, ngành nông nghiệp có thể tái sản xuất mở rộng. Nhiều hộ nông dân ở ĐBSH phát triển làm hàng xuất khẩu như nuôi tằm, chăn nuôi lợn, gia cầm, trồng chuối, chăn nuôi đặc sản. Nhiều hộ giàu lên nhanh chóng nhờ sản xuất hàng xuất khẩu. Các hộ nông dân vừa thoát khỏi cơ chế cũ và đang bước những bước đầu tiên của sản xuất hàng hoá. Nhà nước cần khuyến khích họ bằng các biện pháp : tìm kiếm thị trường tiêu thụ, mua hết sản phẩm cho nông dân, giảm thuế xuất khẩu để hàng hoá của Việt Nam có sức cạnh tranh lớn hơn, kiểm soát các tổ chức xuất nhập khẩu để tránh tình trạng ép giá đối với nông dân, nên cho phép nhiều cơ quan cùng hoạt động xuất khẩu tạo sự cạnh tranh trong xuất nhập khẩu để tránh tình trạng độc quyền.

3. Chính sách phát triển nông thôn

Kinh tế hộ nông dân phát triển trong môi trường kinh tế - xã hội nông thôn. Mục tiêu chính là khuyến khích việc đa dạng hoá sản xuất trong nông nghiệp, nông thôn, phát triển việc xây dựng cơ sở hạ tầng như thuỷ lợi, giao thông, điện, chế biến nông sản v.v... trong nông thôn. Trong sản xuất nông nghiệp thì mục tiêu là tăng giá trị thu nhập trên 1 ha đất canh tác.

- Đa dạng hoá sản xuất : Kinh tế hộ nông dân ở ĐBSH hiện nay chủ yếu là kinh tế nông nghiệp, các thành phần kinh tế khác như dịch vụ, tiểu thủ công nghiệp rất nhỏ bé hoặc chưa phát triển. Mô hình kinh tế nông thôn ở Trung Quốc và các nước trong khu vực thường gồm ba thành phần kinh tế : Nông nghiệp - Dịch vụ - Công nghiệp nông thôn. Ở nước ta, khái niệm về dịch vụ và công nghiệp nông thôn còn rất mới, chúng ta chưa thống kê được giá trị của hai thành phần kinh tế này. Hướng đúng đắn để đa dạng hoá sản xuất là phát triển dịch vụ và công nghiệp nông thôn nhằm tạo thêm việc làm và tăng thêm thu nhập cho nông dân.

+ Dịch vụ : Giúp đỡ hoặc khuyến khích một số hộ chuyển sang làm dịch vụ hoặc vừa sản xuất nông nghiệp vừa làm dịch vụ cung cấp vật tư nông nghiệp như phân bón, thuốc chữa bệnh cho cây trồng và gia súc, dịch vụ hàng tiêu dùng, tiêu thụ nông phẩm... Dịch vụ của các hộ gia đình nông dân có ưu việt hơn hẳn dịch vụ của HTX trước đây là giá rẻ hơn chút ít, không gây phiền hà, phục vụ bất cứ giờ nào trong ngày, tận dụng lao động gia đình lại gần khách hàng. Dịch vụ ngày càng phát triển thì người sản xuất càng yên tâm. Hộ nông dân làm dịch vụ không cần nhiều vốn sẽ giảm nhẹ mối lo lắng của người nông dân đối với sản xuất và cuộc sống của gia đình họ. Nhiều hộ chuyển sang làm dịch vụ và các ngành khác làm giảm số hộ trực tiếp làm nông nghiệp và tăng quy mô nông hộ. Nhiều làng xã đã có từ 10-15 % số hộ chuyển

sang làm dịch vụ, những hộ này có thu nhập, có mức sống từ trung bình đến khá ở nông thôn.

+ Công nghiệp nông thôn : Công nghiệp nông thôn không phải là cho đến nay mới xuất hiện ở ĐBSH, đó là những ngành nghề truyền thống, tiểu thủ công nghiệp. Khái niệm về công nghiệp nông thôn chỉ sự phát triển khác về chất lượng và mức độ của các ngành chế biến, cơ khí, sản xuất vật liệu xây dựng, v.v... phát triển thành ngành nghề mới độc lập với nông nghiệp và cùng với nông nghiệp và dịch vụ tạo thành cơ cấu kinh tế nông thôn ở các tỉnh ĐBSH, tập trung vào sản xuất vật liệu xây dựng, làm gạch ngói, chế biến nông sản như xay xát, gia công các hàng hoá tiêu dùng, sửa chữa cơ khí nhỏ. Một số địa phương khôi phục các ngành nghề truyền thống như dệt vải, làm đồ gỗ xuất khẩu... Do cơ chế phải cạnh tranh gay gắt với hàng nhập ngoại bán với giá rẻ hơn nên công nghiệp nông thôn phát triển chậm, định hướng phát triển không rõ ràng, các hộ nông dân thiếu vốn, trang bị kỹ thuật trước đây quá lạc hậu, việc mở các ngành nghề mới rất khó khăn vì cần có sự hợp tác giữa các hộ nông dân về vốn, lao động, tìm hiểu thị trường và tiếp thu kỹ thuật mới. Vấn đề này phải một thời gian dài nữa mới có khả năng thực hiện.

Công nghiệp nông thôn ở ĐBSH đang đứng trước sự lựa chọn để phát triển, cần được sự giúp đỡ của Nhà nước về vốn, đào tạo kỹ thuật và tìm thị trường tiêu thụ. Ngành có triển vọng nhất hiện nay là sản xuất vật liệu xây dựng, trong tương lai nhu cầu ngày càng tăng do phát triển xây

dựng nhà cửa, đường giao thông... nguyên vật liệu ban đầu địa phương nào cũng rất phong phú, giá khai thác rẻ, giá ngày công lao động thấp. Có thể nói sản xuất vật liệu xây dựng là điểm khởi đầu thuận lợi để phát triển công nghiệp nông thôn.

- Tăng thu nhập của hộ nông dân từ nguồn phi nông nghiệp : Đất canh tác của một hộ nông dân ở ĐBSH là quá ít so với các vùng khác trong cả nước. Nông dân muốn làm giàu phải thu từ nguồn thu phi nông nghiệp. Nông nghiệp là nền tảng cho việc phát triển các ngành nghề khác, vậy tăng thu nhập từ những hoạt động nào ? Quả thật đây là bài toán khó đối với nông dân. Trước hết là các hoạt động dịch vụ buôn bán nhỏ, thậm trí ở ngoài vùng, làm thuê ở các thành phố, thị xã khi mùa vụ đã kết thúc. Không phải hộ nông dân nào cũng có thể có nguồn thu đáng kể từ các hoạt động phi nông nghiệp. Theo điều tra năm 1993 ở khu vực nông thôn, thu nhập từ phi nông nghiệp chiếm 38,3% tổng thu nhập, năm 1994 tăng lên 44,3%. Rõ ràng rằng các nguồn thu từ các hoạt động khác ngày càng có vị trí quan trọng đối với đời sống hộ nông dân. Trong tương lai thu từ phi nông nghiệp có thể tới 50% hoặc hơn nữa.

4. Các chính sách khác

Các chính sách khác để kích thích kinh tế nông hộ phát triển phải kể đến là chính sách đối với người phụ nữ trong gia đình và chính sách khuyến khích tạo thêm việc làm, mở các ngành nghề mới.

- Vai trò của người phụ nữ trong sản xuất hàng hoá của nông hộ cũng như trong sản xuất nông nghiệp rất quan trọng. Ở nhiều hộ, phụ nữ là chủ trong sản xuất. Cần khuyến khích người phụ nữ tham gia tích cực vào sản xuất hàng hoá của nông hộ. Cải thiện điều kiện sống và làm việc cho phụ nữ cũng góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế hàng hoá.

- Mở các lớp hướng dẫn, tập huấn cho phụ nữ những kiến thức về thị trường, sản xuất hàng hoá, quản lý kinh tế trang trại, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật trồng trọt, chăn nuôi để họ tham gia sản xuất và quản lý có hiệu quả hơn.

Cải thiện đời sống văn hoá tinh thần cho phụ nữ, giảm nhẹ sức lao động bằng việc khuyến khích trang bị những máy móc cơ khí nhỏ như máy xay xát, xe thô sơ chuyên chở vật tư phục vụ sản xuất, máy bơm nước nhỏ... giúp người phụ nữ có thời gian nhiều hơn tham gia công tác xã hội, quản lý kinh tế,

- Mở thêm các ngành nghề mới ở nông thôn như làm dịch vụ đầu vào và đầu ra cho sản xuất của hộ, thậm chí phát triển một số ngành nghề mới ở nông thôn như xây dựng các cơ sở tiểu thủ công nghiệp sản xuất hàng xuất khẩu, sản xuất vật liệu xây dựng... chuyển một bộ phận nông dân sang làm phi nông nghiệp. Trong tương lai sẽ hình thành ngành mới, ngành công nghiệp nông thôn, thu hút lao động dư thừa ở khu vực nông thôn, chuyển một số hộ sang ngành sản xuất khác, quy mô của nông hộ sẽ lớn

lên, sản xuất hàng hoá của hộ nông dân sẽ có điều kiện phát triển.

VII. ĐẨY MẠNH QUAN HỆ HỢP TÁC TRONG NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN

Sản xuất hàng hoá của hộ nông dân càng phát triển họ càng có nhu cầu liên kết, hợp tác với nhau về vốn, kỹ thuật, lao động, thị trường...

Cơ sở của mọi sự hợp tác của hộ nông dân là tự nguyện, dựa trên lợi ích kinh tế. Nếu sự hợp tác có lợi thì các hộ nông dân sẽ liên kết, hợp tác với nhau thành từng tổ, nhóm, hợp tác xã (kiểu mới).

Hiện nay ở ĐBSH, các hợp tác xã đang chuyển đổi từ chức năng tổ chức và điều hành sản xuất sang hoạt động dịch vụ. Tuy vậy, số hợp tác xã hoạt động dịch vụ có hiệu quả chiếm tỷ trọng nhỏ, nhiều hợp tác xã tồn tại chỉ là hình thức. Cần thiết phải đổi mới căn bản theo Luật hợp tác xã và theo các Nghị định của Thủ tướng Chính phủ đã ban hành. Các địa phương căn cứ vào điều kiện cụ thể của mình để có văn bản hướng dẫn cụ thể, phù hợp và có hiệu quả thiết thực trong việc tổ chức đăng ký hoạt động của các hợp tác xã.

MỤC LỤC

	Trang
Lời nhà xuất bản	3
<i>Chương I : Vai trò của sản xuất hàng hoá và sự cần thiết phải chuyển kinh tế hộ nông dân lên sản xuất hàng hoá</i>	
I. Sản xuất hàng hoá và vai trò của nó trong nông nghiệp	5
1. Sản xuất hàng hoá là xu thế phát triển của kinh tế hộ nông dân	6
2. Sản xuất hàng hoá là động lực thúc đẩy từ sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn trong nông nghiệp	10
II. Sự cần thiết phải chuyển kinh tế hộ nông dân lên sản xuất hàng hoá	12
1. Khái niệm về hộ nông dân	12
2. Kinh tế hộ nông dân là đơn vị kinh tế tự chủ	14
3. Kinh tế hộ nông dân là chủ thể trong sản xuất nông nghiệp	16
4. Sự cần thiết phải chuyển kinh tế hộ tự cấp tự túc lên sản xuất hàng hoá	22
<i>Chương II : Những nhân tố ảnh hưởng và phương pháp đánh giá trình độ sản xuất của hộ nông dân. Bài học kinh nghiệm về sản xuất hàng hoá của hộ, trang trại ở một số nước trên thế giới</i>	
I. Những nhân tố ảnh hưởng đến hộ sản xuất hàng hoá	24
1. Các nhân tố về điều kiện tự nhiên	24
2. Các nhân tố về điều kiện kinh tế-xã hội	25
3. Những nhân tố về tổ chức sản xuất-kỹ thuật	26

II. Các phương pháp và chỉ tiêu đánh giá trình độ sản xuất hàng hoá của hộ nông dân	29
1. Phương pháp đánh giá trình độ sản xuất hàng hoá của hộ	29
2. Các chỉ tiêu đánh giá	29
III. Những kinh nghiệm về sản xuất hàng hoá của hộ và trạng trại ở một số nước	30
1. Các nước châu Âu và Bắc Mỹ	31
2. Các nước châu Á	33
3. Những kinh nghiệm	34
<i>Chương III : Thực trạng về phát triển kinh tế hộ nông dân sản xuất hàng hoá ở vùng Đồng bằng sông Hồng</i>	
I. Những đặc điểm chủ yếu ảnh hưởng đến việc sản xuất hàng hoá của hộ nông dân ở vùng Đồng bằng sông Hồng	37
1. Đặc điểm về điều kiện tự nhiên	38
2. Đặc điểm về điều kiện kinh tế - xã hội	40
II. Thực trạng về phát triển kinh tế hộ nông dân sản xuất hàng hoá ở vùng Đồng bằng sông Hồng	50
1. Các giai đoạn phát triển kinh tế nông hộ	50
2. Trình độ sản xuất hàng hoá của hộ nông dân vùng ĐBSH	62
<i>Chương IV : Kết quả và hạn chế của sản xuất hàng hoá trong kinh tế hộ nông dân vùng Đồng bằng sông Hồng</i>	
I. Kết quả và hiệu quả sản xuất	73
II. Những hạn chế và tồn tại	84

III. Những nguyên nhân	92
------------------------	----

**Chương V : Phương hướng phát triển kinh tế
hộ nông dân sản xuất hàng hoá ở vùng
Đồng bằng sông Hồng**

I. Những quan điểm chủ yếu	98
1. Phát triển kinh tế hộ nông dân theo hướng sản xuất hàng hoá	98
2. Phát triển kinh tế hộ nông dân theo hướng sản xuất chuyên môn hoá và đa dạng hoá	100
3. Phát triển kinh tế hộ nông dân theo hướng công nghiệp hoá và hiện đại hoá	101
4. Quan điểm bảo vệ môi trường	103
II. Phương hướng phát triển kinh tế hộ sản xuất hàng hoá ở vùng Đồng bằng sông Hồng	104
1. Phương hướng chung	104
2. Phương hướng cụ thể	111

**Chương VI : Những giải pháp chủ yếu để thúc đẩy
hộ nông dân phát triển sản xuất hàng hoá**

I. Về thị trường	113
1. Nhu cầu của thị trường nông sản vùng ĐBSH	113
2. Những giải pháp về thị trường	118
II. Củng cố và xây dựng cơ sở hạ tầng ở nông thôn	121
III. Giải pháp về ruộng đất	123
1. Việc giao quyền sử dụng ruộng đất	123
2. Quyền thế chấp - quyền sử dụng ruộng đất	125
3. Tích tụ và tập trung ruộng đất	127
IV. Giải pháp về vốn	130
1. Tạo nguồn vốn cho vay	131

2. Cải tiến điều kiện cho vay vốn	134
V. Giải pháp về khuyến nông và ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật	135
VI. Đổi mới các chính sách kinh tế	138
1. Bảo hiểm giá nông sản	138
2. Khuyến khích xuất khẩu	140
3. Chính sách phát triển nông thôn	141
4. Các chính sách khác	144
VII. Đẩy mạnh quan hệ hợp tác trong nông nghiệp, nông thôn	146
Tài liệu tham khảo	

Chịu trách nhiệm xuất bản : PTS. DƯƠNG QUANG ĐIỀU
Biên tập và sửa bài : HẰNG HOÀ
Trình bày : QUỐC HÙNG

NHÀ XUẤT BẢN NÔNG NGHIỆP

D14 Phương Mai - Đống Đa - Hà Nội

ĐT: 8.525070 - 8.521940 - 8.524505

CHI NHÁNH NHÀ XUẤT BẢN NÔNG NGHIỆP

58 Nguyễn Bình Khiêm - Q.I TP Hồ Chí Minh

ĐT: 8.297157 - 8.299521

In 530 bản khổ 13x19 tại Xưởng in NXB Nông nghiệp.

Giấy chấp nhận đăng ký kế hoạch xuất bản 44/123

Cục Xuất bản cấp ngày 31/1/1997.

In xong và nộp lưu chiểu tháng 11/1997

Phát triển kinh tế nông hộ



07000028 15.000đ

15007